

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

**Địa điểm: Lô D-3b, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh,
thành phố Hà Nội**

**(Báo cáo đã được chỉnh sửa bổ sung theo Thông báo bổ sung hồ sơ số
03/TB-BQL ngày 02/01/2025)**

Đông Anh, Tháng 04 năm 2025

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

**Địa điểm: Lô D-3b, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh,
thành phố Hà Nội**

**(Báo cáo đã được chỉnh sửa bổ sung theo Thông báo bổ sung hồ sơ số
03/TB-BQL ngày 02/01/2025)**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

Đông Anh, Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	v
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	4
3.3. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại nhà máy	8
3.4. Sản phẩm của cơ sở	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	10
4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, vật liệu đầu vào	10
4.2. Nhu cầu hoá chất sử dụng.....	10
4.3. Nhu cầu sử dụng điện	12
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
5.1. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở	13
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	21
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường:.....	22
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH:	25

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	26
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi nhà máy đi vào vận hành:	28
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	35
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	36
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	36
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	37
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	Error!
Bookmark not defined.	
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ...46	46
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	46
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	46
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	47

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày
BTNTM	: Bộ tài nguyên môi trường
BXD	: Bộ xây dựng
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTCNTT	: Chất thải công nghiệp thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
NĐ-CP	: Nghị định Chính phủ
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam.
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCSS	: Tiêu chuẩn so sánh
TLIP	: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH KCN Thăng Long
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT	: Thông tư
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
TSP	: Tổng bụi lơ lửng
UBND	: Ủy ban Nhân dân
SCR	: Song chắn rác
VOC	: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1-1: Tọa độ ô đất của nhà máy.....	1
Bảng 1-2: Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy.....	3
Bảng 1-3: Công suất của Nhà máy.....	4
Bảng 1-4: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của nhà máy.....	8
Bảng 1-5: Nguyên, vật liệu chính sử dụng trong giai đoạn hoạt động ổn định.....	10
Bảng 1-6: Hóa chất sử dụng tại nhà máy.....	11
Bảng 1-7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy năm 2024.....	12
Bảng 3-1: Tọa độ các điểm thoát nước mưa.....	17
Bảng 3-2: Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của Nhà máy.....	17
Bảng 3-3: Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Nhà máy.....	19
Bảng 3-4: Kết quả quan trắc môi trường lao động tại nhà máy năm 2023 và 2024.....	21
Bảng 3-5: Thống kê khối lượng CTRCNTT tại nhà máy năm 2024 và dự báo khối lượng CTRCNTT phát sinh khi nhà máy đi vào hoạt động 100% công suất.....	23
Bảng 3-6: Các loại CTNH phát sinh tại Nhà máy hiện hữu và ước tính khi vận hành ổn định (100% công suất).....	25
Bảng 3-7: Kết quả quan trắc tiếng ồn tại nhà máy năm 2023, 2024.....	27
Bảng 4-1: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	36
Bảng 4-2: Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	36
Bảng 4-3: Khối lượng, chủng loại CTRTT đề nghị cấp phép của cơ sở.....	37
Bảng 4-4: Chủng loại và khối lượng CTNH đề nghị cấp phép của cơ sở.....	37
Bảng 5-1: Kết quả quan trắc nước thải năm 2022.....	40
Bảng 5-2: Kết quả quan trắc nước thải năm 2023.....	42

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1-1: Vị trí của nhà máy trong KCN Thăng Long	2
Hình 1-2: Quy trình sản xuất sản phẩm từ cao su tại nhà máy.....	5
Hình 1-3: Quy trình sản xuất sản phẩm nhựa tại Nhà máy	7
Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy	16
Hình 3-2: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy	18
Hình 3-3: Điểm đầu nối nước mưa và nước thải của Cơ sở với hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải KCN Thăng Long.....	19
Hình 3-4: Sơ đồ bể tách mỡ tại Nhà máy	20
Hình 3-5: Sơ đồ xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn.....	21
Hình 3-6: Khu vực lưu giữ rác thải sinh hoạt tại nhà máy	24
Hình 3-7: Các kho lưu giữ CTR tại Nhà máy	26
Hình 3-8: Trang thiết bị PCCC tại Nhà máy	28
Hình 3-9: Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	33

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính và thực hiện nhà máy: Lô D3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Tadaaki Yasufuku. Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 02439515821 Fax: 02439515823

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101422495, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/09/2019.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1013125241 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 22/12/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 20/11/2019.

2. Tên cơ sở

a. Tên cơ sở: “*Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam*”.

b. Địa điểm cơ sở:

Nhà máy của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam được thực hiện tại lô D3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, thành phố Hà Nội (hình 1-1) với diện tích đất sử dụng là 5.483 m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00820QSDĐ kí ngày 18/10/2004).

Khu đất có tọa độ mốc giới như sau:

Bảng 1-1: Tọa độ ô đất của nhà máy

Điểm tọa độ	Tọa độ điểm	
	X (m)	Y (m)
1	2335891.18	502713.30
2	2335900.21	502762.89
3	2336007.77	502728.55
4	2335992.57	502680.92



Hình 1-1: Vị trí của nhà máy trong KCN Thăng Long và khoảng cách đối với các hộ dân xung quanh

Nhận xét: Cơ sở nằm trong KCN Thăng Long với khoảng cách đến các hộ dân gần nhất thuộc địa phận xã Võng La là 700m đến 900m, vì vậy các hoạt động của cơ sở tác động đến các khu vực dân cư là không lớn.

c. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- Giấy phép thầu xây dựng số 29/SXD-GPTXD của Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 20/11/2003.

- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1673/KHCNMT-QLMT ngày 20/11/2003 của Sở KHCN&MT Tp. Hà Nội cấp dự án Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam (sản xuất linh kiện cao su và nhựa cho phương tiện giao thông).

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH: 01.000141.T cấp lần 2 ngày 11/05/2015.

- Cơ quan cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở: Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội (Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

d. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Tổng vốn đầu tư của nhà máy là **42.666.656.000 VND** (Bốn mươi hai tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (theo quy mô, mức độ quan trọng), Nhà máy thuộc nhóm C (căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV thông qua thì dự án thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C (Dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

Nhà máy sản xuất các linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác thuộc vào STT 2, Phụ lục V, Mục 5 Phụ lục Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Căn cứ theo khoản 2 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường (do cơ sở có khối lượng chất thải nguy hại phát sinh **trên 1.200 kg/năm**). Tuy nhiên, do cơ sở nằm trong KCN Thăng Long nên Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội có thẩm quyền cấp GPMT cho cơ sở.

Nhà máy đã đi vào hoạt động từ năm 2004, vì vậy báo cáo sẽ được trình bày theo mẫu tại phụ lục X, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Tình hình triển khai xây dựng và hoàn thành các hạng mục công trình của Nhà máy được tổng hợp trong bảng 1-2 dưới đây (bản vẽ hoàn công tổng mặt bằng Nhà máy được đính kèm tại Phụ lục):

Bảng 1-2: Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy

TT	Hạng mục xây dựng	Đơn vị	Diện tích xây dựng	Ghi chú
I.1	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà xưởng sản xuất	m ²	1980	
I.2	Các hạng mục công trình phụ trợ			
1	Nhà bảo vệ	m ²	6	
2	Nhà để xe máy nhân viên	m ²	79,2	
3	Trạm biến áp	m ²	20	
4	Canteen	m ²	114	
5	Phòng bơm	m ²	35,2	
6	Phòng máy nén khí và kho	m ²	66	
7	Sân, đường giao thông nội bộ	m ²	2.431,6	
I.3	Công trình bảo vệ môi trường			
1	Cây xanh	m ²	1.096	
2	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Hệ thống	01	-
3	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	Hệ thống	01	-
4	Hệ thống bể tự hoại xử lý sơ bộ	Hệ thống	01	10 m ³

TT	Hạng mục xây dựng	Đơn vị	Diện tích xây dựng	Ghi chú
	NTSH			
5	Bể tách mỡ khu vực nhà ăn	Bể	01	1,0 m ³
6	Khu lưu giữ CTCNTT và CTNH	m ²	15	
	Tổng		5.483	

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

(Chi tiết các hạng mục công trình tại nhà máy được thể hiện trong bản vẽ tổng mặt bằng nhà máy đính kèm phụ lục)

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận và giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ tư ngày 20/11/2019, Nhà máy sẽ sản xuất các linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác quy mô như sau:

Bảng 1-3: Công suất của Nhà máy

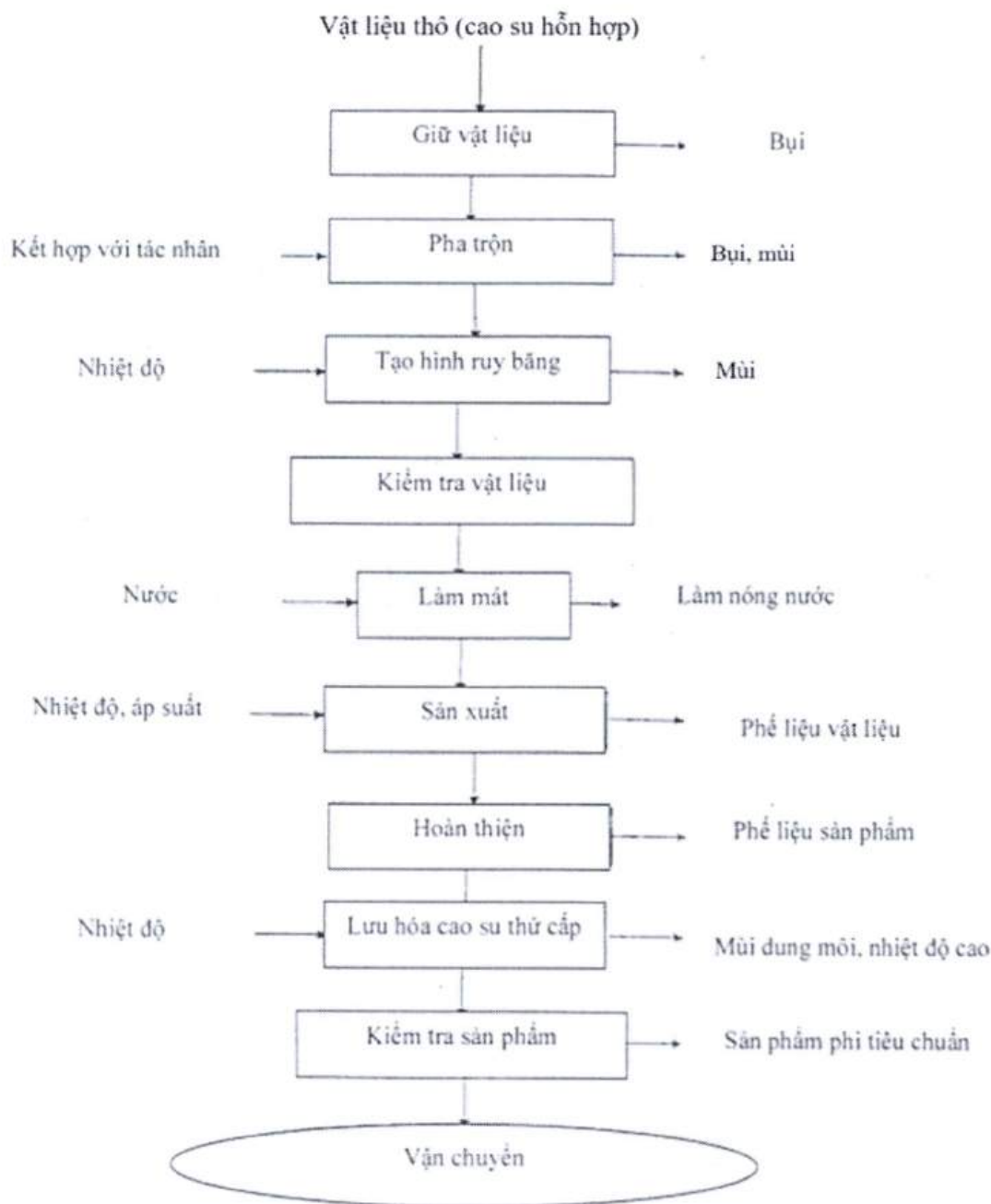
STT	Sản phẩm sản xuất	Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	GCNĐT thay đổi lần thứ 4
1	Sản xuất các linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác	55 triệu sản phẩm	55 triệu sản phẩm

Ngoài ra Công ty có thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Quy mô 2.000 USD/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Nhà máy có 02 loại sản phẩm chính là sản phẩm được sản xuất với nguyên liệu chính là cao su hoặc nhựa, quy trình sản xuất từng loại sản phẩm tại Cơ sở như sau:

❖ Quy trình sản xuất sản phẩm từ cao su



Hình 1-2: Quy trình sản xuất sản phẩm từ cao su tại nhà máy

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Nhà máy nhập khẩu cao su thô (cao su hỗn hợp), sau đó cao su được đưa vào kho lưu giữ.
- Hàng ngày khi có kế hoạch sản xuất, bộ phận vật liệu sẽ chuẩn bị cao su và phụ gia đưa vào vào máy trộn. Dưới tác động của nhiệt độ ($\sim 70-90^{\circ}\text{C}$) và sự nhào trộn của máy vật liệu được làm mềm và phối trộn cho đều.
- Cao su sau khi được trộn với phụ gia đạt yêu cầu sẽ được đưa tiếp sang máy cán. Tại đây cao su sẽ được tạo hình thành dạng tấm hoặc dạng dây có độ dày mỏng theo yêu cầu của sản phẩm và ép hết bọt khí trong cao su đảm bảo sản phẩm tại công đoạn sản xuất tiếp theo không bị phồng khí.

- Sau khi qua máy cán, vật liệu sẽ được làm nguội. Sau đó sẽ lấy mẫu vật liệu đó cho vào máy kiểm tra các tính chất của vật liệu. Máy sẽ tự động đánh giá vật liệu OK hay NG.

- Vật liệu dạng dây thì cho chạy qua bể nước làm mát và đẩy ra khu vực chờ sản xuất.

- Vật liệu dạng tấm thì để ra giá chờ nguội. Khi vật liệu nguội công nhân bôi chất chống dính và cắt thành hình theo kết cấu của từng khuôn đúc, cắt xong để ra giá chờ sản xuất.

- Tại bộ phận sản xuất cao su (máy ép cao su):

- Nhân viên kỹ thuật lắp khuôn vào máy theo kế hoạch sản xuất và cài đặt nhiệt độ, thời gian lưu hóa, áp suất ép, tốc độ phun, tốc độ khuôn ra vào theo tiêu chuẩn của từng khuôn.

- Công nhân vận hành máy nhận vật liệu ở khu vực vật liệu chờ rồi xếp vật liệu vào khuôn, cho máy tự động. Cao su được ép ở nhiệt độ khuôn từ 180-200°C và được lưu hóa theo điều kiện cài đặt, trong quá trình lưu hóa cao su sẽ được định hình thành sản phẩm theo yêu cầu bản vẽ.

- Khi mỗi chu trình lưu hóa kết thúc máy tự động đưa khuôn ra, sau đó công nhân lấy sản phẩm cao su đã lưu hóa ra khỏi khuôn và vệ sinh sạch bavia trong lòng khuôn.

- Sau khi lấy sản phẩm và vệ sinh xong tiếp tục đặt vật liệu cho chu trình tiếp theo. Trong quá trình sản xuất công nhân vận hành máy loại bỏ bavia và gate tùy vào từng chi tiết. Sau đó kiểm tra ngoại quan xem sản phẩm có bị NG như hụt vật liệu, vật liệu cũ, rách, biến dạng không thì loại bỏ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chuyển ra khu vực hàng thành phẩm chờ làm sạch bavia.

- Có một số loại cao su cần phải lưu hóa lần 2 mới đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển qua công đoạn lưu hóa thứ cấp. Tại đây Cao su được lưu hóa trong buồng máy sấy. Loại máy này có thanh gia nhiệt và có quạt thổi hơi nóng từ que nhiệt vào buồng sấy, nhiệt độ sấy trong buồng được tạo ra để lưu hóa thứ cấp là từ 180° → 230°.

- Sản phẩm sau khi lưu hóa sẽ chuyển sang công đoạn hoàn thiện để làm sạch bavia. Có 2 phương pháp làm sạch bavia sản phẩm:

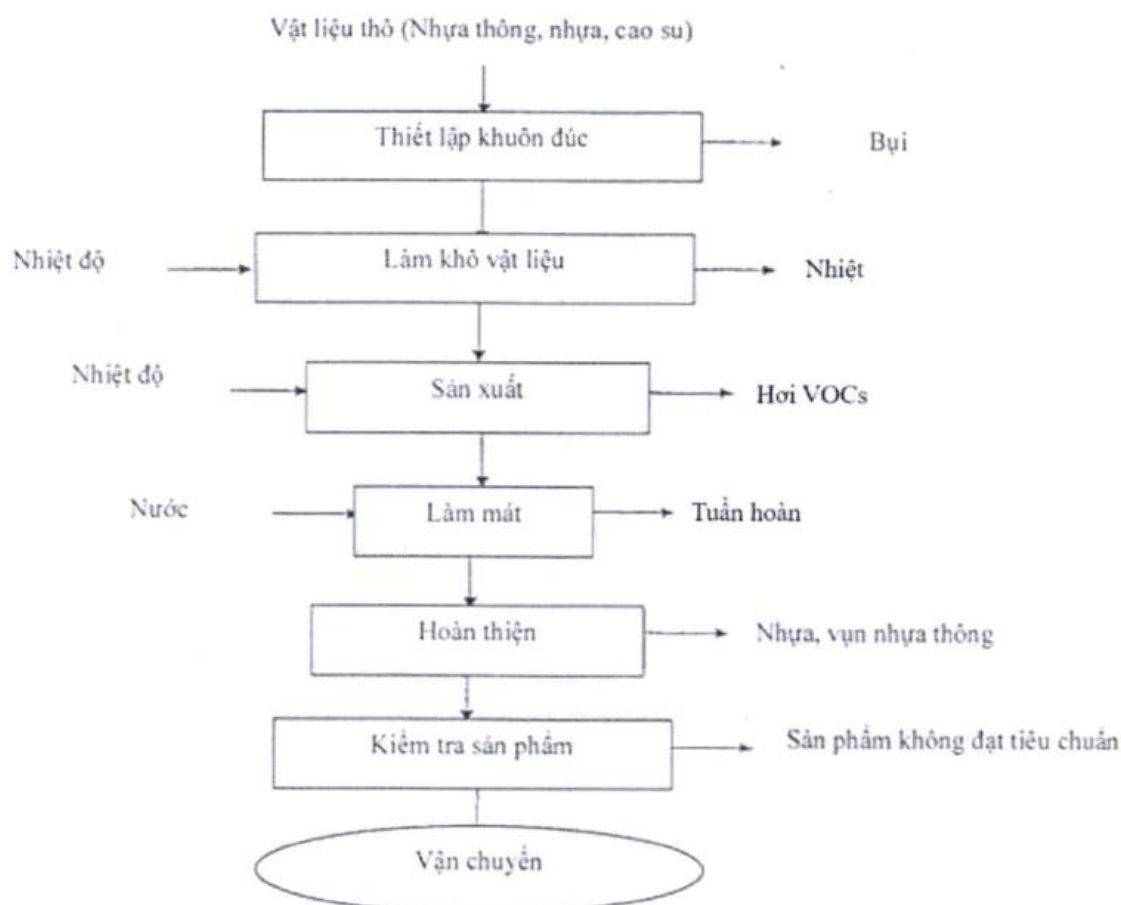
- Cách 1: Công nhân sử dụng thiết bị chuyên dụng để cắt gọt làm sạch bavia của sản phẩm;

- Cách 2: Sử dụng máy Deflasher để làm sạch bavia: Sản phẩm được đưa vào các thùng chứa của máy, sau đó cung cấp khí nito lỏng làm lạnh sản phẩm cao su đến nhiệt độ -50°C → -70°C, làm cho sản phẩm cao su có màng bavia đông cứng lại, sau đó máy bắn hạt nhựa làm vỡ vụn các màng bavia và tách ra khỏi sản phẩm

- Cuối cùng sản phẩm sẽ qua bộ phận kiểm tra chất lượng. Tại đây công nhân sẽ kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và loại bỏ sản phẩm không đạt.

- Các sản phẩm đạt chất lượng sẽ chuyển sang công đoạn đóng gói và xuất hàng.

- ❖ *Quy trình sản xuất sản phẩm từ nhựa*



Hình 1-3: Quy trình sản xuất sản phẩm nhựa tại Nhà máy

Thuyết minh quy trình công nghệ chi tiết:

- Hàng ngày, khi có kế hoạch sản xuất, nhân viên kỹ thuật sẽ tiến hành lắp khuôn vào từng máy và cài đặt thông số máy như nhiệt độ, lực kẹp khuôn, thời gian làm mát, tốc độ phun, tốc độ khuôn ra vào, nước làm mát theo tiêu chuẩn của từng khuôn lên máy.
- Công nhân vận hành máy sản xuất nhựa chuẩn bị vật liệu theo kế hoạch và đưa vật liệu lên buồng sấy khô. Sấy ở nhiệt độ từ 60-110°C tùy vào từng loại nhựa và thời gian sấy là 2 giờ.
- Công nhân vận hành máy cho máy chạy tự động, vật liệu nhựa nóng chảy trong ống ở nhiệt độ từ 180-300°C (tùy từng loại nhựa). Sau đó nhựa được phun vào lòng khuôn, khuôn được làm mát bằng nước ở nhiệt độ 25-30°C để định hình sản phẩm theo yêu cầu bản vẽ.
- Sau thời gian làm mát, máy tự động mở khuôn ra, công nhân hoặc Robot lấy sản phẩm ra khỏi máy, rồi ấn nút cho máy tự động chạy hành trình tiếp theo.
- Sau đó người vận hành máy cắt cuống nhựa và làm sạch bavia xung quanh sản phẩm nếu có và kiểm tra ngoại quan như hụt vật liệu, cũ, xước... thì đánh giá là sản phẩm lỗi, loại ra. Sản phẩm lỗi và cuống nhựa cho vào máy nghiền để tái sử dụng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đẩy ra khu vực hàng thành phẩm.

- Cuối cùng sản phẩm được chuyển đến bộ phận kiểm tra chất lượng. Tại đây công nhân sẽ kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và loại bỏ sản phẩm không đạt. Đối với sản phẩm nhựa không đạt thì sẽ được chuyển trả lại công đoạn nhựa để nghiền và tái sử dụng tiếp.

- Các sản phẩm đạt chất lượng sẽ chuyển sang công đoạn đóng gói và xuất hàng.

3.3. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại nhà máy

Tổng hợp danh mục, máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn vận hành của Cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1-4: Danh mục máy móc thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của nhà máy

ST T	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng	Nguồn gốc
I	Thiết bị, máy móc sản xuất					
1	Máy nén cao su 100T	cái	3	1995	Hoạt động bình thường	Nhật Bản
2	Máy nén cao su 200T	cái	2	2003		Đài Loan
3	Máy nén cao su 200T	cái	4	2006		
4	Máy nén cao su 200T	cái	4	2008		
5	Máy nén cao su 200T	cái	2	2021	Mới 85%	Đài Loan
6	Máy nén cao su 200T	cái	2	2023	Mới 95%	
7	Máy phun cao su 100T	cái	2	2004	Hoạt động bình thường	Nhật Bản
8	Máy phun cao su 75T	cái	4	2004		
9	Máy phun cao su 100T	cái	4	2005		
10	Máy phun cao su 75T	cái	2	2005		
11	Máy phun cao su 200T	cái	1	2007		Nhật Bản
12	Máy phun cao su 220T	cái	1	2008		
13	Máy phun cao su 200T	cái	1	2021	Mới 85%	
14	Máy phun nhựa	cái	1	1998	Hoạt động bình thường	Nhật Bản
15	Máy phun nhựa	cái	2	2004		
16	Máy phun nhựa	cái	1	2008		
17	Máy phun nhựa	cái	3	2012		
18	Máy phun nhựa	cái	1	2015		

ST T	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng	Nguồn gốc
19	Máy cán cao su	cái	1	2004		
20	Máy cắt cao su	cái	2	2004		
21	Máy Deflasher	cái	2	2004		
22	Máy trộn cao su	cái	1	2004		
23	Máy sấy cao su (bằng điện)	cái	1	2004		
II	Thiết bị, máy móc phụ trợ					
1	Máy nghiền nhựa	cái	2	2004	Hoạt động bình thường	Nhật Bản
2	Máy phay	cái	1	2004		
3	Máy tiện	cái	1	2004		
4	Máy nén khí	cái	2	2004		
5	Máy làm sạch khuôn (bằng cát)	cái	1	2004		

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Nhà máy đã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2004, tuy nhiên đến năm 2008 nhà máy mới hoàn thành lắp đặt 100% máy móc thiết bị sản xuất để sản xuất với quy mô 55 triệu sản phẩm/năm.

Trong những năm trở lại đây, do các đơn hàng tại nhà máy có yêu cầu thời gian giao hàng nhanh cùng với đó là các máy móc thiết bị dễ bị sự cố do đã có thời gian hoạt động dài, vì vậy Công ty đã bổ sung thêm một số máy móc thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất cũng như dự phòng máy móc thiết bị trong trường hợp sự cố (số lượng máy móc thiết bị bổ sung là 4 máy phun nhựa, 4 máy nén cao su và 1 máy phun cao su).

3.4. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Nhà máy bao gồm:

STT	Loại sản phẩm	Sản lượng (sản phẩm/năm)
1	Linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác	55.000.000
	Tổng	55.000.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, vật liệu đầu vào

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 tại nhà máy, số lượng sản phẩm sản xuất được tại nhà máy là 52.150.000 sản phẩm tương ứng với 95% công suất được cấp phép. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu của nhà máy trong năm 2024 và ước tính nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu chính phục vụ cho 1 năm sản xuất ổn định cụ thể như sau:

Bảng 1-5: Nguyên, vật liệu chính sử dụng trong giai đoạn hoạt động ổn định

STT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Dạng tồn tại/ Đặc tính	Nhu cầu sử dụng		Nguồn cung cấp
				2024	100%CS	
I	Nguyên liệu					
1	Nhựa PP	kg/năm	Rắn	129.250	143.611	Việt Nam & Thái Lan
2	Nhựa PA	kg/năm	Rắn	13.925	15.472	Indonesia & Việt Nam
3	Nhựa PBT	kg/năm	Rắn	8.425	9.361	Việt Nam
4	Cao su	kg/năm	Rắn	424.694	471.882	Thái Lan & Nhật Bản
5	Dầu thủy lực	Kg/năm	Lỏng	1672	1.860	Việt Nam
II	Nhiên liệu					
1	Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG	m ³ /năm	Khí hóa lỏng	4.317	4.317	Việt Nam
2	Khí N ₂	m ³ /năm	Khí hóa lỏng	430	480	Việt Nam

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

4.2. Nhu cầu hoá chất sử dụng

Theo báo cáo sử dụng hóa chất năm 2024 tại Nhà máy, nhu cầu sử dụng hóa chất của Nhà máy giai đoạn hoạt động hiện tại (khoảng 95% công suất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ tư ngày 20/11/2019) và khi hoạt động ổn định (đạt 100% công suất) được tổng hợp tại bảng 1-5.

Quá trình lưu trữ, bảo quản hoá chất tại Nhà máy đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Xác định khu vực chứa các sản phẩm hóa chất và thông báo với mọi nhân viên. Mọi sản phẩm hóa chất phải được sắp xếp đúng chỗ trong khu vực chứa;
- Giữ gìn tủ trữ sạch sẽ, trật tự và luôn trong tình trạng tốt (các ngăn hộc, tầng...)
- Các sản phẩm hóa chất không được đặt ở lối qua lại của người, phương tiện, ...

- Tránh tồn trữ các bình chứa trên các khu vực đất thấm nước, ngoài trời và trong các khu vực mà sản phẩm hóa chất không được bảo vệ tránh nắng, mưa, ...

- Tại khu vực lưu trữ hóa chất phải đề các phương tiện, dụng cụ để ứng phó với các tình huống tràn đổ và rò rỉ hóa chất (Sử dụng khay chống tràn, cát, giẻ lau).

- Tại khu vực lưu trữ hóa chất phải sẵn có các biển báo, chỉ dẫn và MSDS của hóa chất trong kho và bồn rửa mắt khẩn cấp phòng khi có sự cố hóa chất xảy ra.

- Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp cho từng loại hóa chất như: Dùng khẩu trang, mặt nạ phòng độc hoặc thiết bị thở đối với hóa chất độc hại dễ bay hơi;

- Đối với từng loại hóa chất cần phải được đánh dấu, ký hiệu rõ ràng, cụ thể tránh nhầm lẫn khi xếp hàng, đóng gói. Thông thường, khi xếp kệ hóa chất không cao quá 2m, không cao sát trần nhà, nên cách tường ít nhất 0,5m, cách mặt đất từ 0,2-0,3m. Đối với những hóa chất là chất lỏng, dễ bay hơi thì cần được chứa trong các thùng kim loại không rò rỉ, để nơi thoáng mát để đảm bảo an toàn.

- Đối với hóa chất dễ cháy nổ: phải áp dụng các biện pháp phòng chống cháy nổ phù hợp như cách ly nguồn nhiệt, nguồn lửa, nơi làm việc phải thông thoáng.

Bảng 1-6: Hóa chất sử dụng tại nhà máy

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Khối lượng (kg/năm)		Mục đích sử dụng
			2024	100%CS	
1	2-Mercaptoimidazolin	96-45-7	334	371	Chất lưu hóa cao su
2	Dipentamethylenethiura m-tetrasulfide	120-54-7	120	133	
3	Hexane 2.5-dimethy 1-2,5-Bis	78-63-7	10	11	
4	Sulfur	7704-34-9	1.095	1.217	
5	2-Mercaptobenzothiazole	149-30-4	406	451	
6	Kẽm dibutylthiocarbamate	136-23-2	764	849	
7	Thiram	137-26-8	1.060	1178	
8	Diphenylguanidine	102-06-7	1	1	
9	Dibenzothiazyl disulfua	120-78-5	123	137	
10	Benzothiazyl-2-cyclohexylsulfenamide	95-30-0	1.252	1.391	
11	Trithiocyanuric acid	638-16-4	3	3	
12	Nocrac-6C 6PPD	793-24-8	184	204	
13	Mistron Vapor	14807-96-6	92	102	
14	Nocceler PX	14634-93-6	118	131	
15	TK-1	56-81-5	22	24	

16	Zinc Oxide #3	1314-13-2	1.009	1.121	
17	Nito	7727-37-9	430	478	Làm sạch sản phẩm
18	Zinc Stearate	557-05-1	303	337	Chất chống dính
19	Carbon Black	133-86-4	9	10	Phụ gia màu
20	Ozoguard G	8002-74-4	6	7	Phụ gia
21	Struktol WB-16	63231-60-7	126	140	
	Tổng		7.467	8.297	

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

❖ Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện hiện tại của Công ty là 146.968 kWh/tháng.
- Nhu cầu sử dụng điện khi Nhà máy đi vào hoạt động ổn định dự kiến khoảng 195.957 KWh/tháng.

❖ Nguồn cung cấp điện: KCN Thăng Long. Điện của KCN cấp đến trạm biến áp của nhà máy.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

❖ Nhu cầu sử dụng nước hiện tại:

Theo hóa đơn nước sạch sử dụng năm 2024 tại nhà máy, tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy như sau:

Bảng 1-7: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy năm 2024

Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³)
1	324
2	242
3	305
4	459
5	486
6	517
7	614
8	360
9	313
10	364

11	380
12	360
Tổng	4.724
Trung bình	393

Như vậy tổng lượng nước sử dụng tại Nhà máy trong năm 2024 là 4.724 m³/năm, tương đương lượng nước cấp trung bình sử dụng hằng ngày là 16,6 m³/ngày (với thời gian hoạt động của nhà máy là 285 ngày/năm). Lượng nước cấp sử dụng tại nhà máy cho các hoạt động như sau:

- Nước cấp cho sinh hoạt: 9,75 m³/ngày (tương ứng cấp phục vụ sinh hoạt cho 130 công nhân viên với định mức sử dụng nước có hoạt động nấu ăn trong nhà máy là 75 l/người).

- Nước cấp cho tưới cây, rửa đường: 3 m³/ngày.

- Nước cấp phục vụ sản xuất (nước làm mát): 3,85 m³/ngày. Lượng nước này được tái sử dụng, không xả ra ngoài và được cấp bù hàng ngày do bay hơi.

Theo báo cáo sản xuất kinh doanh năm 2024, nhà máy đã vận hành đạt 95% công suất cho phép và khi nhà máy đi vào vận hành ổn định số lượng công nhân không thay đổi vì vậy khi nhà máy đạt công suất 100% thì lượng nước cấp tại nhà máy không gia tăng quá lớn và tương ứng với lượng cấp nước sử dụng trên là khoảng 16,6 m³/ngày.

Nguồn cung cấp nước: Nguồn nước sử dụng cho Nhà máy được lấy từ hệ thống cấp nước sạch của KCN Thăng Long.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở

❖ Nhu cầu sử dụng lao động:

- *Giai đoạn hiện tại và hoạt động ổn định:* Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên đang làm việc tại Nhà máy là khoảng 130 người.

❖ Chế độ làm việc và chính sách lao động

- Công ty luôn tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ luật lao động Việt Nam về các vấn đề liên quan đến lao động và hợp đồng lao động.

- Chế độ làm việc: 1 ca/ngày (trừ đội sản xuất khu vực ép cao su sẽ làm việc 2 ca/ngày), 8h/ca, 22~25 ngày/tháng, 285 ngày/năm. Nhân viên và người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của Luật lao động và các chế độ khác theo quy định của Nhà nước và quy định của công ty.

- * Đối với hoạt động tổ chức ăn, ở: Toàn bộ cán bộ công nhân viên của nhà máy được cung cấp suất ăn công nghiệp từ bếp ăn tại nhà máy.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024.

Khu công nghiệp Thăng Long định hướng vào việc đầu tư, thu hút các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cơ khí, các ngành công nghệ cao như điện, điện tử, máy tính, ô tô, xe máy, xây dựng, tàu thủy, ... nên dự án Nhà máy sản xuất các linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN cũng như quy hoạch phát triển công nghiệp chung của thành phố Hà Nội.

Hiện nay, chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường về phân vùng về môi trường nên báo cáo không đánh giá sự phù hợp.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

✓ Đối với nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam chủ yếu là nước thải sinh hoạt và được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

KCN Thăng Long có 01 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất là 11.000 m³/ngày, gồm 02 đơn nguyên có công suất thiết kế mỗi đơn nguyên là 5.500 m³/ngày với quy trình công nghệ như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng Nito → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý → Kênh Việt Thắng.

- Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long, hiện nay KCN đã được lấp đầy và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chỉ mới tiếp nhận và xử lý khoảng 80% công suất xử lý. Cùng với đó nhà máy của Công ty không phải dự án nâng công suất, vì vậy hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long hoàn toàn tiếp nhận và xử lý được nước thải phát sinh từ Nhà máy.

✓ Với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Công ty đã xây dựng các kho chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Đồng thời, cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển

và đem đi xử lý theo quy định. Nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Công ty sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tổng kết, hoạt động của Công ty phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

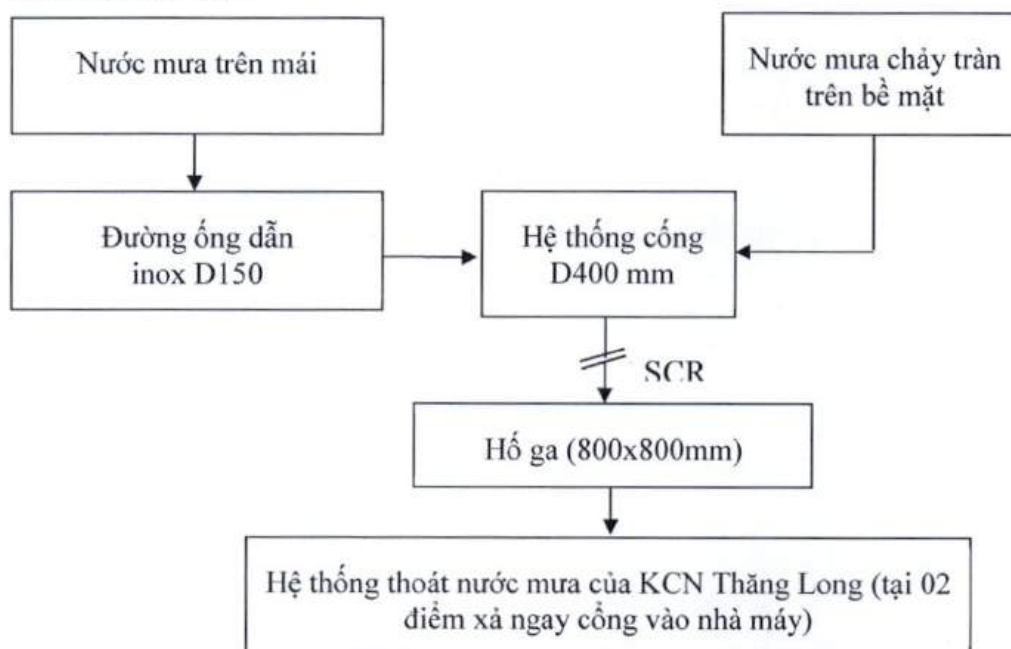
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

a. Nguồn phát sinh và thành phần

- Nguồn phát sinh: Phát sinh trong khuôn viên nhà máy.
- Thành phần: Nước mưa chảy tràn phát sinh vào những ngày trời mưa sẽ cuốn theo đất, cát, lá cây...

b. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa đã được xây dựng hoàn chỉnh và tách biệt với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không ảnh hưởng đến tổng thể kiến trúc và an toàn vệ sinh môi trường. Công tác thu gom, tiêu thoát nước mưa được thể hiện như sau:



Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy

Để giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn đến môi trường nước khu vực nhà máy và môi trường xung quanh, chủ cơ sở đã tiến hành xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ đảm bảo chất lượng, đồng thời tại nhà máy đã xây dựng hệ thống đường ống, hố lắng cặn, lắp đặt các song chắn rác để thu gom toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn phát sinh trước khi đổ vào hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của KCN Thăng Long. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của Nhà máy sử dụng cống bê tông có đường kính D400, các hố ga lắng cặn được bố trí cách nhau 12m.

Nước mưa trên mái và nước mưa ở các sân được thu gom vào máng thoát nước rồi dẫn vào các ống đứng (các ống được làm bằng nhựa PVC có kích thước D150). Sau đó, nước mưa được thoát ra hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà với hệ thống cống BTCT

có kích thước D400 mm, độ dốc $I = 0,3\%$. Trên đường thoát nước mưa có bố trí các hố ga lắng cặn có kích thước 800x800mm.

- Số điểm đầu: 02 điểm thoát nước mưa.

Bảng 3-1: Tọa độ các điểm thoát nước mưa

STT	Số hiệu điểm đầu nối	Hệ tọa độ VN - 2000	
		X (m)	Y (m)
1	NM1	2336003.782	580456.398
2	NM2	2336003.641	580427.541

(Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực 105^0)

(Bản vẽ hoàn công hệ thống thoát nước mưa được đính kèm tại Phụ lục).

Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của Nhà máy như sau:

Bảng 3-2: Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của Nhà máy

TT	Loại đường ống	Chiều dài	Đơn vị
1	BTCT-D400	202	m
2	Hố ga lắng cặn 800x800	16	cái

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Ngoài ra, Công ty còn kết hợp thực hiện các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra, nạo vét, khơi thông hệ thống các hố ga, cống, rãnh dẫn nước mưa để đảm bảo tiêu thoát nước và phát hiện các hỏng hóc, từ đó có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời, tần suất kiểm tra khoảng 03 tháng/lần.

+ Đảm bảo vệ sinh sân, đường nội bộ luôn sạch sẽ; duy trì công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt và vệ sinh môi trường theo đúng quy định không để chất thải rắn, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

+ Bố trí các thùng lưu giữ CTR sinh hoạt trong khuôn viên Nhà máy, thu gom và lưu giữ các chất thải một cách hợp lý và vệ sinh để tránh các chất này bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

a. Nguồn phát sinh và thành phần

Nhà máy chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt và không phát sinh nước thải sản xuất, các nguồn phát sinh nước thải tại nhà máy như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải xí tiêu từ các Khu nhà vệ sinh trong Nhà máy;
- Nguồn số 02: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn trong các khu nhà vệ sinh tại nhà máy;
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà ăn;

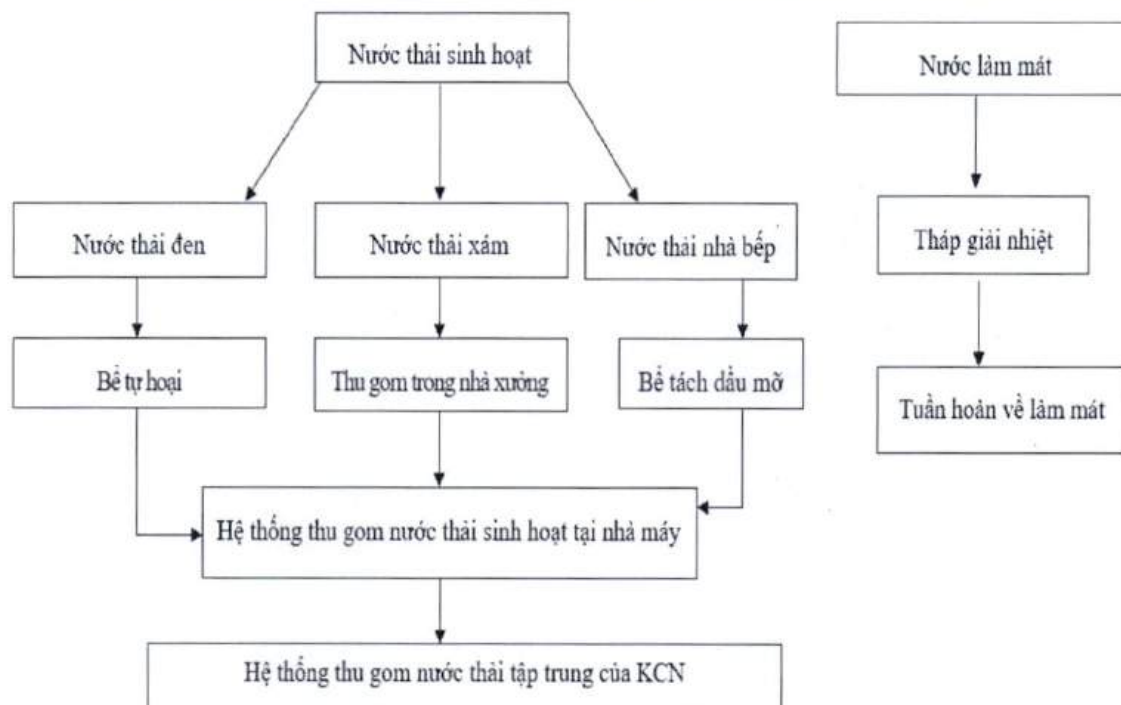
Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, dầu mỡ, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ và vi sinh gây bệnh,...

Theo quy định, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp. Nhà máy vận hành ổn định với số lượng công nhân là khoảng 130 người, lượng nước cấp sử dụng cho sinh hoạt tại nhà máy theo thực tế là $9,75 \text{ m}^3$ tương ứng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $9,75 \text{ m}^3$.

Hoạt động sản xuất của nhà máy có sử dụng nước cấp cho một hoạt động duy nhất là nước cấp làm mát với lượng cấp bổ sung hàng ngày khoảng $5,6 \text{ m}^3$, nước làm mát được tuần hoàn liên tục và không xả ra bên ngoài.

b. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Sơ đồ hệ thống thu gom và phân luồng nước thải sinh hoạt tại Nhà máy như sau:



Hình 3-2: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại Nhà máy

❖ Đối với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích 1 m^3 ($1,0 \times 1,0 \times 1,0 \text{ m}$) bằng đường ống PVC có đường kính D90, độ dốc của ống thoát nước ngang $i=1\%$. Sau đó tự chảy về hố thu nước thải có kích thước 800×800 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN Thăng Long.

- Nước thải đen từ các nhà vệ sinh trong nhà xưởng giai được thu gom bằng đường ống PVC D100, độ dốc của ống thoát nước ngang $i=1\%$ về bể tự hoại ba ngăn. Sau đó thoát ra hố thu nước thải có kích thước 800×800 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN Thăng Long.

- Nước thải xám từ các nhà vệ sinh, bồn rửa tay công nhân trong, ngoài nhà xưởng được thu gom bằng các đường ống PVC D100. Sau đó thoát ra hố thu nước thải có kích thước 800×800 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN Thăng Long.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được thu gom tại hố thu nước sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D110 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Nhà máy như sau:

Bảng 3-3: Tổng hợp thông số về hệ thống thu gom, thoát nước thải của Nhà máy

TT	Loại đường ống	Chiều dài	Đơn vị
1	PVC D90	113	m
2	PVC D110	32	m
3	Hố thu nước thải 800x800	1	Cái

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

c. Điểm xả nước thải

Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của KCN được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long thông qua 01 điểm đầu nối.

- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải của Nhà máy vào hệ thống thoát nước thải của KCN (theo tọa độ VN – 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰) như sau:

STT	Số hiệu điểm đầu nối	Hệ tọa độ VN - 2000	
		X (m)	Y (m)
1	Y _{nt}	2336034.677	580485.105

(Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải được đính kèm tại Phụ lục).



Hình 3-3: Điểm đầu nối nước mưa và nước thải của Cơ sở với hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải KCN Thăng Long

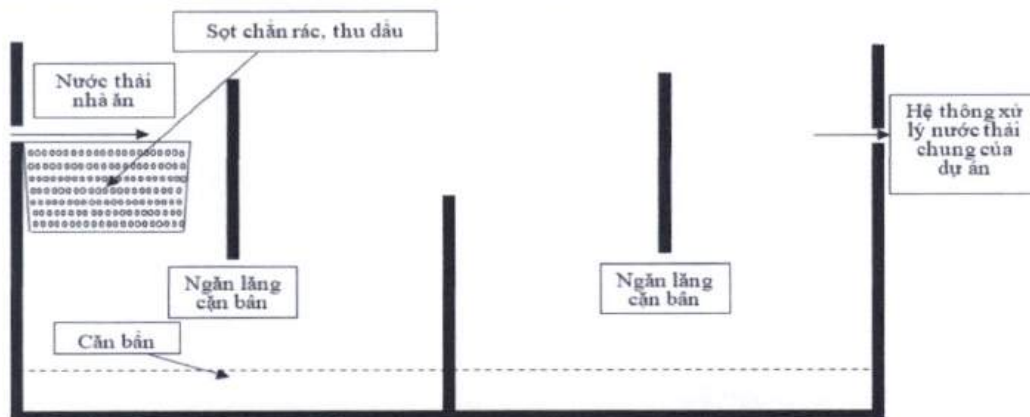
1.3. Xử lý nước thải:

a. Đối với nước thải sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên thì chủ cơ sở đã tiến hành tách dòng và xây dựng công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn và nước thải nhà vệ sinh trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Nhà máy.

a.1. Xử lý sơ bộ nước thải từ nhà ăn

Để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà ăn tại nhà máy đã xây dựng 01 bể tách dầu mỡ có thể tích lần lượt là $1,0 \text{ m}^3$, bể được đổ tại chỗ bằng bê tông cốt thép với chiều dày thành bể là 20 cm để thu gom và tách toàn bộ lượng mỡ ra khỏi nước thải nhà ăn theo sơ đồ hình vẽ sau.



Hình 3-4: Sơ đồ bể tách mỡ tại Nhà máy

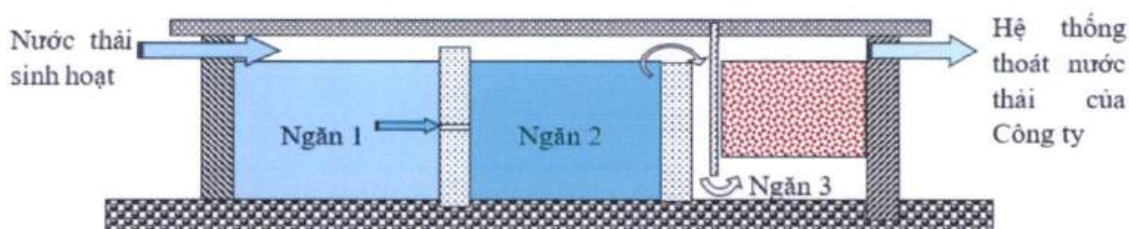
Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ. Đầu tiên nước thải được chuyển qua sọt chắn rác và tách dầu mỡ, tại đây rác và dầu mỡ được sọt giữ lại còn nước được chảy xuống phía dưới của ngăn lắng cặn bẩn. Dầu mỡ còn lại trong nước thải được nổi lên phía trên còn cặn bẩn được lắng xuống phía dưới đáy của các ngăn lắng cặn bẩn, nước sạch dầu mỡ, cặn bẩn được chảy ngầm phía dưới sang các ngăn lắng cặn bẩn tiếp theo.

Nước thải nhà ăn sau khi đã tách hết dầu mỡ và cặn bẩn được chảy tràn qua hệ thống đường ống dẫn về hố ga thu gom nước thải sinh hoạt tại nhà máy trước khi được thoát vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

Cặn rác, mỡ định kỳ 1 tháng/lần sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom và phân định là CTRSH.

a.2. Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh

Để xử lý sơ bộ lượng nước thải đen từ khu vực nhà vệ sinh tại khu văn phòng, Công ty đã bố trí 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 10 m³ để xử lý nước thải sơ bộ, quy trình xử lý nước thải như sau:



Hình 3-5: Sơ đồ xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý làm việc của bể tự hoại đồng thời làm 2 chức năng lắng và phân hủy yếm khí cặn lắng. Nước thải sau khi qua ngăn 1 để tách cặn sẽ tiếp tục qua ngăn 2 xử lý sinh học rồi qua ngăn lắng 3. Cặn lắng được lưu giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới tác động của vi sinh vật yếm khí các chất hữu cơ được phân hủy thành khí CO_2 , CH_4 và các chất vô cơ. Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng sẽ đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% cặn lơ lửng (*TSS*) và 25 - 45% chất hữu cơ (*BOD* và *COD*). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn hoặc do môi trường sống không thích hợp. Cũng chính vì vậy, trong phân bùn của bể tự hoại chứa một lượng rất lớn các mầm bệnh có nguồn gốc từ phân và cần được thu gom lưu giữ, vận chuyển, xử lý đúng quy cách. Định kỳ 1 năm/lần công ty sẽ tiến hành hút bể phốt 1 lần.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ công đoạn ép cao su, nhựa:

Trong quá trình hoạt động của cơ sở sẽ phát sinh bụi và hơi dung môi từ quá trình đùn ép nhựa, tuy nhiên quan trắc môi trường lao động năm 2023, 2024 tại nhà máy cho thấy, với công suất hoạt động của nhà máy lần lượt là 90 và 95% công suất đăng ký thì kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại nhà máy đều đạt quy chuẩn cho phép, chi tiết kết quả quan trắc được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3-4: Kết quả quan trắc môi trường lao động tại nhà máy năm 2023 và 2024

STT	Chỉ tiêu quan trắc	2023			2024			QCSS (*)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Bụi tổng	0.275	0.289	0.328	0.261	0.274	0.257	≤ 8
2	CO	<9	<9	<9	KPH	KPH	KPH	≤ 20
3	SO ₂	0.054	0.055	0.054	0.052	0.064	0.061	≤ 5
4	NO ₂	0.053	0.053	0.052	0.041	0.043	0.042	≤ 5
5	THC (CnHm)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 300
6	Toluen	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 100

Ghi chú:

VT1: Trung tâm dây chuyền sản xuất chính

VT2: Khu hoàn thiện sản phẩm tại nhà máy

VT3: Khu vật liệu tại Nhà máy

(*) QCSS: QCVN 05:2023/BTNTM: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

(Phiếu kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi tại nhà máy như sau:

- Sử dụng nguyên liệu nhựa nguyên sinh, đảm bảo các yêu cầu môi trường đối với nguyên liệu sử dụng nhằm hạn chế khí thải gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng nhà xưởng cao, thoáng mát với hệ thống thông gió tự nhiên phía trên và hai bên nhà xưởng giúp không khí bên trong nhà xưởng luôn được lưu thông với môi trường không khí bên ngoài.

- Lắp đặt quạt thông thoáng nhà xưởng giúp cấp khí tươi, sạch cho dây chuyền sản xuất và tại các vị trí công nhân vận hành máy để hạn chế tác động của nhiệt dư phát sinh từ quá trình sản xuất ảnh hưởng đến cán bộ công nhân viên.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

❖ ***Giảm thiểu ô nhiễm khí thải, mùi từ khu vực nấu ăn:***

Hoạt động nấu ăn của nhà bếp sẽ sử dụng nhiên liệu là khí gas, do đó, khả năng phát sinh khí thải do đốt cháy nhiên liệu là không nhiều, chủ yếu là mùi, khói, nhiệt phát sinh từ quá trình nấu thức ăn, LPG là khí đốt sạch thân thiện với môi trường, tỷ lệ tinh khiết >99%. Để không chế nguồn này các biện pháp được áp dụng như sau:

Mùi, nhiệt → chụp hút → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.

Ngoài ra Công ty đang áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà ăn, trang bị quạt thông gió tại khu vực nhà ăn, trang bị bảo hộ cho các đầu bếp (tạp giề, mũ, áo,...).

❖ ***Đối với bụi và khí thải từ phương tiện giao thông:***

- Tiến hành đăng kiểm và bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện định kỳ theo đúng quy định;

- Xe chuyên trở nguyên, vật liệu đúng tải trọng và chạy đúng tốc độ cho phép để tránh phát tán bụi ra ngoài môi trường;

- Trồng và duy trì hệ thống cây xanh tại khuôn viên Nhà máy và khu vực hàng rào xung quanh để hạn chế sự lan truyền bụi, tiếng ồn, khí thải. Diện tích cây xanh, tiểu cảnh, thảm cỏ là 1.096 m² (chiếm khoảng 20% diện tích thực hiện Nhà máy);

- Thường xuyên dọn vệ sinh và phun nước tưới ẩm khu vực công cộng, tuyến đường nội bộ của Nhà máy để giảm lượng bụi phát tán vào không khí, đặc biệt vào những ngày thời tiết khô hanh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường:

a. Nguồn phát sinh:

❖ CTR sinh hoạt

Nguồn phát sinh CTR sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà máy. CTR sinh hoạt có thành phần chủ yếu là từ bể tách mỡ, túi nilông, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa,... Chất thải sinh hoạt này nhìn chung là những loại chứa nhiều chất hữu cơ, dễ phân huỷ (trừ bao bì, nylon).

Theo báo cáo Công tác bảo vệ môi trường của Công ty năm 2024 và thực tế chuyển giao tại nhà máy, mỗi tuần làm việc tương ứng với 5 ngày làm việc Công ty chuyển giao 01 m³ CTRSH, tương ứng khoảng 500kg.

Khi nhà máy đi vào vận hành ổn định, số lượng công nhân nhà máy không thay đổi thì khối lượng CTRSH chuyển giao vẫn tương đương với hiện tại và khối lượng CTRSH phát sinh trong 1 năm là 24 tấn/năm.

❖ CTR công nghiệp thông thường

CTR công nghiệp thông thường của Nhà máy chủ yếu là tấm sắt từ các thùng vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm hỏng, nilon, bao bì giấy carton, gỗ thải, nhựa thải từ các palet hỏng...

Thống kê khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tại nhà máy năm 2024 và dự báo khối lượng CTCNTT phát sinh khi nhà máy đi vào hoạt động ổn định 100% công suất như sau:

Bảng 3-5: Thống kê khối lượng CTCNTT tại nhà máy năm 2024 và dự báo khối lượng CTCNTT phát sinh khi nhà máy đi vào hoạt động 100% công suất

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (tấn)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT
		2024	100% công suất	
1	Sắt (Đế, thành to, thành nhỏ của thùng chứa sản phẩm, thùng xe rác hỏng).	18.810	20.276	Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ Đồng Á
2	Bao bì giấy carton thải	720	1.466	
3	Nylon	368	387	
4	Nhựa (sọt nhựa, pallet nhựa vỡ)	618	635	
5	Pallet gỗ gãy mục	100	111	
	Tổng	20.716	22.874	

Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

b. Công tác thu gom, lưu giữ:

❖ Đối với CTR sinh hoạt

Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp thu gom lưu giữ đối với CTR sinh hoạt cụ thể như sau:

- Tại khu vực văn phòng của nhà máy đã bố trí các thùng rác 10lít để thu gom CTRSH từ hoạt động văn phòng, hàng ngày nhân viên vệ sinh của nhà máy sẽ thu gom và đưa về thùng rác sinh hoạt tập trung của nhà máy.

- Tại khu vực căng teen, đã bố trí 02 thùng rác dung tích 120l mỗi thùng để lưu giữ CTRSH từ quá trình nấu ăn, đồ thừa... Cuối mỗi ngày, nhân viên nhà ăn sẽ tập kết rác từ nhà ăn ra thùng rác sinh hoạt tập trung của nhà máy.

- Nhà máy đã bố trí 2 xe rác tập trung, dung tích 500lít và khu vực lưu giữ rác sinh hoạt có diện tích 5m², có mái che để thu gom và lưu trữ CTRSH, định kỳ 1 lần/1 tuần Công ty Cổ phần môi trường đô thị Đông Anh sẽ đến thu gom và đem đi xử lý.

- Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý: 1 tuần/1 lần.



Hình 3-6: Khu vực lưu giữ rác thải sinh hoạt tại nhà máy

❖ Đối với CTR công nghiệp thông thường

Tại mỗi công đoạn sản xuất có phát sinh chất thải được Công ty bố trí thùng đựng CTR dung tích từ 30-120 lít và tiến hành phân loại ngay tại nguồn. Cuối mỗi ngày làm việc toàn bộ chất thải được thu gom tập trung về khu vực lưu giữ CTRCNTT. Nhà máy bố trí 01 kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 12,6m².

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Đông Á thu gom, xử lý đảm bảo theo đúng quy định *Hợp đồng chuyển giao chất thải đính kèm Phụ lục báo cáo*).

+ Kho lưu giữ chất thải có kích thước 1,4m x 9m, bố trí hông nhà máy, có cốt nền so với cốt vỉa hè là +0,15 m. Chiều cao toàn bộ công trình 3m tính từ sân. Sàn bê tông. Mái lợp tôn, cửa lùa PVC nhằm thuận tiện cho quá trình thu gom. Các ngăn kho đều có rãnh thoát nước và hố gas thu gom. Khu vực kho chứa được trang bị bình bột chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

- Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy trình vận hành:

+ CTR công nghiệp thông thường được thu gom tại nguồn phát sinh đảm bảo thu gom triệt để lượng phát sinh. Bố trí các thùng thu gom là các thùng sắt có dung tích khoảng 1,5 m³ tại các vị trí phát sinh, cuối mỗi ca sản xuất, các thùng thu gom được đưa về khu vực lưu giữ.

đảm bảo nước mưa không hắt vào trong kho. Sàn kho bằng bê tông chống thấm, bên ngoài kho có bố trí thiết bị PCCC, có dán nhãn kho lưu giữ CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT - Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Khu vực lưu giữ CTRTT



Khu vực lưu giữ CTNH

Hình 3-7: Các kho lưu giữ CTR tại Nhà máy

c. Công tác chuyển giao:

Hiện nay, Công ty đang ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina thu gom, xử lý toàn bộ CTNH phát sinh đảm bảo theo đúng quy định (*Hợp đồng chuyển giao chất thải được đính kèm Phụ lục báo cáo*). Tần suất chuyển giao CTNH tại nhà máy là khoảng 1 tuần/lần.

Các trang thiết bị và công trình kho lưu giữ chất thải đã được xây dựng hiện nay tiếp tục được sử dụng trong giai đoạn hoạt động ổn định của Nhà máy. Để đảm bảo thu gom triệt để các loại chất thải phát sinh, không gây tổn động làm mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường trong khu vực Nhà máy, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí thêm các thùng rác đựng CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH tại các khu vực phát sinh.

- Tiếp tục ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định;

- Tùy tình hình phát sinh chất thải, Công ty yêu cầu các đơn vị có chức năng đã được Công ty ký hợp đồng tăng cường tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý để giảm thiểu lượng CTR thải tồn đọng tại kho lâu ngày.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

a. Nguồn phát sinh:

Trong quá trình hoạt động sản xuất tiếng ồn phát sinh do các hoạt động sau:

- + Hoạt động của các máy móc thiết bị tại tầng 1 của nhà máy;

+ Hoạt động các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm ra vào Công ty.

Khu vực nhà xưởng là nơi chịu tác động cộng hưởng của nhiều máy móc khác nhau. Tiếng ồn ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân lao động tại Công ty. Tuy nhiên, các máy móc của công ty là đồng bộ 100%, hiện đại và trong quá trình lắp đặt chủ đầu tư đã tính đến việc giảm thiểu tiếng ồn phát sinh nên tiếng ồn tạo ra không lớn. Theo kết quả quan trắc môi trường lao động năm 2023 và năm 2024 tại nhà máy cho thấy, tiếng ồn phát sinh tại nhà máy đều nằm trong quy chuẩn cho phép, chi tiết kết quả đo được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3-7: Kết quả quan trắc tiếng ồn tại nhà máy năm 2023, 2024

STT	Chỉ tiêu quan trắc	2023			2024			QCSS (*)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Tiếng ồn	77,2	73,6	75	78,5	74,1	77,2	≤ 85

Ghi chú:

- + VT1: Trung tâm dây chuyền sản xuất chính
- + VT2: Khu hoàn thiện sản phẩm tại nhà máy
- + VT3: Khu vật liệu tại Nhà máy
- + QCSS: QCVN 26:2010/BTNMT

Đối với tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện tham gia vận chuyển (hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm), phương tiện giao thông đi lại của cán bộ công nhân viên khi ra vào Công ty (xe máy, xe ô tô),... Dự báo mức độ ồn do phương tiện giao thông gây ra là khoảng 62dBA (ở khoảng cách 100m) và 55,7-55,9 dBA (với khoảng cách 300m) vẫn thấp hơn so với giới hạn cho phép (QCVN 26:2010/BTNMT, mức giới hạn cho phép 70 dBA).

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong giai đoạn hiện nay và sau khi nâng công suất, Công ty đã và sẽ tiến hành các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

❖ Biện pháp công nghệ:

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép.
- Phòng bảo dưỡng sẽ lên kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong Công ty.

❖ Biện pháp quản lý:

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở vị trí phát sinh tiếng ồn như nút bịt tai.
- Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (*thời gian làm việc 1 ca tại Công ty: Làm việc 8h, nghỉ ăn trưa 45 phút*).
- Kiểm tra sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho toàn bộ cán bộ, công nhân của Nhà máy.

- Tuyên truyền, giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn đến sức khỏe người lao động. Lồng ghép nội dung này vào chương trình đào tạo an toàn vệ sinh lao động của công ty.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi nhà máy đi vào vận hành:

Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay tại Công ty chưa đề xảy ra sự cố cháy nổ, ngộ độc thực phẩm,... Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố đang được Công ty áp dụng và sẽ tiếp tục áp dụng khi nâng công suất Nhà máy, cụ thể như sau:

a. Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ

❖ Công trình phòng cháy, chữa cháy

Năm 2004, Nhà máy đã trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống báo cháy bằng các bình chữa xách tay, hệ thống đèn hướng dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố và đã được Công an Thành phố Hà Nội nghiệm thu các hạng mục PCCC số 48T3K-CT/PC23 ngày 24/3/2004.

Đến năm 2008, Nhà máy có cải tạo lại các hạng mục sản xuất và cũng đã cải tạo lại hệ thống PCCC và đã được Công an Thành phố Hà Nội nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 28/12/2008 đối với các hạng mục tổng mặt bằng, bậc chịu lửa, lối thoát nạn và hệ thống chữa cháy vách tường, lắp đặt bình chữa cháy và hệ thống đèn chỉ dẫn.



Hình 3-8: Trang thiết bị PCCC tại Nhà máy

❖ Phương án phòng cháy, chữa cháy

Để đảm bảo sản xuất an toàn và hiệu quả, Nhà máy đã được trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ hiện đại. Hàng năm tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ công nhân viên để đảm bảo ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố. Ngoài ra, Chủ cơ sở đã phối hợp với cơ quan phòng cháy chữa cháy địa phương lên các phương án phòng cháy, chữa cháy như sau:

- Biện pháp chung:

+ Nghiêm cấm công nhân không được hút thuốc hay mang chất gây cháy vào khu vực sản xuất, kho nguyên liệu.

+ Nguyên liệu và sản phẩm được sắp xếp gọn gàng, xa khu vực có nguồn điện

+ Nhiệt độ trong các xưởng sản xuất và kho duy trì đảm bảo theo QCVN26:2016/BYT.

+ Đường giao thông nội bộ rộng 5 -7m chạy xung quanh các xưởng để đảm bảo đủ diện tích cho các phương tiện cứu hỏa ra vào khi có hỏa hoạn.

+ Xây dựng hệ thống thoát nạn khi có sự cố cháy xảy ra như: Bố trí các lối thoát hiểm là các cửa ra vào to rộng, có đèn chiếu sáng, đèn báo.

+ Thiết kế hệ thống chống sét nổi đất là các kim thép mạ đồng chống rỉ cho nhà xưởng và nhà ăn.

+ Hàng năm Công ty lập kế hoạch thực hiện phương án PCCC và cử các cán bộ, công nhân viên tham gia huấn luyện nghiệp vụ PCCC theo quy định và thực hiện diễn tập PCCC và thoát hiểm thoát nạn 1 lần/năm.

- Biện pháp chữa cháy:

+ Khi phát hiện có sự cố cháy nổ báo ngay cho toàn cơ sở biết bằng hệ thống đèn báo.

+ Cắt điện toàn bộ nhà máy.

+ Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại nhà máy.

- Lực lượng chữa cháy tại cơ sở:

+ Ban chỉ huy chữa cháy bao gồm: Lãnh đạo, Trưởng phòng hành chính nhân sự, Đội trưởng đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở, trưởng các bộ phận, cán bộ phụ trách an toàn phòng cháy, chữa cháy.

+ Đội phòng cháy chữa cháy cơ sở gồm: 25 thành viên hàng năm đều được tập huấn nghiệp vụ PCCC.

❖ *Một số giải pháp đối với các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao:*

- Đối với việc sử dụng khí gas (LPG), khí nén:

Công ty sử dụng khí gas để nấu ăn cho công nhân viên, sử dụng bình gas công nghiệp khối lượng 45kg. Do đó, cần có những biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Khi bếp ga không bắt lửa, ngọn lửa cháy bất thường, có mùi gas thoát ra ngoài. Bạn cần tắt bếp ngay, khoá van bình đồng thời kiểm tra lại mâm chia lửa có bị đặt lệch không, lau khô sứ đánh điện của bếp;

+ Nếu dây dẫn gas bị gãy đập, bạn nên thay mới để đảm bảo an toàn. Kiểm tra bộ đánh lửa nếu bị bẩn, bạn cần tháo kiềng bếp dùng vải khô để lau sạch bộ đánh lửa;

+ Khóa van bình gas, bình khí nén sau mỗi lần sử dụng;

+ Bố trí các bình chữa cháy trong khu vực nhà ăn để phòng những sự cố không may xảy ra;

+ Thông gió để phát tán làm giảm nồng độ khí gas, khí nén.

+ Cán bộ sử dụng máy nén khí phải được huấn luyện an toàn vận hành. Các thiết bị chứa khí nén phải được kiểm định an toàn theo đúng quy định.

- Đối với việc lưu giữ và sử dụng hóa chất có khả năng cháy nổ:
 - + Thiết lập các nội quy ra vào khu vực để hóa chất, bao gồm việc quy định nghiêm cấm các trường hợp mang vào hoặc sử dụng các chất dễ cháy trong kho;
 - + Thiết lập các biển báo cho khu vực để hóa chất và cho từng loại hóa chất;
 - + Công ty xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
- Phòng cháy các thiết bị điện:
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điện trong công ty.
 - + Lắp đặt các bảng chỉ dẫn thao tác vận hành thiết bị, máy móc.
 - + Có công nhân kỹ thuật theo dõi vận hành điện.
 - + Lắp đặt cầu dao tại đầu dây chuyền sản xuất, tại các máy móc thiết bị.
 - + Công nhân trong Công ty thường xuyên được nhắc nhở sử dụng an toàn điện tại các máy móc, thiết bị đều lắp đặt cầu dao và atomat phù hợp với công suất vận hành.

b. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Công ty đã áp dụng các giải pháp sau để phòng ngừa, ứng phó với tai nạn lao động:

- Thực hiện chương trình kiểm tra và giám sát sức khỏe định kỳ cho cán bộ và công nhân 1 lần/năm;
- Kiểm soát các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động;
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động: Găng tay, quần áo, kính mắt, khẩu trang cho công nhân.
- Thành lập tổ vệ sinh môi trường và an toàn lao động: Duy trì hàng ngày kiểm tra việc chấp hành các nội quy, quy định an toàn lao động của người lao động.
- Tổ chức các lớp tập huấn về vệ sinh và an toàn lao động.
- Thiết lập các bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị, máy móc.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố điện.
- Kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị.
- Thành lập bộ phận y tế sơ cấp ngay trong khuôn viên Nhà máy, thường xuyên tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về ATLĐ và VSLĐ.

Kết quả quan trắc môi trường lao động thực hiện hàng năm tại Nhà máy đều cho thấy Công ty đảm bảo môi trường làm việc an toàn và tuân thủ theo các quy định hiện hành.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất

❖ Phương án phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Các hóa chất sử dụng tại Nhà máy hầu hết có tính nguy hại đến môi trường và sức khỏe con người. Do đó, để phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch/biên pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017.

- Thuê đơn vị có chức năng tổ chức đào tạo, huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Về thiết bị lưu giữ sẽ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

❖ Biện pháp áp dụng cụ thể như sau:

- Tại Khu vực sản xuất:

+ Cháy nổ hóa chất:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị;
- Có nội quy vận hành máy móc thiết bị theo đúng quy trình.
- Có biển cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực sản xuất có sử dụng hóa chất.

+ Rơi, vãi, tràn, đổ hóa chất

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị;
- Thực hiện thay mới trang thiết bị khi có sự cố. Không sử dụng các loại thiết bị không đảm bảo an toàn;
- Vận hành dây chuyền theo đúng quy trình, công nhân vận hành thường xuyên theo dõi mức hóa chất trong các thiết bị đang hoạt động, các thiết bị phối trộn, thiết bị phối trộn cao tốc, kết hợp với đo lường hóa chất trong thiết bị để bổ sung đúng quy định.

+ Hóa chất văng bắn

- Không quăng vút, va chạm làm đổ vỡ hoặc rơi hóa chất văng bắn vào người.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện, kiểm tra công nhân vận hành về quy trình vận hành tại từng công đoạn sản xuất như: trong bơm rót, sang sản phẩm từ thiết bị này sang thiết bị khác.

- Tại tủ chứa hóa chất

+ Cháy nổ hóa chất

- Bảo quản hóa chất theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Sắp xếp hóa chất theo từng khay từng giá riêng biệt đúng theo quy định, không để tình trạng các hóa chất có thể phản ứng với nhau xếp gần nhau.
- Hệ thống chiếu sáng kho thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

+ Rơi vãi hóa chất

- Thường xuyên kiểm tra số lượng, chủng loại hóa chất, khối lượng tồn của từng loại hóa chất, dán nhãn cảnh báo, nhãn an toàn hóa chất theo quy định cho từng loại hóa chất;
- Kiểm tra các dụng cụ, thiết bị chứa. Không sử dụng các loại dụng cụ không đúng quy định, quy chuẩn của từng loại hóa chất;
- Khi có sự cố rò rỉ hóa chất phải phối hợp với đơn vị chức năng của Xí nghiệp cũng như cơ quan chức năng tại địa phương để kịp thời xử lý;
- Thực hiện thay mới thiết bị sản xuất, thùng chứa định kỳ khi tình trạng kỹ thuật suy giảm đến thông số thiết kế. Không sử dụng các thiết bị không đảm bảo kỹ thuật an toàn.
- Sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động như: mặt nạ phòng độc, áo bảo hộ, găng tay cao su, ủng, kính bảo hộ khi làm việc với hóa chất.

+ Nguy cơ ăn mòn

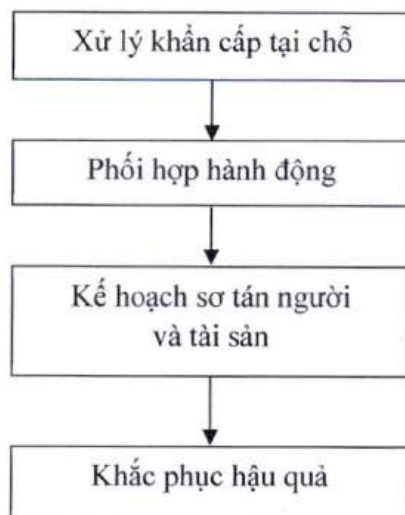
- Chia thành nhiều khu vực, kho riêng theo mức độ dễ cháy, nổ của các nhóm hóa chất để bảo quản được an toàn;
- Không để các vải lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ, hóa chất trong nhà chứa;
- Thực hiện công tác kiểm tra khi tiến hành sản xuất, kiểm tra các đầu dò, vị trí đầu nối, trang thiết bị cần cho quá trình phòng cháy chữa cháy.
- Thực hiện thay mới trang thiết bị khi có sự cố. Không sử dụng các loại thiết bị không đảm bảo an toàn;
- Thường xuyên giữ cho kho luôn khô ráo, thông thoáng, có hệ thống thông gió tự nhiên, thường xuyên theo dõi độ ẩm và nhiệt độ.
- Lưu trữ đúng quy định cho từng loại hóa chất.
- Khi hóa chất bị rò rỉ phải tiến hành dọn vệ sinh theo đúng quy định.

+ Hóa chất văng bắn

- Việc tháo, dỡ, di chuyển hóa chất trong phải đúng quy định; Trước khi tiến hành xếp dỡ, người phụ trách xếp, dỡ phải kiểm tra bao bì, nhãn hiệu và trực tiếp điều khiển hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn;
- Không xếp các loại hóa chất có khả năng phản ứng với nhau, kỵ nhau, hoặc cách chữa cháy khác trong cùng một chỗ.
- Không quăng vứt, va chạm làm đổ vỡ, không được ôm vác hóa chất nguy hiểm vào người.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện, kiểm tra công nhân vận hành về quy trình vận hành tại từng công đoạn như: trong bơm rót, sang sản phẩm từ thiết bị sản xuất vào các thùng chứa.
- Sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động như: mặt nạ phòng độc, áo bảo hộ, găng tay cao su, ủng, kính bảo hộ khi làm việc với hóa chất.

❖ *Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:*

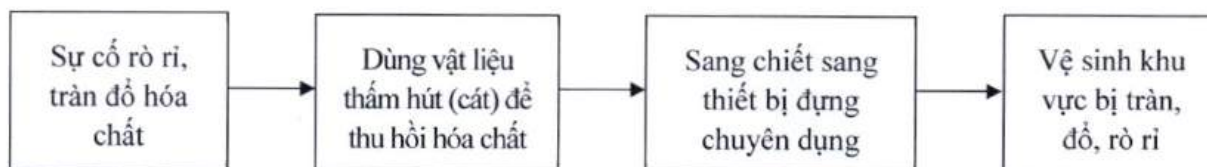
Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Chủ cơ sở cần thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Chủ cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



Hình 3-9: Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Bước 1: Xử lý khẩn cấp tại chỗ

Biện pháp xử lý sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể khái quát bằng sơ đồ sau:



+ Trường hợp rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ:

Khi sự cố xảy ra, để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất tới cơ thể con người thì cần trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị chuyên dụng cho người lao động. Hấp phụ hóa chất bằng bằng vật liệu trơ (cát), không sử dụng chất liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín để thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như CTNH mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ Trường hợp tràn đổ, rò rỉ lớn trên diện rộng:

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn, đổ hóa chất. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ, không sử dụng vật liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như CTNH mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ *Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất khi vận chuyển:*

Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ khi đang vận chuyển thì nhân viên lái xe phải thực hiện phương án nhằm cách ly hóa chất xa khu dân cư sau đó phối hợp với nhân viên kỹ thuật thu gom hóa chất vào các thùng chứa chuyên dụng rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

Bước 2: Phối hợp hành động:

Tùy vào tình hình sự cố mà Chủ cơ sở sẽ thông báo khẩn cấp tới các cơ quan chức năng của địa phương và các cơ sở sản xuất xung quanh để phối hợp khắc phục.

Bước 3: Kế hoạch sơ tán người và tài sản:

Khi xảy ra sự cố hóa chất thì lập tức sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực tràn đổ, rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (*nguồn lửa, nhiệt, ...*) và cắt cầu dao điện. Sau khi sơ tán người và tài sản ra thì cô lập vùng nguy hiểm.

Bước 4: Khắc phục hậu quả sự cố:

Khi sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất thì việc đầu tiên Chủ cơ sở cần thực hiện là đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất, đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để sơ cứu trong trường hợp nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nhanh chóng chuyển nạn nhân lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị chuyên sâu. Hỗ trợ, đền bù thiệt hại cho nạn nhân và công tác xử lý môi trường.

e. Biện pháp phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm

Các biện pháp phòng ngừa:

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm rất quan trọng đối với bếp ăn. Vì vậy Công ty đã đề ra các biện pháp và quy tắc thực hiện sau cho khu nhà ăn:

- Đề ra nội quy và thực hiện theo Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010.
- Công ty sử dụng nguyên liệu để chế biến thực phẩm phải bảo đảm vệ sinh an toàn theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo quy trình chế biến phù hợp với quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sử dụng các thiết bị, dụng cụ có bề mặt tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được chế tạo bằng vật liệu bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sử dụng đồ chứa đựng, bao gói, dụng cụ, thiết bị bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm.
- Sử dụng nước để chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn quy định.
- Dùng chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường.
- Tại khu vực nhà bếp luôn được dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ. Thực phẩm khi mua được chọn những loại tươi, ngon và được cung cấp từ những địa chỉ an toàn, có chất lượng, được chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy trình chế biến đảm bảo đúng

hướng dẫn của ngành y tế. Đội ngũ nhân viên nhà bếp sẽ luôn được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ khi chế biến thực phẩm và được tham gia đầy đủ các lớp nghiệp vụ về vệ sinh an toàn thực phẩm khi ngành y tế tổ chức.

Biện pháp ứng phó sự cố:

- *Trường hợp dưới 10 người có triệu chứng ngộ độc thực phẩm:* Cán bộ, nhân viên cùng phòng sẽ tiến hành sơ cứu, tìm hiểu nguyên nhân. Đối với bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

- *Trường hợp trên 10 người có triệu chứng ngộ độc thực phẩm:* Khi các công nhân có các triệu chứng ngộ độc thực phẩm: Đau bụng, đau đầu, buồn nôn, đi ngoài. Phòng ban liên quan sẽ phối hợp với các phòng ban chức năng khác của công ty khẩn trương thành lập bệnh viện dã chiến, khu vực khám phân loại bệnh nhân.

+ Đối với các bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

+ Đối với các bệnh nhân còn lại, tổ chức điều trị tại bệnh viện dã chiến của công ty. Phối hợp với các cơ quan chức năng tìm hiểu nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm và thực hiện các biện pháp khắc phục.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Cơ sở thực hiện đúng theo Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1673/KHCNMT-QLMT ngày 20/11/2003 của Sở KHCN&MT Tp. Hà Nội, nên không có nội dung thay đổi này.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nhà máy không thuộc đối tượng phải cấp phép với nước thải (do toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ nhà máy sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, không xả thải ra môi trường).

- Chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thuê đất trong đó có nội dung xử lý nước thải với Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

2.1. Nguồn phát sinh

- + Hoạt động của các máy ép nhựa trong nhà xưởng;
- + Hoạt động của máy ép cao su trong nhà xưởng;
- + Hoạt động của các máy Deflasher làm sạch bavia của sản phẩm cao su trong nhà xưởng.

2.2. Vị trí phát sinh

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2335958; Y = 580461;
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2335962; Y = 580477;
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2335968; Y = 580469;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3°)

2.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

❖ Tiếng ồn:

Bảng 4-1: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

❖ Độ rung:

Bảng 4-2: Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

❖ Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt cho cơ sở và pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, cơ sở sẽ phải thực hiện các công tác bảo vệ môi trường như sau:

- Về nước thải: Thu gom xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long.

- Về công tác thu gom, lưu giữ, chuyển giao và xử lý chất thải: Cơ sở đã nghiêm túc tuân thủ công tác thu gom phân loại các loại chất thải phát sinh tại nhà máy (CTRSH, CTRCNTT, CTNH) và bố trí chất thải vào đúng các kho, khu vực lưu giữ chất thải tương ứng. Cùng với đó là ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý các loại chất thải phát sinh.

- Về công tác quan trắc môi trường: Cơ sở thực hiện đầy đủ quan trắc môi trường hàng năm gồm quan trắc nước thải 1 tháng/lần, quan trắc môi trường lao động 1 năm/lần.

- Về thực hiện báo cáo môi trường hàng năm: Hàng năm trước 15/01, cơ sở sẽ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm trước đó về các cơ quan quản lý nhà nước.

❖ Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:

- Tại cơ sở không có các vấn đề liên quan đến môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Tại nhà máy không phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất, chủ yếu nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người lao động làm việc tại nhà máy. Tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tại nhà máy trong năm 2023 và năm 2024 như sau:

Hình 5-1: Tổng hợp lưu lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Thăng Long

Tháng	Lưu lượng xả nước thải (m ³ /ngày)			
	2023		2024	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày	m ³ /tháng	m ³ /ngày
1	366	9,75	324	9,75
2	226	7,5	242	7,5
3	290	7,5	305	9,75
4	309	9,75	459	9,75
5	305	9,75	486	9,75
6	357	9,75	517	9,75
7	443	9,75	614	9,75

8	275	7,5	360	9,75
9	465	9,75	313	9,75
10	366	9,75	364	9,75
11	596	9,75	380	9,75
12	424	9,75	360	9,75

Trong quá trình hoạt động của nhà máy từ khi bắt đầu triển khai dự án đến nay, nhà máy luôn tuân thủ các hoạt động giám sát môi trường trong đó có giám sát định kỳ chất lượng nước thải, báo cáo xin trình bày kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại nhà máy từ năm 2023 đến nay như sau:

Bảng 5-1: Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả												TCSS
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TLIP
1	Nhiệt độ	°C	22,6	23,5	26,4	25,1	24,8	26,1	26,3	27,1	27,4	27,6	27,3	27,1	<40
2	pH	-	6,78	6,62	6,31	6,61	6,67	6,9	5,9	7,09	6	6,02	6,3	6,82	6 - 9
3	Màu sắc	Pt-Co	43,8	47,2	42,1	28,4	28,6	22,7	16,6	19,7	19,9	39,8	41,2	12	≤ 100
4	COD	mg/L	172	188	279	238	266	43	52,8	221	41,4	42,1	253	248	≤ 350
5	BOD5	mg/L	72	117	181	154	171	21,8	34,4	109	13,8	17,1	77	70,5	≤ 240
6	SS	mg/L	235	246	231	68,2	155	27,5	48,6	197	86,6	198	205	221	≤ 200
7	Asen	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,0405
8	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,00405
9	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,0405
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,081
11	Cr (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,0405
12	Cr (III)	Mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,162
13	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1,62
14	Zn	mg/L	<0,15	<0,15	<0,15	KPH	<0,15	KPH	<0,15	KPH	KPH	KPH	<0,15	<0,15	≤ 2,43
15	Mn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,15	≤ 0,405
16	Ni	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,162

17	Fe	mg/L	<0,15	0,22	0,19	KPH	KPH	<0,15	<0,15	1,02	<0,15	0,25	<0,15	0,368	$\leq 0,81$
18	Cyanua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,0567$
19	Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,081$
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	6,7	6,1	9,5	8,8	5,7	6,6	6,4	7,6	7,2	8,7	8,7	7,6	$\leq 4,5$
21	Clo dư	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,81$
22	Tổng PCB	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,00243$
23	THCBVTV clo hữu cơ	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,243$
24	THCBVTV photpho hữu cơ	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,0405$
25	Sunfua	mg/L	3,6	2,5	3,86	4,37	3,06	4,67	3,09	2,48	3,07	3,78	4,34	6,08	$\leq 0,18$
26	Florua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 4,05$
27	Clorua	mg/L	27,7	22,1	37,6	8,86	41,4	8,74	19,1	111	8,48	130	166	136	≤ 405
28	Amoni	mg/L	4,53	3,86	4,71	0,71	1,45	<0,30	<0,30	4,36	0,42	12	9,46	7,24	$\leq 10,42$
29	Tổng P	mg/L	1,55	2,18	1,29	0,53	1,97	0,21	0,714	23,7	0,3	3,29	327	3,83	≤ 5
30	Tổng N	mg/L	18,3	20,7	11,6	3,55	8,17	<3,0	6,09	4,37	3,07	41,8	31,7	21,1	≤ 40
31	α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,1$
32	β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1
33	Coliform	MPN/100ml	1162	2430	1196	1002	1550	2572	1112	886	478	571	1133	886	$\leq 10^9$

Bảng 5-2: Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả												TCSS
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TLIP
1	Nhiệt độ	°C	28,6	28,1	27,5	27,5	27,3	7,6	27,5	26,9	27,5	26,9	27,3	27,2	<40
2	Độ màu	Pt-Co	65,6	49,8	71,7	84,3	56,8	19,1	26,6	37,8	35,6	69,8	32,1	28,7	≤ 100
3	pH	-	6,10	6,24	6,18	6,55	6,48	6,82	6,2	6,79	6,64	6,6	6,76	6,71	6 - 9
4	BOD5	mg/L	175	99,8	99,8	126	116	13,6	12,2	59	51,0	19,5	20,8	21,2	≤ 240
5	COD	mg/L	626	322	306	391	366	41,5	39,9	189	158	66,7	65,7	88,0	≤ 350
6	SS	mg/L	249	370	250	218	211	56,4	68,0	150	69,6	88,4	110	85,2	≤ 200
7	Asen		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,0405
8	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,00405
9	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005	≤ 0,0405
10	Pb	mg/L	<0,003	0,003	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,003	KPH	KPH	≤ 0,081
11	Cr (VI)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,0405
12	Cr (III)	Mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,162
13	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1,62
14	Zn	mg/L	<0,15	0,183	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	<0,15	KPH	<0,15	<0,15	<0,15	≤ 2,43
15	Mn	mg/L	<0,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,361	KPH	<0,15	≤ 0,405
16	Ni	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,15	KPH	KPH	≤ 0,162
17	Fe	mg/L	0,621	0,58	0,383	<0,15	0,153	<0,15	<0,15	0,319	KPH	<0,15	0,158	<0,15	≤ 0,81

18	Cyanua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,0567$
19	Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,081$
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	8,0	8,9	8,4	8,9	8,5	8,6	9	8,4	9,0	8,1	8,7	8,2	$\leq 4,5$
21	Clo dư	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,81$
22	Tổng PCB	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,00243$
23	THCBVTV clo hữu cơ	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,243$
24	THCBVTV photpho hữu cơ	Mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,0405$
25	Sunfua	mg/L	5,44	4,05	1,66	1,82	1,79	1,92	1,98	1,82	1,82	1,86	1,73	1,54	$\leq 0,18$
26	Florua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 4,05$
27	Amoni	mg/L	9,53	8,52	29,1	7,37	5,55	1,19	3,88	14,4	8,21	8,18	1,07	7,49	$\leq 10,42$
28	Tổng N	mg/L	30,8	20,7	41,6	18,8	16,9	<3,0	6,09	32,5	14,7	31,3	8,53	8,99	≤ 40
29	Tổng P	mg/L	3,18	1,45	3,75	3,29	3,38	0,508	0,433	1,64	1,64	1,70	1,55	2,01	≤ 5
30	Clorua	mg/L	158	84	156	58,6	66,5	19,5	19,1	106	75,9	72,2	58,1	17,7	≤ 405
31	α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	$\leq 0,1$
32	β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1
33	Coliform	MPN/100ml	1039	1423	1268	3930	2589	1624	1212	2282	4630	2667	2510	2140	$\leq 10^9$

Ghi chú:

- *TLIP: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH KCN Thăng Long.*

* **Nhận xét:** Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải các năm 2023 đến nay cho thấy, các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long trừ 02 thông số là Sunfua và Dầu mỡ khoáng. Nguyên nhân do nhà máy có hoạt động của bếp nấu ăn và xử lý nước thải từ bếp chỉ có bể tách mỡ, không xử lý tối ưu tất cả các thông số hữu cơ.

Công ty TNHH KCN Thăng Long cũng đã nắm được nội dung này của nhà máy và đồng ý tiếp nhận nước thải với chất lượng như trên do lưu lượng nước thải phát sinh tại nhà máy thấp (khoảng 9,75 m³/ngày). Chủ cơ sở sẽ có trách nhiệm trả thêm chi phí xử lý đối với 02 thông số này.

3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Tổng hợp tình hình phát sinh, xử lý chất thải tại nhà máy trong 02 năm gần nhất là năm 2023 và năm 2024 như sau:

❖ CTRCNTT

Bảng 5-3: Tổng hợp tình hình phát sinh, xử lý CTRCNTT tại cơ sở năm 2023, 2024

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
		2023	2024	
I	CTRSH	24.000	24.000	
II	CTRCNTT	20.587	20.716	
1	Sắt (Đế, thành to, thành nhỏ của thùng chứa sản phẩm, thùng xe rác hỏng).	18.248	18.810	Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ Đồng Á
2	Bao bì giấy carton thải	1.319	720	
3	Nylon	348	368	
4	Nhựa (sọt nhựa, pallet nhựa vỡ	571	618	
5	Pallet gỗ gãy mục	100	100	

❖ CTNH

Bảng 5-4: Tổng hợp tình hình phát sinh, xử lý CTNH tại cơ sở năm 2023, 2024

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
			2023	2024	
1	Dầu bôi trơn thải	07 03 05	-	-	Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
2	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	9	9	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	-	-	
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (bóng đèn led hỏng, ổ điện, máy tính, chuột, bàn phím...)	16 01 13	-	-	
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	-	-	
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	-	-	
7	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	3.800	3.600	
8	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	3.240	3.240	
9	Các loại chất thải có thành phần vô cơ và hữu cơ nhiễm thành phần nguy hại (cao su thải, nhựa thải)	19 12 03	125.280	134.460	
Tổng số lượng			132.329	141.309	

Nhận xét: Các loại chất thải phát sinh tại nhà máy đều được thu gom, phân loại tại nguồn, cuối ngày các loại chất thải sẽ được đưa về khu vực lưu giữ. Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối từng loại chất thải phát sinh.

4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong quá trình cơ sở hoạt động từ năm 2023 đến nay thì tại cơ sở chưa có hoạt động kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước, vì vậy đối với nội dung này nhà máy không có nội dung trình bày.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Nhà máy không có công trình xử lý chất thải vì vậy sẽ không có nội dung vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

- Nước thải hiện nay và sau khi nhà máy đi vào hoạt động được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kì.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chúng tôi cũng khẳng định đã thực hiện hoàn thành đầy đủ các hạng mục đầu tư, các công trình bảo vệ môi trường theo Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1673/KHCNMT-QLMT ngày 20/11/2003 dự án Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam (sản xuất linh kiện cao su và nhựa cho phương tiện giao thông) và không còn hạng mục sản xuất, yêu cầu bảo vệ môi trường khác sẽ tiếp tục đầu tư.

Chủ đầu tư cam kết:

- Nghiêm túc tuân thủ các nội quy của KCN Thăng Long đưa ra đối với đơn vị thứ cấp vận hành trong KCN.

- Thu gom, xử lý nước thải đạt theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung của KCN;

- Các loại CTNH phát sinh được thu gom tập trung, định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý để xử lý đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về CTNH;

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ lượng CTR sinh hoạt, công nghiệp và CTNH phát sinh trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy;

- Cam kết xây dựng kế hoạch/biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; thực hiện huấn luyện an toàn hóa chất theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017;

- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn điện và phòng chống sét;

- Lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo đúng quy định;

- Trong quá trình hoạt động của nhà máy nếu có xảy ra sự cố, rủi ro môi trường cơ sở sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường gây ra.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1013125241

Chứng nhận lần đầu: ngày 22 tháng 12 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 3: ngày 22 tháng 5 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày 20 tháng 11 năm 2019

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ ý kiến Bộ Công Thương tại công văn số 4369/BCT-KH ngày 20/05/2013;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000157 lần đầu ngày 01/10/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 22/5/2013 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp;
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Dự án đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam nộp ngày 15/11/2019; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý đầu tư tại Văn bản số 164TL/BC-QLĐT ngày 18/11/2019.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **DỰ ÁN CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM**; Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000157 lần đầu ngày 01/10/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 22/5/2013 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp; được đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh cập nhật thông tin hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư.

Chứng nhận Nhà đầu tư:

Yasufuku Holdings Corporation

Giấy chứng nhận đầu tư số 1400-01-005445 cấp ngày 01/06/2011 tại Kobe Hyogo, Nhật Bản.

Trụ sở chính: 1-1-1 Fukuyoshidai Nishiku Kobe Hyogo 615-2413 Nhật Bản.

Điện thoại: (+81) 789671313

Fax: (+81) 789671315

Website: www.yasufuku.co.jp

Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: Tadaaki Yasufuku
- Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 15 tháng 07 năm 1944
- Quốc tịch: Nhật Bản
- Hộ chiếu số: TS1630796 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 26/8/2018
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Địa chỉ thường trú: 4-15-5 Ryugaoka Nishiku Kobe Hyogo 651-2412, Nhật Bản.
- Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Nikko, 84 Trần Nhân Tông, quận Hai Hà Trung, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (+81) 789671313

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam, Giấy chứng nhận đầu đăng ký doanh nghiệp số 0101422495 lần đầu ngày 01/10/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/9/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

- Sản xuất các linh kiện chi tiết nhựa và cao su cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy và các ngành công nghiệp khác.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất quy mô: 55 triệu sản phẩm/năm.

- Thương mại quy mô: 2.000 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô D-3b, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích đất: 5.483m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: **42.666.656.000 đồng** (Bốn mươi hai tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tương đương **2.666.666 USD** (Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 12.800.000.000 đồng (Mười hai tỷ, tám trăm triệu đồng) tương đương 800.000 USD (Tám trăm nghìn đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư do Nhà đầu tư góp bằng tiền mặt.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Yasufuku Holdings Corporation góp 12.800.000.000 đồng (Mười hai tỷ, tám trăm triệu đồng) tương đương 800.000 USD (Tám trăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 100% vốn góp.

Tiền độ góp vốn: đã thực hiện.

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

44 (Bốn mươi bốn) năm kể từ ngày 09/10/2003.

8. Tiền độ thực hiện dự án đầu tư:

Đã hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2003.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư khi triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Khi triển khai thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy chữa cháy; Dự án chỉ được đi vào hoạt động khi đã thực hiện đầu tư và có đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường và nghiệm thu công tác phòng cháy chữa cháy.

2. Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế và tài chính nộp ngân sách theo quy định pháp luật; Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

3. Đối với các mục tiêu dự án có điều kiện và hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn, doanh nghiệp chỉ được phép thực hiện khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp không được phép xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối những mặt hàng thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán buôn, thuộc diện hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật hiện hành và theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

4. Thực hiện đăng ký hệ thống thông tin quốc gia; Chấp hành chế độ báo cáo giám sát đầu tư, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ tài liệu kèm theo và bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định pháp luật với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000157 thay đổi lần thứ 3 ngày 22/5/2013 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. *lt*

TRƯỞNG BAN *lt*



Phạm Khắc Tuấn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101422495

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 03 tháng 09 năm 2019

Ngày 03/9/2019, cấp đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo GCNĐT số 012043000157 do BQL các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 01/10/2008"

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YASUFUKU VIETNAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô D3B, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439515821

Fax: 02439515823

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 12.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười hai tỷ tám trăm triệu đồng

(tương đương 800.000 USD - Tám trăm nghìn Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: YASUFUKU HOLDINGS CORPORATION

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1400-01-005445

Ngày cấp: 01/06/2011 Nơi cấp: Kobe Hyogo, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 1-1-1 Fukuyoshidai, Nishiku, Kobe, Hyogo 615-2413, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TADAAKI YASUFUKU

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/07/1944

Dân tộc:

Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TS1630796

Ngày cấp: 26/08/2018

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 4-15-5 Ryugaoka Nishiku Kobe Hyogo 651-2412, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Nikko, 84 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



From: Minh Trang
Takeshi Project Office

TÊN MỸ KENDOU (LIP)

~~Trần Văn KENDOU (LIP)~~
~~Trần Văn KENDOU (LIP)~~
~~Trần Văn KENDOU (LIP)~~

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1673/KHCNMT-QLMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2003

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Dự án: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam
(Sản xuất linh kiện Cao su và nhựa cho phương tiện giao thông).

Chủ dự án: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Địa điểm: Lô B19 Khu Công nghiệp Thăng Long - Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
XÁC NHẬN:

- Điều 1: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam, dự án Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam (Sản xuất linh kiện Cao su và nhựa cho phương tiện giao thông) đã trình nội dung Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam ngày 27 tháng 10 năm 2003.
- Điều 2: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu bắt buộc kèm theo Phiếu xác nhận này.
- Điều 3: Bản Đăng ký đạt Tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường của Dự án.
- Điều 4: Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình, Chủ Dự án phải báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra việc thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường và cho phép đưa Dự án vào hoạt động.

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

- Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để báo);
 - UBND huyện Đông Anh;
 - BQL Khu CN Thăng Long;
 - Lưu VP, Phòng QLMT



Lê Trần Lâm

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

[illegible]

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập—Tự do—Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành phố Hà Nội

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIET NAM

Được quyền sử dụng 5483 (Năm nghìn bốn trăm tám mươi ba m² đất.
mét vuông).

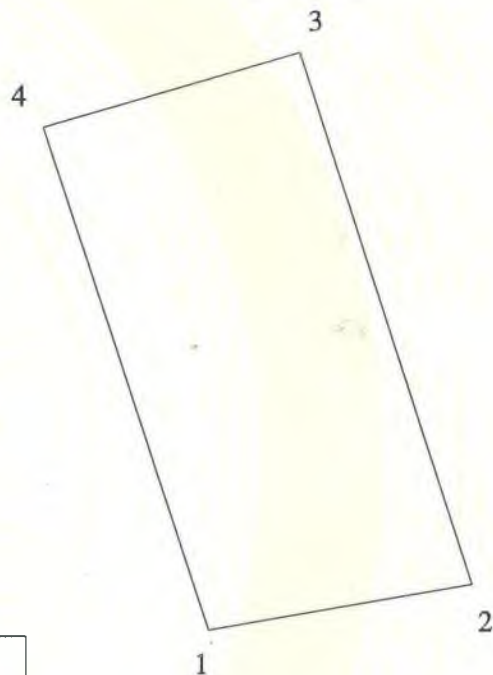
Tại: ... Lô D - 36 Khu Công nghiệp Thăng Long - Huyện Đông Anh -
... Thành phố Hà Nội

Theo bảng liệt kê dưới đây:

[illegible]

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ

Trích lục bản đồ tỷ lệ 1:1000 số /TĐ-2004 ngày tháng năm 2004
của Sở Tài Nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội.



Tên mốc	Toạ độ mốc giới	
	X(m)	Y(m)
1	335891.18	502713.30
2	335900.21	502762.89
3	336007.77	502728.55
4	335992.57	502680.92

T. O. T. R.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

Số : TLIP-UA-019

Hợp đồng này được lập ngày 13 tháng 11 năm 2003 giữa các bên:

1. Tên : **Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long**
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Fumikazu Gocho, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC2 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : **Công ty TNHH Yasufuku Việt nam**
Địa chỉ : D-3b, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội,
Việt Nam.

đại diện bởi ông Tadaaki Yasufuku, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Yasufuku Việt nam, (sau đây được gọi tắt là "Khách hàng") là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 53/GP-KCN-HN ngày 9 tháng 10 năm 2003 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA").

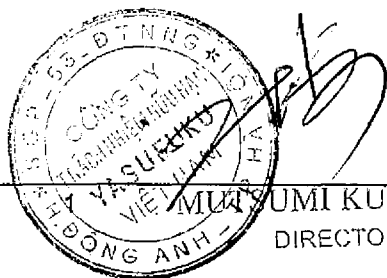
Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), để xây dựng và bán nhà xưởng tiêu chuẩn trong Khu công nghiệp và thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp.

Xét rằng, Khách hàng muốn sử dụng lô đất số D-3b (sau đây sẽ gọi là "lô đất") trong Khu công nghiệp, muốn mua nhà xưởng tiêu chuẩn (sau đây gọi tắt là "NXTC") trên lô đất trong khu công nghiệp Thăng Long để thiết lập hoạt động kinh doanh.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho Khách hàng sử dụng lô đất và mua NXTC trong Khu công nghiệp.

Xét rằng, TLIP và khách hàng đồng ý ký vào hợp đồng mua bán nhà xưởng tiêu chuẩn (sau đây gọi là "HĐMB") để TLIP chuyển nhượng nhà xưởng tiêu chuẩn cho Khách hàng;

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.



MITSUMI KUKIZAKI
DIRECTOR

Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là “Quyền sử dụng”) theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là “Quyền đối với Lô đất”) đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là “Ngày hết hạn”). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.
- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là “Những tiện ích chung”) cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng tiện ích”).
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng dịch vụ”).

Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

- 2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là “Giá”). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 64 Đô la Mỹ/m² (sáu mươi tư đô la Mỹ chẵn) hay tổng giá thành là 350.912 Đô la Mỹ (ba trăm năm mươi nghìn chín trăm mười hai đô la Mỹ chẵn).
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:
 - a. trong phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích là 5.483 m², không phải điều chỉnh giá.
 - b. ngoài phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích 5.483 m², cứ 1 m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 64 Đô la Mỹ/m².
- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất D-3b, cụ thể là 350.912 Đô la Mỹ (ba trăm năm mươi nghìn chín trăm mười hai đô la Mỹ chẵn) trong vòng mười ngày kể từ ngày ký kết Hợp Đồng này.
- 3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất D-3b cho Khách hàng trong khi Khách hàng hoàn thành việc thanh toán như đề cập trong Điều 3.1

Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

- 5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất:

- a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội
- b. Lô số : D-3b
- c. Diện tích Lô đất : 5.483 m²

- 5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là “Nội quy KCN”).
- 5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN và HĐMB là một phần của Hợp đồng.

Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các Tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những Tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những Tiện ích chung.
- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.

- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đấu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị (“Các điểm đấu nối”) sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.
- 6.4 Sau khi ký kết Hợp đồng, Khách hàng sẽ trả cho TLIP một khoản phí để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của Khách hàng với hệ thống ống nước và hệ thống cung cấp điện chung của KCN. Khoản phí đấu nối của nước và điện sẽ dựa trên lượng điện và nước tiêu thụ dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo bảng sau:

(a) Phí đấu nối với hệ thống nước :

Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ	Phí đấu nối
100m ³ và dưới 100m ³	10.000 đô la Mỹ
Trên 100 m ³ ~ 200 m ³	30.000 đô la Mỹ
Trên 200 m ³ ~ 600 m ³	60.000 đô la Mỹ
Trên 600 m ³ ~ 1,400 m ³	100.000 đô la Mỹ
Trên 1,400 m ³ ~ 2,500 m ³	150.000 đô la Mỹ
Trên 2,500 m ³	200.000 đô la Mỹ

(b) Phí đấu nối với hệ thống điện

Lượng điện tiêu thụ dự kiến tối đa	Phí đấu nối
150KVA và dưới	10.000 đô la Mỹ
Trên 150KVA ~ 300KVA	20.000 đô la Mỹ
Trên 300KVA ~ 500KVA	30.000 đô la Mỹ
Trên 500KVA ~ 1.200KVA	40.000 đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	40.000 đô la Mỹ cộng với chi phí thực tế để nâng cấp các thiết bị cung cấp điện đạt tới công suất trên 1.200KVA.

Nếu hai bên đồng ý tăng công suất điện tiêu thụ dự kiến tối đa hoặc lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa (tùy theo từng trường hợp) được qui định tại Điều 8.5, thì Khách hàng sẽ phải trả TLIP một khoản chênh lệch giữa phí đấu nối mới phải trả cho lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa hoặc công suất điện tiêu thụ dự kiến tối đa (tùy theo từng trường hợp) và phí đấu nối tương ứng đã trả.

- 6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,8 Đô la Mỹ/m³ dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.
- 6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, quản lý và cửa KCN.

7.2 Vào ngày 15 tháng Giêng hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là “Phí quản lý”) cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng tuân thủ theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

X: là tổng số tiền phải trả

A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán

B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ phần nào của một tháng sẽ được tính là một tháng tròn cho mục đích tính toán)

C: là diện tích của Lô đất tính theo m²

7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, như phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đấu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN đôi khi có thể được thay đổi và bổ sung.

8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là “Các công trình”) sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt

Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu. Để đảm bảo lợi ích của Công ty KCN Thăng Long trong Khu công nghiệp, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :

- | | | |
|-----------------------|---|---|
| (1) Nước công nghiệp | : | m ³ một ngày đêm (24 giờ) |
| (2) Điện | : | kVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp) |
| (3) Điện thoại và Fax | : | đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp) |

Điều 9 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể người nhận là ai.

Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thoả thuận của người uỷ được quyền, chứng nhận uỷ quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng có thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô

đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ được coi là vi phạm Hợp đồng khi một trong những trường hợp sau xảy ra:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này, của HĐMB hoặc Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng 14 ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
- (b) tiền thuê đất đã trả như điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.

12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.
- 13.2 Trong những trường hợp nêu trong điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.
- 13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.
- 13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

Điều 14 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- 14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 THÔNG BÁO

- 15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

(a) TLIP.	: CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG
Địa chỉ người nhận	: Khu Công nghiệp Thăng Long Đông Anh, Hà Nội
Số Fax	: (04) 8810624
E-mail:	: fumikazu.gocho@thanglong-ip.com
Người nhận	: Ông Fumikazu Gocho Tổng Giám đốc

(b) Khách hàng : CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM
Địa chỉ : D-3b, Khu Công nghiệp Thăng Long,
Đông Anh, Hà Nội
Số Fax : (04) 9515823
E-mail :
Người nhận : Ông Tadaaki Yasufuku
Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo bằng văn bản tùy từng thời điểm.

15.2 Mỗi bên tùy từng thời điểm có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 THỎA THUẬN TOÀN BỘ

17.1 Hợp đồng này, HDMB và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 SỬA ĐỔI

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN

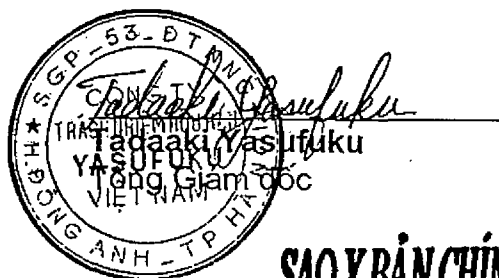
20.1 Hợp đồng này được làm thành 4 bản tiếng Anh và 4 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

Điều 21 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

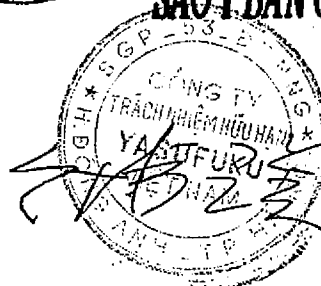
21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LÀM NGÀY 13 THÁNG 11 NĂM 2003

CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



SAO Y BẢN CHÍNH



MUTSUMI KUKIZAKI
DIRECTOR

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 390/2024/CV-WAT-TIP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long có địa chỉ tại xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Thăng Long

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4332287067 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 08 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 01000151683 Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 01000151683

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Hoàn thiện sản phẩm dệt	C1313
2	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	C1512
3	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C1623
4	Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa	C1702
5	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
6	In ấn	C1811
7	Dịch vụ liên quan đến in	C1812
8	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
9	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C2219
10	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
11	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C22209
12	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C2390
14	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
15	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
16	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
17	Đúc sắt thép	C2431
18	Đúc kim loại màu	C2432
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
20	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C2591
21	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C2592
22	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
23	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
24	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
26	Sản xuất linh kiện điện tử	C2610
27	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C2620
28	Sản xuất thiết bị truyền thông	C2630
29	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C2640
30	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C2651
31	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C2670

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
32	Sản xuất thiết bị điện	C27
33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710
34	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
35	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C2731
36	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C2732
37	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C2733
38	Sản xuất đồ điện dân dụng	C2750
39	Sản xuất thiết bị điện khác	C2790
40	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C2812
41	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C2813
42	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C2814
43	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C2816
44	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C2817
45	Sản xuất máy thông dụng khác	C2819
46	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C2822
47	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	C2825
48	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C2826
49	Sản xuất máy máy chuyên dụng khác	C2829
50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
51	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C29300
52	Đóng tàu và cấu kiện nổi	C3011
53	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C3030
54	Sản xuất mô tô, xe máy	C3091
55	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C3092
56	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
57	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết các sản xuất khác chưa được phân vào đâu), cụ thể các ngành như sau: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn gồm: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn	C32900

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác + Sản xuất phao cứu sinh + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao) + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy) + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn) + Sản xuất mặt nạ khí ga - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác - Sản xuất bàn chải giày, quần áo - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không - Sản xuất lõi bút chì - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính - Sản xuất găng tay - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ - Sản xuất các nút, khóa ấn, khóa móc, khóa trượt - Sản xuất tàu hút xì gà - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh - Hoạt động nhồi bông thú - Làm con dấu	
58	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C3311
59	Sửa chữa máy móc, thiết bị	C3312
60	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	C3313
61	Sửa chữa thiết bị điện	C3314

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
62	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C3320
63	Điện mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà)	D35116
64	Truyền tải và phân phối điện	D3512
65	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E3600
66	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
67	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F4210
68	Xây dựng công trình đường sắt	F4211
69	Xây dựng công trình đường bộ	F4212
70	Xây dựng công trình công ích	F4220
71	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4290
72	Xây dựng công trình thủy	F4291
73	Xây dựng công trình khai khoáng	F4292
74	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	F4293
75	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F4299
76	Chuẩn bị mặt bằng	F4312
77	Lắp đặt hệ thống điện	F4321
78	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	G4610
79	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	G4651
80	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	G4652
81	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G4659
82	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4661
83	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	G4662
84	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	G4663
85	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	G4669
86	Bán buôn tổng hợp	G4690
87	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	G4741
88	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	G4791
89	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	G4799
90	Vận tải hành khách đường bộ khác	H4932
91	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
92	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
93	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
94	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I5510
95	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
96	Xuất bản phần mềm	J5820
97	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
98	Hoạt động viễn thông không dây	J6120
99	Hoạt động viễn thông vệ tinh	J6130
100	Hoạt động viễn thông khác	J6190
101	Lập trình máy vi tính	J6201
102	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	J6202
103	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	J6209
104	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	J6311
105	Cổng thông tin	J6312
106	Hoạt động nắm giữ tài sản	K6420
107	Hoạt động cấp tín dụng khác	K6492
108	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	K6619
109	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
110	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	L6820
111	Hoạt động tư vấn quản lý	M7020
112	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M7110
113	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M7120
114	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	M7212
115	Quảng cáo	M7310
116	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	M7320
117	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	M7410
118	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	M7490
119	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được	M74909

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
	phân vào đâu	
120	Cho thuê xe có động cơ	M7710
121	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	N7730
122	Điều hành tua du lịch	N7912
123	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N7990
124	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	N8211
125	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	N8220
126	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N8230
127	Dịch vụ đóng gói	N8292
128	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N8299
129	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	P8559
130	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	S9511
131	Sửa chữa thiết bị liên lạc	S9512
132	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	S9529

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án thuộc nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của cơ sở: 295 ha.

Chủ cơ sở được phép đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà trong Khu công nghiệp Thăng Long (mã ngành 35116) tạo ra điện từ năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho hoạt động của cơ sở và cho các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long theo Giấy phép hoạt động điện lực số 22/GP-ĐTĐL ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Cục Điều tiết điện lực, Bộ Công thương (thời hạn đến ngày 07 tháng 02 năm 2031).

Hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long không hòa lưới với lưới điện quốc gia. Công suất hệ thống điện mặt trời mái nhà được phép lắp đặt trong Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh là 29 MW với 64.450 tấm quang điện (mỗi hệ thống điện mặt trời mái nhà có công suất không quá 01 MW, diện tích lắp đặt 01 MW dự kiến chiếm 9.000 m²). Công suất đã thực hiện lắp đặt 22,5 MW (trong đó Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long đầu tư lắp đặt là: 17,1 MW; các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Thăng Long: Công ty TNHH Sản Xuất Phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam, Công ty TNHH Suncall Technology Việt Nam, Công ty TNHH Denso Manufacturing Việt Nam và Công ty TNHH Molex Việt Nam đầu tư 5,32 MW).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 574/STNMT-CCMT ngày 29/11/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27/8/2019 của Tổng cục thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hà Nội (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải.

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà điều hành IPC.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng A.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng B.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại nhà bảo vệ cổng C.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 1 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại số 2 khu vực trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 1.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại tại sân bóng số 2.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp.

- Nguồn số 10: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Thăng Long được miễn trừ đầu nối theo quy định).
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của Khu công nghiệp Thăng Long.

2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận: Kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí E3 kênh tiêu Việt Thắng tiêu ra sông Ngũ Huyện Khê, thuộc xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2.335.009$; $Y = 579.499$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $11.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy qua bể chứa nước thải sau xử lý có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục, sau đó tự chảy ra kênh tiêu Việt Thắng chảy vào sông Ngũ Huyện Khê. Việc bơm cưỡng bức nước thải sau xử lý ra kênh tiêu Việt Thắng được thực hiện trong trường hợp mực nước kênh cao hơn mực nước hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột A, $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
13	Crom (III)	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
26	Clorua	mg/l	405	03 tháng/lần	Không áp dụng
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Trung tâm công nghệ Techno (thuộc khu nhà điều hành) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long (KCN) công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành IPC được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 20 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng A được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ cổng C được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 và nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu vực trạm xử lý nước cấp được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại có dung tích lần lượt là 03 m³ và 18,7 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 1 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ sân bóng số 2 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại dung tích 02 m³, sau đó được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp (Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH điện tử Meiko Thăng Long chỉ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, nước thải sản xuất đã được miễn trừ đầu nối) sau khi xử lý sơ bộ được bơm về HTXLNT tập trung của KCN công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải theo đường ống được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước cấp của KCN thu gom theo đường ống riêng cùng với nước thải từ nguồn số 6 được bơm về HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại (09 bể với tổng dung tích 71,7 m³):

- 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 01 có thể tích 20 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 02 có thể tích 20 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 03 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 04 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 05 có thể tích 02 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 06 có thể tích 03 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 07 có thể tích 18,7 m³; 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 08 có thể tích 02 m³ và 01 bể tự hoại lắp đặt tại nguồn số 09 có thể tích 02 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ (01 bể):

- Số lượng: 01 bể 3 ngăn

- Vị trí: Khu vực nhà bếp của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành của KCN

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa kết hợp tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn lắng → HTXLNT tập trung của KCN.

- Thể tích: 15 m³

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (gồm 02 đơn nguyên có quy trình công nghệ tương tự nhau và hoạt động song song):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 12) → Bể tiếp nhận → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử tổng nitơ → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ — Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ thu giám sát nước thải sau xử lý → Kênh Việt Thắng.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, HCl, PAC, Ethanol, C-polymer 0,2% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại vị trí hồ thu giám sát nước thải sau xử lý.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát (theo Công văn số 499/CCBVMT-TH ngày 08/7/2021 của Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho HTXLNT tập trung có thể tích 48.800 m³. Hồ sự cố được thiết kế đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Trường hợp HTXLNT tập trung của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, nước thải được dẫn tuần hoàn về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, sẽ ngừng tiếp nhận và đóng cửa phai đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

- Trường hợp 01 trong 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị hoặc tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được xử lý bằng đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp cả 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong khu công nghiệp, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/C ₀	100
3	pH	-	6-9
4	BOD ₅	mg/l	240
5	COD	mg/l	350
6	SS	mg/l	200
7	As	mg/l	0,0405
8	Hg	mg/l	0,00405
9	Pb	mg/l	0,081
10	Cd	mg/l	0,0405
11	Cr (VI)	mg/l	0,0405
12	Cr (III)	mg/l	0,162
13	Cu	mg/l	1,62
14	Zn	mg/l	2,43
15	Ni	mg/l	0,162
16	Mn	mg/l	0,405
17	Fe	mg/l	0,81
18	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	F ⁻	mg/l	4,05
23	NH ₄ -N	mg/l	10,42
24	Tổng Nito	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	5
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	PCBs	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	10 ⁹
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 17/GXN-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 333/GP-TCTL-PCTTr ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam đã được miễn trừ đầu nối), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (túi lọc, lõi lọc thải, than hoạt tính, túi chống ẩm, găng tay, giẻ lau...nhiễm thành phần nguy hại)	18 02 01	NH	450
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	NH	20
3	Hoá chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	NH	300
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lí nước thải công nghiệp.	12 06 05	NH	250.000
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	55
6	Xăng, dầu thải	17 06 02	NH	150
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	NH	10
8	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (găng tay cao su dính thành phần nguy hại, cao su silicon...)	03 02 10	NH	150
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (Chất thải y tế)	13 01 01	NH	15
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	200
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	300
Tổng khối lượng				251.650

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **405.000** (kg/năm)

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước ngầm	350.000
2	Văn phòng phẩm, giấy thải bỏ	100
3	Dây điện các loại	10
4	Nhựa các loại	15
Tổng khối lượng		350.125

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 16,32 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường gạch bao quanh và mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung:

- Diện tích: 216 m² (bao gồm 02 container chứa bùn sau ép, thể tích khoảng 13,4 m³/container).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải tập trung nằm trong khu vực đặt máy ép bùn, được bao quanh bằng vách tôn, mái lợp tôn, nền bê tông và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng có nắp đậy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 3**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong các Quyết định sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 582/QĐ-MTg ngày 20/5/1997 của Bộ trưởng Bộ khoa học, công nghệ và môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long - Hà Nội”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 119/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long (giai đoạn 2)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 6843/QĐ-UB ngày 12/10/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho dự án “Dự án Mở rộng Khu công nghiệp Thăng Long - Giai đoạn III (80,8 ha)”; Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3944/QĐ – BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Trạm xử lý nước thải (STP) KCN Thăng Long công suất 11.000 m³/ngày.đêm”; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hạng mục khai thác nước dưới đất số 1551/QĐ-BTNMT ngày 27/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; không còn các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

Đối với các hạng mục theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 691/QĐ-BTNMT ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho dự án “Khu công nghiệp Thăng Long Đông Anh (bổ sung ngành nghề)”, chủ cơ sở còn tiếp tục thực hiện đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà với công suất 6,5 MW.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác sử dụng tài nguyên nước, nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000141.T
(Cấp lần: 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô D-3b Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.39515821/2

Fax: 04.39515823

Tài khoản số: S15-795-001558 Tại: Ngân hàng Mizuho bank – Chi nhánh Hà Nội

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000157 ngày cấp: 22/5/2013 (chứng nhận thay đổi lần thứ 3)

Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
 - Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000141.T cấp lần 1 ngày 17/3/2009./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000141.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 2 ngày 11 tháng 5 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam.

Địa chỉ cơ sở: Lô D-3b Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.39515821/2

Fax: 04.39515823

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Hộp mực in, hộp mực photo thải	Rắn	70	08 02 04
3	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	2.400	07 03 05
4	Bao bì mềm thải	Rắn	100	18 01 01
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	120	18 01 02
6	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	200	18 01 03
7	Vật liệu lọc, chất hấp thụ; giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	3.000	18 02 01
8	Các loại chất thải khác có thành phần vô cơ và hữu cơ nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	110.000	19 12 03
	Tổng số		115.900	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt, văn phòng (giấy, bìa, nilon, lá cây, thực phẩm thừa..)	Rắn	3.600
2	Chất thải sản xuất thông thường (thùng carton, bao bì nilon, pallet gỗ, tôn, sắt, dây đai...)	Rắn	100.000
	Tổng số		103.600

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2003

GIẤY ĐỌC SỐ XÂY DỰNG HÀ NỘI

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, ngày 11/7/2000, Nghị định 27/2003/NĐ-CP, ngày 19/8/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Quy chế Công tác xây dựng của Bộ Xây dựng, ban hành kèm theo Nghị định số 27/1999/NĐ-CP, ngày 08/7/1999 và được sửa đổi theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP, ngày 02/8/2000, Nghị định 05/2003/NĐ-CP, ngày 30/01/2003 của Chính phủ.

- Căn cứ vào hồ sơ của Công ty TNHH YASUJUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long đang hướng dẫn việc quản lý xây dựng nhà ở và hạ tầng khu vực này, ngoài ra đơn lý các nhà đầu tư nước ngoài vào nhận đầu tư xây dựng và quản lý khu vực này tại Việt Nam.

- Xét theo hồ sơ của Công ty TNHH YASUJUKU, là pháp nhân thuộc nước Nhật Bản, về việc nhận đầu tư chính: CÁI TẠO NHÀ MÁY YASUJUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long và theo thông báo nhận của chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUJUKU VIỆT NAM (100% vốn nước ngoài).

QUẾT ĐỊNH

Điều 1:

Công ty TNHH YASUJUKU, pháp nhân thuộc nước Nhật Bản, có địa chỉ đăng ký tại: 1-1, Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo 163-8622, Nhật Bản, được nhận đầu tư chính CÁI TẠO NHÀ MÁY YASUJUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long, đơn lý các nhà đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUJUKU VIỆT NAM, có trụ sở pháp định tại số 33/CM-KCN-HN, ngày 28/03/2003 do BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI cấp.

Điều 2:

1- Công ty TNHH YASUJUKU được pháp nhân thuộc nước Nhật Bản, có địa chỉ đăng ký tại: 1-1, Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo 163-8622, Nhật Bản, được nhận đầu tư chính CÁI TẠO NHÀ MÁY YASUJUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long, đơn lý các nhà đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUJUKU VIỆT NAM, có trụ sở pháp định tại số 33/CM-KCN-HN, ngày 28/03/2003 do BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI cấp.

Số: 29/SXD-GPTXD

Ngày cấp: 10/11/2003

Số: 29/SXD-GPTXD

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2003

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000, Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19-3-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng được ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 và được sửa đổi theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000, Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ.

- Căn cứ thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11-12-2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam.

- Xét đơn và hồ sơ của Công ty TAISEI, là pháp nhân thuộc nước Nhật bản, về việc nhận thầu chính CẢI TẠO NHÀ MÁY YASUFUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long và theo thông báo giao thầu của chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM (100% vốn nước ngoài)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

Cho phép Công ty TAISEI, pháp nhân thuộc nước Nhật bản, có địa chỉ đăng ký tại 6-8-1, Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku, Tokyo 163-06, Nhật bản, được nhận thầu chính CẢI TẠO NHÀ MÁY YASUFUKU tại Khu Công nghiệp Thăng Long của Chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM, có Giấy phép đầu tư số 53/GP-KCN-HN ngày 9/10/2003 do BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI cấp.

Điều 2:

1- Công ty TAISEI thực hiện nhiệm vụ thầu xây dựng theo hợp đồng với chủ đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến để bảo đảm chất lượng công trình, sử dụng tối đa vật tư sẵn có tại Việt Nam, sử dụng thầu phụ Việt Nam trong các việc xây lắp, sản xuất cấu kiện, trang trí, cung cấp vật tư và lao động thông qua hợp đồng.

Công ty TAISEI được đưa vào Việt Nam các nhân viên kinh tế – kỹ thuật và thiết bị cần thiết mà Việt Nam còn thiếu, và không được trực tiếp thuê lao động tại Việt Nam.

2- Công ty TAISEI phải mở tài khoản riêng cho việc thực hiện các công việc tại điểm 1 nêu trên tại một ngân hàng tại Việt Nam. Mọi việc chuyển khoản và thanh toán các công việc thuộc hợp đồng với chủ đầu tư và các thầu phụ khác thông qua tài khoản này. Chỉ khi đã nộp đầy đủ các khoản thuế quy định đối với nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam thì Công ty TAISEI mới được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

3- Công ty TAISEI có trách nhiệm làm việc với cơ quan Nhà nước Việt Nam tại địa phương có công trình để đăng ký địa chỉ liên hệ và các phương tiện thông tin liên lạc tại Việt Nam, và phải thông báo địa chỉ liên hệ, số tài khoản kinh doanh (nêu ở điều 2) tới các cơ quan Nhà nước Việt Nam bao gồm: Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4- Công ty TAISEI phải báo cáo gửi về Sở Xây dựng Hà nội theo định kỳ 06 tháng một lần và khi hoàn thành hợp đồng về tình hình thực hiện các quy định theo mẫu phụ lục số 7 của thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 14/12/2000 do Bộ Xây dựng ban hành.

Điều 3:

1- Trong thời gian hoạt động tại Việt Nam, Công ty TAISEI phải tuân theo pháp luật Việt Nam, các quy định về tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật hiện hành của Việt Nam trong công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng công trình, nghiệm thu bàn giao, bảo vệ an toàn công trình và khu vực xung quanh, bảo vệ môi sinh môi trường, phòng chống cháy-nổ và bảo hành công trình. Trường hợp có áp dụng quy định tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật của nước khác phải được sự chấp thuận của Bộ Xây dựng.

2- Công ty TAISEI thực hiện việc bảo hiểm về xây dựng lắp đặt theo quy định của pháp luật.

3- Khi đưa người, vật tư và thiết bị vào Việt nam để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, Công ty TAISEI phải chấp hành các quy định về xuất nhập cảnh-cư trú-đi lại của người nước ngoài và về xuất nhập khẩu vật tư thiết bị theo luật định.

Điều 4:

Trong quá trình kinh doanh theo hợp đồng nêu trên, Công ty TAISEI phải thực hiện công tác kế toán, thanh quyết toán, kiểm toán tài chính và nộp các loại thuế theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Điều 5:

1- Giấy phép này đồng thời có giá trị để Công ty TAISEI liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt nam để thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo luật định.

2- Công trình chỉ được khởi công xây dựng khi bản thiết kế công trình đã được thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng phù hợp với loại công trình nhận thầu.

3- Giấy phép này có giá trị cho việc nhận thầu một công trình như đã nêu ở Điều 1 trên đây.

4- Trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp giấy phép này, nếu Công ty TAISEI không triển khai được hợp đồng nhận thầu theo nội dung được phép và không khởi công thực hiện công việc hợp đồng thì Giấy phép này không còn hiệu lực thi hành; Nếu tiếp tục thực hiện, thì phải xin gia hạn Giấy phép.

Điều 6:

Giấy phép này lập thành 03 bản gốc; một bản cấp cho Công ty TAISEI, một bản giao cho chủ đầu tư là CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM, một bản lưu tại Sở Xây dựng Hà nội; Đồng thời sao gửi Bộ Tài Chính, Bộ Thương mại, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



ĐỖ XUÂN ANH

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình: Mở rộng nhà máy YASUFUKU Việt Nam

Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy

Địa điểm: Khu công nghiệp Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Vào hồi 9 giờ 00 ngày 28 tháng 12 năm 2008

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC- CATP HÀ NỘI

- Ông **Nguyễn Quang Thuyên**- P. Trưởng phòng CS PCCC- Công an TP Hà Nội
- Ông **Lê Phi Hùng**- Cán bộ tham mưu- Phòng cảnh sát PCCC

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

- Ông **Taihei Imoto**- Giám đốc

III. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CHÍNH: CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP- NTD

- Ông **Lê Công Hoàng** - Giám đốc
- Ông **Phạm Gia Cường** - Chỉ huy công trường

IV. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỆT TIẾN

- Ông **Phạm Văn Chương**- Giám đốc
- Ông **Nguyễn Trung Hiếu**- Giám sát kỹ thuật
- Ông **Lê Trọng Thủy** - Đội trưởng thi công

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC của công trình:
Mở rộng nhà máy YASUFUKU Việt Nam .

Với các nội dung sau đây:

1. Hồ sơ:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 256/CNTD-PCCC ngày 17/7/2008 của Công an thành phố Hà Nội.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ký ngày 22/12/2008.
- Hồ sơ hoàn công hạng mục PCCC.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- Hệ thống chữa cháy vách tường: Được thi công theo hồ sơ thiết kế được duyệt.
- Kiểm tra thử nghiệm phun tại điểm xa nhất đã đảm bảo lưu lượng, áp lực nước phục vụ chữa cháy tại chỗ theo tiêu chuẩn quy định.
- Các bình chữa cháy dạng bột ABC chất lượng tốt, lắp đặt tại vị trí phù hợp, tiện lợi sử dụng.

3. Kiến nghị:

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC cho lực lượng PCCC tại chỗ làm việc tại nhà máy, sử dụng thành thạo hệ thống PCCC được lắp đặt.

4. Kết luận:

Đoàn kiểm tra đồng ý để đưa hệ thống PCCC của nhà máy YASUFUKU Việt Nam vào hoạt động, thường trực.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 00 ngày 28/12/2008 đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



**IMOTO
DIRECTOR**

**K/T TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá: Nguyễn Quang Thuyên

**ĐẠI DIỆN
NHÀ THẦU CHÍNH**



**GIÁM ĐỐC
Lê Công Hoàng**

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG**



**GIÁM ĐỐC
Phạm Văn C.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số: **029** HĐ/PM – YASUFUKU

HỢP ĐỒNG

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP,
SINH HOẠT, NGUY HẠI**

- Căn cứ luật số 55/2014/QH13 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
- Căn cứ Nghị Định số 38/2015/NĐ-CP ngày 15/6/2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015, về quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại.
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina.

Hôm nay, ngày 24 tháng 12 năm 2021, Tại trụ sở Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô D-3b, Khu CN Thăng Long, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Người đại diện : **Ông Hidetoshi Okajima** Chức vụ: Giám đốc
Điện thoại : 024.39515821 Fax: 0243.9515823
Mã số thuế : 0101422495

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ : Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Người đại diện : **Ông LÊ VĂN QUANG** Chức vụ: Giám đốc.
Điện thoại : 096 119 2626 Fax:
Tài khoản : 020061192626 – tại Ngân hàng Sacombank, CN Đông Anh
Mã số thuế : 2601066979

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại), chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển chất thải:

1. Địa điểm bàn giao chất thải tại Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam.
Địa chỉ: Lô D-3b, Khu CN Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội.
2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina.
Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian giao nhận: Theo kế hoạch phát sinh chất thải Bên A. Mỗi đợt bàn giao chất thải bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước ít nhất 02 ngày (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật. Nội dung thông báo ghi rõ khối lượng và loại chất thải.

4. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng theo quy định của pháp luật và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Danh mục, đặc tính chất thải, đơn giá và thể thức thanh toán:

1. Danh mục và đơn giá xử lý chất thải theo bảng sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)
1	Dầu thải	070305	Kg	01	3.500
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	180201	Kg	01	4.500
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Kg	01	5.000
4	Vỏ hộp mực in	080204	Kg	01	4.000
5	Cao su thải	191203	Kg	01	1.050
6	Bao bì mềm thải	180101	Kg	01	4.500
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	180102	Kg	01	4.500
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	180103	Kg	01	4.500

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và các loại thuế khác (nếu có).
 - Đơn giá sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.
2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán.
3. Phương thức thanh toán:
- Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VND).
 - Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.
 - Căn cứ trên khối lượng chất thải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai Bên, việc thanh toán được thực hiện sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày hai bên tiến hành chốt công nợ hàng tháng và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ và các chứng từ chất thải có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp chất thải lên xe vận chuyển của bên B. Hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- d. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.

- e. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.
- f. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- g. Ký biên bản bàn giao chất thải và lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B ngay khi bàn giao chất thải cho bên B theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.
- h. Cung cấp thông tin về thành phần, nguồn gốc phát sinh của các loại chất thải để làm cơ sở tính toán phương án xử lý của bên B.
- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
- c. Đảm bảo đủ điều kiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định của Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- d. Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- e. Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải
- f. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.
- g. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- h. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
- i. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
- j. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.
- k. Khi chất thải đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố hoặc vấn đề phát sinh nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường,...) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Điều 5: Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có thay đổi hay vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thỏa đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Hà Nội giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 6: Bảo mật

- a. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng này là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng và không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật)
- b. Khi hợp đồng chấm dứt, hai bên không được tiết lộ hoặc cung cấp cho bên thứ ba bí mật liên quan đến hoạt động thương mại, bí quyết kinh doanh của cả hai bên trong thời gian thực hiện hợp đồng và sẽ không đưa ra bất kì phản đối nào

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng

- a. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- b. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 8: Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
3. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết 31/12/2022. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung, thì mặc nhiên hợp đồng được gia hạn cho các năm tiếp theo.
2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 10: Thông tin liên hệ:

Mọi thông tin cần trao đổi về hợp đồng, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mrs. Hoa - điện thoại: 0986.528.825 Email: hoa.phuminhvina@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thủ tục thanh toán, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mrs. Thu KTT - điện thoại: 0986.023.492 Email: ketoanphuminhvina@gmail.com

Mọi thông tin cần trao đổi về thu gom, vận chuyển, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mr. Thông - điện thoại: 0862.862.026 Email: vanchuyen.phuminhvina@gmail.com



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

====***=====

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

- Căn cứ vào Hợp đồng số: 029HĐ/PM – YASUFUKU, ký ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa: Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại.

Hôm nay, ngày 16 tháng 05 năm 2022 tại trụ sở Công ty TNHH Môi Trường Phú Minh Vina, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Đại diện: Ông Hidetoshi Okajima Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô D-3b, Khu CN Thăng Long, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Đại diện: Ông Lê Văn Quang Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina nhận thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại của Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam với chủng loại và đơn giá cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Rác thải y tế	13 01 01	Kg	01	15.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và các loại thuế khác (nếu có).

- Phụ lục hợp đồng này được coi là một phần không thể tách rời của hợp đồng số: 029HĐ/PM – YASUFUKU.
- Phụ lục hợp đồng được thành lập 04 bản Tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX

(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tên: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
- Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, Huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: 096 119 2626; Email: moitruongphuminh@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2601066979; ngày cấp (lần đầu): 20/09/2021
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 4) ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Công ty TNHH Môi trường Phú Hà.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ;
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.



IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải chứa dầu thải, dung môi, dầu nhiên liệu lò đốt phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
5. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (Chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
10. Số lượng chất thải đưa xuống hầm chôn lấp là số lượng tạm tính theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào hầm chôn lấp. Trong trường hợp hầm chôn lấp số đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 Phụ lục I Giấy phép này, Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại hầm chôn lấp (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty). trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích hầm chôn lấp vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại hầm chôn lấp.
11. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
12. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải nguy hại công suất 1.500 kg/giờ.
13. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Đồng bằng sông Cửu Long), năng lực tự vận

chuyên CTNH về Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải là 21.800.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.

14. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

- Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế
- Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: 0210.3764765

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế” và Dự án “Bổ sung lò tiêu hủy chất thải và lò tái chế nhôm của Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế” thực hiện tại xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 458/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 2838/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH công suất 1.500 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt bằng nước → giải nhiệt bằng khí → cyclon tách bụi khô → tháp hấp thụ cấp 1 → tháp hấp thụ cấp 2 → tháp hấp phụ → quạt hút → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

Công ty được miễn quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục sau khi hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (bao gồm các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO), có camera theo dõi, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo dõi, giám sát.

2. Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tái chế nhôm, công suất 500 kg/giờ gồm: Hệ thống chụp hút → cyclone tách bụi ướt → quạt hút → tháp hấp thụ → ống khói cao 10m.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, As, Pb, SO₂, NO_x, CO, HCl, HF.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Hệ thống xử lý bóng đèn thải công suất 50 kg/giờ được xử lý qua các công đoạn: Lọc bụi túi vải → hấp phụ khí than hoạt tính → ống thải.

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi tổng, Hg.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý ác quy thải, công suất 60 kg/giờ gồm: chụp hút → quạt hút → hấp phụ than hoạt tính → ống khí thải.

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi tổng, Pb, H₂SO₄.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 05 m³/giờ gồm:

- Cụm bể xử lý hóa lý được xử lý qua các công đoạn: cụm bể chứa nước thải đầu vào → cụm bể xử lý hóa lý → bể lắng → máy ép bùn → bể chứa nước sau hóa lý → cụm bể xử lý sinh học → hồ chứa nước sau xử lý.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(IV), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, S₂⁻, F⁻, NH₄⁺, tổng N, tổng P, Cl⁻, Cl₂ dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.016.VX
cấp lần 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Vùng Đồng bằng Sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Vùng Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Vùng Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1.1	Lò đốt CTNH công suất 1.500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
1.2	Dây chuyền tái chế nhôm (gồm 03 cửa lò) công suất 500 kg/giờ	01	Tái chế
1.3	Trạm xử lý nước thải công suất 5 m ³ /giờ	01	Xử lý
1.4	Hệ thống hóa rắn công suất 400 kg/giờ	01	Hóa rắn
1.5	Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 50 kg/giờ	01	Sơ chế
1.6	Hệ thống tẩy rửa, công suất 2.000 kg/giờ, bao gồm các thiết bị: - Thiết bị súc rửa thùng phuy; - Thiết bị súc rửa kim loại và phoi kim loại dính CTNH.	01	Xử lý, tái chế
1.7	Hệ thống xử lý ắc quy thải công suất 60 kg/giờ	01	Sơ chế
1.8	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử công suất 200 kg/giờ	01	Sơ chế
1.9	Hầm chôn lấp CTNH, thể tích 9.375 m ³ (Phần thể tích còn khả năng chôn lấp trong hầm là 719,4 m ³)	01	Lưu giữ
2	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH		
2.1	- Khu vực lưu giữ số 1 - tại nhà xưởng số 1 diện tích 450 m ² , diện tích hữu dụng 360 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 360 x 3 = 1.080 m ³) - Khu vực lưu giữ số 2 - tại nhà xưởng số 2 diện tích 564 m ² , diện tích hữu dụng 464 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 464 x 3 = 1.392 m ³) - Khu vực lưu giữ số 3 - tại nhà xưởng số 3 diện tích 675 m ² , diện tích hữu dụng 555 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 555 x 3 = 1.665 m ³)	05	Lưu giữ

	- Khu vực lưu giữ số 4 - tại nhà xưởng số 4 diện tích 108 m ² , diện tích hữu dụng 88 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 88 x 3 = 264 m ³) - Khu vực lưu giữ số 5 - tại nhà xưởng số 5 diện tích 1.188 m ² , diện tích hữu dụng 951 m ² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương: 951 x 3 = 2.853 m ³)		
2.2	Kho lưu giữ chất thải y tế, diện tích 30 m ² (diện tích sử dụng tối đa tương đương 27 m ²)	01	
2.3	Nhóm bao bì: - Thùng phuy sắt, phuy nhựa các loại; - Bao bì PP, PE - Thùng xe hooklift.	Theo nhu cầu thực tế	Đóng bao, lưu giữ
3	Nhóm phương tiện vận chuyển		
3.1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt		
	- Xe Veam, trọng tải 4,4 tấn, BKS 29C - 269.25 - Xe Thaco, trọng tải 2,95 tấn, BKS 99C - 045.81 - Xe Thaco, trọng tải 1,75 tấn, BKS 99C - 077.71 - Xe Hyundai, trọng tải 3,0 tấn, BKS 99C - 089.66 - Xe Hyundai, trọng tải 6,4 tấn, BKS 29C - 963.69 - Xe Isuzu, trọng tải 4,3 tấn, BKS 29C - 059.56 - Xe Isuzu, trọng tải 3,5 tấn, BKS 30L - 3252 - Xe Isuzu, trọng tải 5,0 tấn, BKS 19H - 013.77 - Xe Hyundai, trọng tải 3,0 tấn, BKS 99C - 114.59 - Xe Hyundai, trọng tải 3,05 tấn, BKS 99C - 058.10 - Xe Dothan, trọng tải 6,5 tấn, BKS 29H - 770.64 - Xe Foton, trọng tải 4,995 tấn, BKS 29C - 776.41 - Xe Thaco, trọng tải 2,4 tấn, BKS 29C - 818.51	13	Vận chuyển
3.2	Nhóm xe tải thùng kín		
	- Xe Isuzu, trọng tải 4,0 tấn, BKS 30U - 0614 - Xe Hyundai, trọng tải 0,75 tấn, BKS 29U - 1911 - Xe Hyundai, trọng tải 2,1 tấn, BKS 30F - 3406 - Xe Mitsubishi, trọng tải 3,6 tấn, BKS 30K - 9295 - Xe Thaco, trọng tải 1,4 tấn, BKS 29H - 206.00 - Xe Isuzu, trọng tải 3,4 tấn, BKS 19H - 012.98 - Xe Isuzu, trọng tải 5 tấn, BKS 29H - 765.09 - Xe Kia, trọng tải 1,4 tấn, BKS 99C - 182.30	08	Vận chuyển
3.3	Nhóm xe hooklift		
	- Xe Hyundai, trọng tải 9,1 tấn, BKS 29H - 189.95 - Xe Hino, trọng tải 6,4 tấn, BKS 19C - 082.64 - Xe Isuzu, trọng tải 6,4 tấn, BKS 19C - 010.91	03	Vận chuyển
3.4	Xe cầu tự hành Isuzu, trọng tải 6,7 tấn, BKS 29H - 756.75	01	Vận chuyển
3.5	Nhóm xe hút chất thải		
	- Xe Hino, trọng tải 7,5 tấn, BKS 19C - 059.10 - Xe Hyundai, trọng tải 14,3 tấn, BKS 29H - 152.69 - Xe Hyundai, trọng tải 13,5 tấn, BKS 29H - 180.52	03	Vận chuyển

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:**3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		11.880.000			
1	Bùn thải lẫn dầu và dung môi				Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải có lẫn dầu	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 05 11 02 07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải có chứa dung môi	Rắn/ bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ	Rắn/ bùn		03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 10 02 03		
	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn		01 04 07 02 05 01 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 02 02 12 07 05 12 06 02 12 06 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 09 03		

	Các loại bùn thải có chứa TPNH khác	Rắn/ bùn		05 02 09 07 01 04 07 01 05 07 02 02 17 07 01		
2	Các loại dầu mỡ thải				Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Dầu tràn			01 04 04		
	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải			15 01 07 15 02 05		
	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
	Dầu phân tán thải			08 02 05		
	Dầu từ quá trình phân tách			12 02 03		
	Sáp và mỡ đã thải	Rắn		12 06 04 07 03 06 17 07 04		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng		16 01 08 17 01 03 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng		17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 02 17 07 03		
	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	

3	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng	19 07 01 15 01 02 15 02 02 01 04 10 04 01 01 07 01 07 17 05 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	
4	Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Rắn/ lỏng	02 11 01 03 04 09 08 04 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 16 01 05		
5	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/ lỏng	02 08 01 02 06 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10 13 01 02 13 02 02 15 01 08 15 02 06 19 03 01 19 03 02 19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 09 02 19 09 01 19 09 03 19 09 04	Phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi	Rắn/ lỏng/ bùn	07 03 04 08 01 04 08 01 05 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
7	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải	Rắn/ lỏng	07 01 10 08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 02 08 02 04 15 02 09		
8	Phẩm màu thải	Rắn	10 02 02		

9	Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thải	Rắn/ lỏng/ bùn	07 01 09 08 03 01 01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 06 01 12 07 02 16 01 09	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xi hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
10	Bụi da thải	Rắn	10 01 02		
11	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn có chứa các TPNH	Rắn	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 04		
12	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	03 05 09 13 01 01 13 02 01 13 01 03 13 02 03 13 01 04		
13	Chất thải có chứa asen và chất thải từ quá trình luyện kim loại màu	Rắn/ lỏng/ bùn	02 04 01 05 10 02 05 10 03		
14	Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý	Rắn/ lỏng/ bùn	05 02 04 12 02 04 12 02 05 12 02 06 19 12 05		
15	Phụ gia, xúc tác thải	Rắn/ lỏng	03 02 09 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
16	Chất tách khuôn thải	Rắn/ lỏng	05 03 08 05 08 04 05 09 04 05 08 05 05 09 05		
17	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
18	Bao bì mềm, giẻ lau thải	Rắn	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
19	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các TPNH từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn/ bùn	12 08 02		

20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/ lỏng/ bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03		
21	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	Rắn/ lỏng		19 07 02		
22	Chất thải từ chăn nuôi	Rắn/ lỏng/ bùn		14 02 01 14 02 02		
23	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,...)	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	
II	Nhóm chất thải đưa vào trạm xử lý nước thải		15.000.000			
I	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 03 01 02 03 02 02 07 04	Trung hòa tại trạm xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		04 01 02 07 01 01 07 01 02 12 07 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 08 02		
2	Các loại dung dịch bazơ thải	Lỏng		02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03 01 04 08 12 07 04		

3	Các loại nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 02 03 08 03 03 10 02 04 12 01 02 12 02 01 12 05 01 12 07 03 12 09 04 19 01 08 19 10 01	Xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải nhiễm hóa chất và các thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06 07 02 02 16 01 10 19 01 05 19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 06		
5	Các loại dịch cái thải và cặn phản ứng không chứa halogen hữu cơ	Lỏng	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
6	Nước thải lẫn dầu				
	Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung, dầu thu được thiêu hủy trong lò đốt, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	15 02 11 15 02 12 17 05 05 17 05 06		

7	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Lỏng/ bùn		19 03 01 19 03 02 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04 19 12 04		
III	Nhóm chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn		2.000.000			
1	Xỉ tro bụi				Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNM
	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 12 01 05		
	Tro bay, bồ hóng	Rắn		02 11 04 04 01 03 04 02 02 12 01 06 12 01 08 12 04 01		
	Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 02 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 04 05 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 06 05 09 02 05 09 03 07 03 08 07 03 10 12 01 07		
2	Vụn xỉ, chì thải, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt.	Rắn		05 03 05 07 04 02 15 02 08		
3	Cặn, bùn thải nguy hại					
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		

	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01 04 07 02 05 01 04 02 04 06 01 06 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Tách nước, hóa rắn trực tiếp đối với bùn thải có chứa TPNH vô cơ. Đối với bùn thải chứa TPNH hữu cơ được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ bùn	05 01 03 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn	05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
6	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn	02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03		

7	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 01 11 06 02 11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
8	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04 02 03 05 01 01 05 01 04 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06		
IV	Bóng đèn thải	Rắn	192.000	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa		6.000.000			
1	Thiết bị thải từ các phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 01 03 15 01 05 15 01 06 15 02 03 15 02 01 15 02 07	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi kim loại, các chất thải bám dính xử lý tại lò đốt hoặc chôn lấp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01		
3	Phế thải kim loại bị nhiễm dầu	Rắn		11 04 01 11 04 02		
4	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình	Rắn/ bùn		07 03 11		

5	Các bao bì, thùng chứa thải	Rắn		14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, tái sử dụng thùng phuy	
VI	Ắc quy thải các loại	Rắn	150.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các chất thải xử lý bằng hệ thống thiết bị sơ chế chất thải điện tử		960.000			
1	Các thiết bị điện và điện tử thải	Rắn		19 02 03 19 02 04	Phá dỡ, nghiền để thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy đốt trong lò hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử, bản mạch điện tử và các bộ phận của bản mạch thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 05 19 02 06		
VIII	Các chất thải đưa vào hệ thống lò tái chế nhôm		3.000.000			
1	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình có lẫn dầu	Rắn		07 03 11	Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp trong hầm chôn lấp Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Nhôm	Rắn		11 04 01		
3	Nhôm thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02		
4	Các loại bao bì, vỏ thùng chứa bằng nhôm	Rắn		18 01 02		
5	Các loại xỉ nhôm thải từ quá trình sản xuất sơ cấp, hử cấp có khả năng thu hồi kim loại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03		
6	Các loại bụi và hạt nhôm	Rắn		05 02 07		
7	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải quá trình nhiệt luyện nhôm	Bùn/ rắn		05 02 09		
	Tổng cộng		39.182.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH được phép thu gom, xử lý trong hầm chôn lấp

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Cặn, bùn thải nguy hại				Tách nước, lưu trong hầm chôn lấp, nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy	Rắn/ bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03		

	hại		05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn	05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
2	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn	04 02 03 05 01 01 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06	Tách nước, lưu trong hầm chôn lấp. Đối với chất thải có chứa chì được hóa rắn sau đó lưu trong hầm chôn lấp	
3	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn	02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01		

				11 05 03 11 06 01 11 06 02		
	Các loại vật liệu, đất đá thải			11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01	Hóa rắn, lưu trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02 02 11 02 12 01 04		
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn		15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
6	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn		02 03 03 02 04 03 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03		
7	Pin Ni – Cd thải	Rắn		19 06 02		
8	Thủy tinh hoạt tính có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
9	Chất thải có amiăng	Rắn		15 01 06		
10	Chất thải có chứa thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 03 02 19 06 03	Lưu huỳnh hóa, sau đó hóa rắn để ổn định và lưu trong hầm lưu giữ	
	Tổng cộng		719.400			

(*) Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích còn khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của hầm chôn lấp tương đương 719 m³/bể, số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kín.

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.016.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày 24... tháng 12... năm 2021”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU MUA PHẾ LIỆU
Số: 01.....

- Căn cứ luật Doanh nghiệp sửa đổi và Luật dân sự của Nước Cộng Hòa Xã Hội Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường ban hành ngày 23/6/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH YASUFUKU VIỆT NAM.
- Căn cứ vào năng lực của Công ty TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG Á

Hôm nay, ngày tháng năm 2022 tại trụ sở Công ty TNHH YASUFUKU VIỆT NAM chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Đại diện : Ông Hidetoshi Okajima
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội .
Điện Thoại : (024) 395158212 Fax: 0439515823
Mã số thuế : 0101422495

Số tài khoản :

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ ĐÔNG Á

Đại diện : Ông Nguyễn Văn Đông
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Xóm 4, Thôn Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Điện Thoại : 0967116776 / 0915565608
Mã số thuế : 0108482655

Số tài khoản : 21410002754851 tại Ngân hàng BIDV CN ĐÔNG HÀ NỘI

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết hợp đồng thu mua tái chế phế liệu này (sau đây gọi là “ Hợp đồng”) với các điều khoản như sau:

Điều 1: Đối tượng giá trị Hợp đồng.

1.1: Đối tượng Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho bên B phế liệu không dính chất thải nguy hại chủng loại như sau. Bên B đồng ý thu mua Phế liệu của bên A.

1.2: Giá trị hợp đồng

a. Đơn giá: Hai bên thống nhất đơn giá thu mua mà Bên B phải thanh toán cho Bên A đối với từng loại Phế liệu như sau:

STT	Mặt hàng phế liệu (Scrap)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá VNĐ (Đã bao gồm thuế VAT)
1	Sắt phế liệu	Kg	01	3,200
2	Nilon	Kg	01	3,100
3	Nhựa phế liệu	Kg	01	5,500
4	Bìa catton, giấy vụn	Kg	01	2,000
5	Vỏ bao bì	Kg	01	2,500

b. Giá trị hợp đồng sẽ được tính toán trên cơ sở quyết toán khối lượng phế liệu thu mua trên thực tế theo đơn giá đã được hai bên thống nhất.

Điều 2: Phương thức thanh toán

2.1. Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản căn cứ theo khối lượng phế liệu thực tế đã được các bên lập biên bản giao nhận cho từng đợt giao nhận. Biên bản giao nhận phải được người đại diện có thẩm quyền hai bên ký xác nhận.

2.2. Bên B phải thanh toán vào ngày 15 hàng tháng cho số lượng hàng của tháng liền kề trước đó.

2.3 Trong trường hợp ngày đến hạn thanh toán là thứ 7 hoặc Chủ Nhật hoặc ngày nghỉ lễ quốc gia thì việc thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày liền kề trước đó.

2.4. Trong trường hợp Bên A có nhu cầu bán, vận chuyển, xử lý các loại Phế liệu khác không nằm trong danh mục tại Điều 1.2 (phần a) hoặc trong trường hợp hai bên thống nhất lại giá cả theo thị trường biến động thì hai bên sẽ cùng nhau ký kết báo giá hoặc phụ lục cần thiết tùy vào trường hợp cụ thể.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên.

3.1 .Trách nhiệm của Bên A.

a. Tập kết toàn bộ Phế liệu vào khu vực để phế thải của Công ty.

b. Cử nhân viên giám sát, bàn giao và lập biên bản xác nhận số lượng khi giao nhận Phế liệu.

c. Lên phương án giải tỏa Phế liệu với Bên B. Trong trường hợp có yêu cầu giải tỏa phế liệu ngay thì Bên A phải thông báo cụ thể, nhanh chóng để Bên B bố trí nguồn lực được kịp thời.

d. Cử nhân viên hỗ trợ, làm các thủ tục giấy tờ để Bên B nhận Phế liệu được nhanh chóng và thuận tiện.

3.1. Trách nhiệm của Bên B.

a. Nhận thu mua toàn bộ Phế liệu của Bên A theo giá đã thống nhất giữa hai bên. Phải đảm bảo giấy tờ hợp pháp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc làm của mình từ khâu thu mua, vận chuyển, xử lý hoặc tái sử dụng, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đúng nơi quy định, phù hợp với quy định Pháp Luật Môi Trường và các quy định Pháp Luật liên quan.

b. Trong suốt quá trình làm việc tại Bên A, nhân viên hoặc bất kỳ nhân sự nào của Bên B hay do Bên B cử đến phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bên A về Nội quy Công Ty, An toàn lao động, Phòng cháy chữa cháy và các quy định khác.

c. Khi nhận phế liệu xong, phải làm vệ sinh sạch sẽ tại khu vực giao nhận, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường trong suốt quá trình từ nơi thu mua Phế liệu đến bãi tập kết xử lý hoặc tái sử dụng.

d. Tuyệt đối không đổ các chất thải bất hợp pháp và gây ô nhiễm môi trường.

e. Kể từ thời điểm Phế liệu được bốc xếp hoàn tất lên các phương tiện vận chuyển của bên B, mọi trách nhiệm có liên quan đến Phế liệu và mọi rủi ro và hậu quả phát sinh từ Phế liệu sẽ hoàn toàn thuộc trách nhiệm của Bên B.

f. Đối với những chủng loại phế liệu nằm trong danh mục chất thải nguy hại (nếu có) mà Bên B không có chức năng vận chuyển và xử lý thì bên B có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày thông báo đó. Bên B giới thiệu một bên thứ 3 được cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại đó để Bên A ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Trong trường hợp này Bên B có nghĩa vụ tham gia vào hợp đồng vận chuyển và xử lý CTNH đó ("**Hợp đồng Ba Bên**") với tư cách điều phối viên, quản lý và giám sát việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại trên tinh thần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cao nhất của Bên A cũng như để đảm bảo việc bên thứ ba tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật có liên quan. Bên B đồng ý rằng nghĩa vụ trong Điều 3.2 này sẽ được quy định cụ thể trong Hợp đồng Ba bên và không làm phát sinh phí dịch vụ mà Bên A phải thanh toán cho Bên B theo hợp đồng Ba bên đó.

g. Thanh toán cho Bên A theo đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

h. Thực hiện các trách nhiệm khác theo Quy định của Pháp Luật.

Điều 4: Thời hạn và chấm dứt Hợp đồng.

4.1. Thời hạn Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực (03) ba năm kể từ ngày ký. Hợp đồng sẽ đương nhiên được gia hạn mỗi lần sáu (06) tháng nếu như đến thời điểm hết hạn Hợp đồng hoặc đến thời điểm kết thúc hạn gia hạn Hợp đồng mà một trong hai bên đều không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng.

4.2. Chấm dứt Hợp đồng.

Hợp đồng sẽ chấm dứt khi xảy ra một trong những điều kiện dưới đây.

a. Hết hạn Hợp đồng và một trong hai bên gửi văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng.



b. Một trong hai bên có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này bên dự định chấm dứt phải gửi văn bản thông báo trước cho bên kia trước ba mươi(30) ngày.

c. Một trong hai bên vi phạm cam kết trong Hợp đồng.

d. Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 5: Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm

5.1. Trong trường hợp một bên trong các Bên vi phạm một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm của mình theo quy định tại các điều khoản của Hợp đồng này, Bên vi phạm phải bồi thường cho Bên còn lại những thiệt hại thực tế mà Bên còn lại phải gánh chịu xuất phát từ hành vi vi phạm của Bên vi phạm.

5.2 Trong trường hợp chậm thanh toán, Bên B có trách nhiệm chịu lãi phạt chậm thanh toán bằng 1.5 lần lãi xuất cho vay 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam quy định đối với doanh nghiệp như Bên A.

Điều 6: Điều khoản chung

6.1. Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng.

6.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có vướng mắc sẽ được giải quyết dựa trên bàn bạc và thống nhất giữa các bên. Nếu không thành, một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

6.3. Hợp đồng này được lập thành hai(02) bản tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



.....

HIDETOSHI OKAJIMA
Tổng giám đốc
DIRECTOR

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

(Chất thải rắn sinh hoạt)

Số: 338/2024/HĐDV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 1 năm 2024 tại Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đông Anh.

Chúng tôi gồm:

I-BÊN A : CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Đại diện : Ông HIDETOSHI OKAJIMA Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Lô D3B, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 0243 9515821/2

Fax: 0243 9515823

Mã số thuế : 0101422495

Tài khoản : 10521631267015

Tại ngân hàng: TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Nội Bài

II- BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Đại diện : Ông Đào Đức Khánh Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 223/GUQ – MTĐT ngày 21/07/2023)



Địa chỉ : Đường 23b, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh – TP.Hà Nội

Điện thoại : 0243.9652755

Fax: 0243-9656249

Mã số thuế : 0107726267

Tài khoản số : 1022806317

Tại: Ngân hàng SHB – CN Thăng Long.

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng

1. Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt) cho bên A tại : Lô D3B, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội đến nơi quy định của Thành phố.

Nghị định 08/2022/NĐ-CP tại mục 11 điều 3 định nghĩa chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

2. Tần suất thực hiện thu gom: 01 lần/tuần (trừ Chủ nhật, các Lễ, Tết theo quy định của Pháp luật)

3. Khối lượng rác tối thiểu cho mỗi lần vào vận chuyển đạt từ 1m³ chở lên.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

- Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt: 208.000 đ/ m³ (Đơn giá trên đã bao gồm VAT)

- Giá trị : Tính theo khối lượng xác nhận thực tế mà hai bên thống nhất cử người xác nhận cho mỗi lần vận chuyển làm cơ sở thanh toán: (M³) x 208.000 đ

2. Phương thức thanh toán.

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản qua ngân hàng bằng đồng Việt Nam.

- Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B giá trị thực hiện của hợp đồng **mỗi quý 01 lần** trong tháng tiếp theo kể từ khi nhận được đầy đủ hóa đơn và chứng từ bên B.

- Trong quá trình thực hiện nếu đơn giá dịch vụ vệ sinh của Nhà nước có sự thay đổi thì hai bên thống nhất điều chỉnh theo đơn giá mới tại thời điểm có hiệu lực thi hành.

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

- Bắt đầu : Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024

- Đến : Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Điều 4: Quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thực hiện phân loại rác thải và trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác theo đúng quy định của Nhà nước.

- Bố trí địa điểm tập kết rác thải (thuộc địa bàn do bên A quản lý) thuận tiện cho Bên B trong việc thu gom, vận chuyển.

- Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong việc đưa lao động, phương tiện vào địa điểm tập kết để thu gom, vận chuyển rác.

- Bổ sung, điều chỉnh hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.

- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho Bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.

- Cam kết không để lẫn chất thải công nghiệp nguy hại và rác thải y tế lẫn với rác thải công nghiệp thông thường. Nếu Bên A vi phạm sẽ phải chịu chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thu gom, vận chuyển rác thải đúng địa điểm và thời gian quy định. Bên B được quyền từ chối thu gom các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong thành phần chất thải Bên A giao cho Bên B.

- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Bố trí cán bộ giám sát, đơn đốc công nhân đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo nội dung hợp đồng.

- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo yêu cầu của Bên A và quy định hiện hành của nhà nước để làm cơ sở cho việc thanh toán hợp đồng.

- Thông báo cho Bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng và trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

5.1. Điều chỉnh hợp đồng: Hợp đồng được điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp:

- Thay đổi đột biến về khối lượng và giá trị so với giá trị hợp đồng đã ký kết (mức thay đổi trên 10% giá trị hợp đồng)

- Thay đổi thời gian, địa điểm hai bên đã thống nhất trong hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo cho bên còn lại trước 03 ngày và thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh hợp đồng không quá 05 ngày kể từ ngày ra thông báo

5.2. Tạm dừng, hủy bỏ hợp đồng: Hợp đồng bị tạm dừng hoặc hủy bỏ trong các trường hợp:

- Một trong hai bên không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong hợp đồng. Sau 02 lần thông báo, nếu bên vi phạm không khắc phục thì bên còn lại có quyền yêu cầu tạm dừng hợp đồng.

- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi Bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của hợp đồng này.

- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.



- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau Giá trị hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/hoàn trả.

- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh hoặc các trường hợp tương tự khác.

Điều 6: Các điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời cho nhau và tích cực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác.

2. Bất kể bên nào vi phạm gây thiệt hại vật chất phải bồi thường cho bên kia theo phán quyết của tòa án địa phương và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

4. Hợp đồng này không có bất cứ giá trị nào đối với bên thứ ba.

5. Hợp đồng này sẽ có hiệu lực theo điều 3 (thời gian thực hiện hợp đồng) và được tự động thanh lý sau khi các bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng. Hợp đồng sẽ tự động gia hạn trong 01(một) năm tiếp theo nếu hai bên không có sự thay đổi nào thể hiện bằng văn bản và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bản gồm 04 trang, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ GIÁM ĐỐC
Dào Đức Khánh

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay ngày 31 tháng 10 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : Hidetoshi Okajima

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Bà: Hoàng Thị Kiều Dung

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 10/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540	4.500	2.430.000
2	Cao su thải	Kg	14.040	1.050	14.742.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	600	4.500	2.700.000
Tổng giá trị trước thuế					19.872.000
Thuế GTGT 8%					1.589.760
Tổng giá trị thanh toán					21.461.760

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

21.461.760 (VNĐ)

(Bằng chữ: Hai mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi một ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kiều Dung

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina

Số: 11.24/PM-YS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

_ Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

_ Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay ngày 30 tháng 11 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I, Chúng tôi gồm:

A Ông : **Hidetoshi Okajima**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Bà: **Hoàng Thị Kiều Dung**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 11/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	17.820	1.050	18.711.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	400	4.500	1.800.000
Tổng giá trị trước thuế					20.511.000
Thuế GTGT 8%					1.640.880
Tổng giá trị thanh toán					22.151.880

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

22.151.880 (VNĐ)

(Bằng chữ: Hai mươi hai triệu, một trăm năm mươi một ngàn, tám trăm tám mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kiều Dung

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Đại diện cho:

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Mã số thuế: 0101422495

Chức vụ: Giám đốc

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Fax: 0243 9515 823

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Đại diện cho:

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thôn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Mã số thuế: 2601066979

Chức vụ: Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Fax:

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 12/2023** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540,00	4.500	2.430.000
2	Vỏ hộp mực in thải	Kg	9,00	4.000	36.000
3	Cao su thải	Kg	12.420,00	1.050	13.041.000
4	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					16.407.000
Thuế GTGT 8%					1.312.560
Tổng giá trị thanh toán					17.719.560

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

17.719.560 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười bảy triệu, bảy trăm mười chín ngàn, năm trăm sáu mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA,



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HD/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 30 tháng 09 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Tháng 09/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	7.560,00	1.050	7.938.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					8.838.000
Thuế GTGT 8%					707.040
Tổng giá trị thanh toán					9.545.040

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

9.545.040 (VNĐ)

(Bằng chữ: Chín triệu, năm trăm bốn mươi lăm ngàn, không trăm bốn mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 30 tháng 08 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 08/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	12.960,00	1.050	13.608.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					14.508.000
Thuế GTGT 8%					1.160.640
Tổng giá trị thanh toán					15.668.640

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

15.668.640 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười lăm triệu, sáu trăm sáu mươi tám ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 29 tháng 06 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I, Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thản, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý Từ 31/05/2024 đến 29/06/2024 với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	10.260,00	1.050	10.773.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					11.673.000
Thuế GTGT 8%					933.840
Tổng giá trị thanh toán					12.606.840

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

12.606.840 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười hai triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn, tám trăm bốn mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

_ Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HD/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

_ Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 31 tháng 05 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trầm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 05/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540,00	4.500	2.430.000
2	Cao su thải	Kg	11.880,00	1.050	12.474.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	400,00	4.500	1.800.000
Tổng giá trị trước thuế					16.704.000
Thuế GTGT 8%					1.336.320
Tổng giá trị thanh toán					18.040.320

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

18.040.320 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười tám triệu, bốn mươi ngàn, ba trăm hai mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HD/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 26 tháng 04 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thàn, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 04/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	8.640,00	1.050	9.072.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	400,00	4.500	1.800.000
Tổng giá trị trước thuế					10.872.000
Thuế GTGT 8%					869.760
Tổng giá trị thanh toán					11.741.760

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

11.741.760 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười một triệu, bảy trăm bốn mươi một ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 03.24/PM-YS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 30 tháng 03 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thàn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 03/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540,00	4.500	2.430.000
2	Cao su thải	Kg	9.720,00	1.050	10.206.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					13.536.000
Thuế GTGT 8%					1.082.880
Tổng giá trị thanh toán					14.618.880

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

14.618.880 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười bốn triệu, sáu trăm mười tám ngàn, tám trăm tám mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 03.24/PM-YS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

_ Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HD/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

_ Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 30 tháng 03 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thàn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 03/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540,00	4.500	2.430.000
2	Cao su thải	Kg	9.720,00	1.050	10.206.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					13.536.000
Thuế GTGT 8%					1.082.880
Tổng giá trị thanh toán					14.618.880

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

14.618.880 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười bốn triệu, sáu trăm mười tám ngàn, tám trăm tám mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina
Số: 02.24/PM-YS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HĐ/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I. Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Tràm Thàn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 02/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	540,00	4.500	2.430.000
2	Cao su thải	Kg	7.020,00	1.050	7.371.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					10.701.000
Thuế GTGT 8%					856.080
Tổng giá trị thanh toán					11.557.080

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

11.557.080 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười một triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, tám mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng đã ký kết số 029HD/PM-Yasufuku ký ngày 24/12/2021 giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam về việc: Vận chuyển và Xử lý chất thải công nghiệp.

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp giữa Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina và Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam

Hôm nay, ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại VP Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina :

I, Chúng tôi gồm:

A Ông : **HIDETOSHI OKAJIMA**

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô D-3B, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 951 5821

Fax: 0243 9515 823

Mã số thuế: 0101422495

B Ông : **LÊ VĂN QUANG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện cho:

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA

Địa chỉ: Khu xử lý rác thải, xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại : 0961.192.626

Fax:

Mã số thuế: 2601066979

Cùng lập Biên bản thanh toán khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý **Tháng 01/2024** với kinh phí cụ thể như sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Cao su thải	Kg	10.260,00	1.050	10.773.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Kg	200,00	4.500	900.000
Tổng giá trị trước thuế					11.673.000
Thuế GTGT 8%					933.840
Tổng giá trị thanh toán					12.606.840

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là:

12.606.840 (VNĐ)

(Bằng chữ: Mười hai triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn, tám trăm bốn mươi đồng chẵn)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Phú Minh Vina TK số: 020061192626 tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Đông Anh, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CÔNG TY TNHH YASUFUKU VIỆT NAM



HIDETOSHI OKAJIMA
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG PHÚ MINH VINA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quang

Số/No: 23/TN5/0009

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 04/01/2023.
 Sampling date: January 04, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 04/01/2023 đến ngày 18/01/2023.
 Testing period: From January 04, 2023 to January 18, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,6
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	65,6
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,10
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	175
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	626
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	249
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0009

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	< 0,15
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,621
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,0
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	5,44
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	9,53
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	30,8
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	3,18
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	158
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,00001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)

1. *Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 23/TN5/0009

Trang/Page:..... 3/3

VIMCERTS 093/2023/0021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100m L	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	103,9 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023
 Hanoi, January 18, 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

Chỉ số kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

This test results is value only for samples.

- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/0200.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/0186

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 09/02/2023.
 Sampling date: February 09, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/02/2023 đến ngày 23/02/2023.
 Testing period: From February 09, 2023 to February 23, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,1
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	49,8
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,24
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	99,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	322
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	370
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0200

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0186

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	0,183
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,580
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,9
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	4,05
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	8,52
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	20,7
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,45
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	84,0
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0200

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/0186

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100m L	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	142,3 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023
 Hanoi, February 23, 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/0366.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/0346

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 07/03/2023.
 Sampling date: March 07, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 07/03/2023 đến ngày 21/03/2023.
 Testing period: From March 07, 2023 to March 21, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,5
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	71,7
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,18
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	99,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	306
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	250
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0366

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0346

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	< 0,15
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,383
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,4
21	Sulfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,66
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	29,1
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	41,6
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	3,75
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	156
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/0366.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/0346

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100m L	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	126,8 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023
 Hanoi, March 21, 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0572

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0464

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 05/04/2023.
 Sampling date: April 05, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 05/04/2023 đến ngày 19/04/2023.
 Testing period: From April 05, 2023 to April 19, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,5
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	84,3
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,55
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	126
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	391
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	218
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0572

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0464

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,9
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,82
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	7,37
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	18,8
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	3,29
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	58,6
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0572

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/0464

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100m L	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$39,3 \times 10^4$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023
 Hanoi, April 19 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 23/TN5/0745

Trang/Page:..... 1/3.....

VIMCERTS 093/2023/0580

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 05/05/2023.
 Sampling date: May 05, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 05/05/2023 đến ngày 19/05/2023.
 Testing period: From May 05, 2023 to May 19, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,3
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	56,8
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,48
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	116
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	366
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	211
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0745

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0580

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,153
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,5
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,79
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	5,55
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	16,9
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	3,38
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	66,5
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 23/TN5/0745

Trang/Page:..... 3/3

VIMCERTS 093/2023/0580

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100m L	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	258,9 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2023
Hanoi, May 19 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1008.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/0886

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 09/06/2023.
 Sampling date: June 09, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/06/2023 đến ngày 23/06/2023.
 Testing period: From June 09, 2023 to June 23, 2023.
 Ngày hoàn thành: 23/06/2023.
 Date completed: June 23, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,6
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	19,1
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,82
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	13,6
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	41,5
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	56,4
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1008.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/0886

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,6
21	Sulfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,92
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	1,19
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	< 3,0
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,508
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	19,5
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1008.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/0886

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	162,4 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Dặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023
 Hanoi, June 23 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1211.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

VIMCERTS 093/2023/1030

Tên mẫu thử: **Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.**
 Sample name: **Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.**
 Khách hàng: **Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.**
 Customer: **YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.**
 Lượng mẫu: **10,0L.**
 Sample quantity: **10.0L.**
 Ngày lấy mẫu: **06/7/2023.**
 Sampling date: **July 06, 2023.**
 Tình trạng mẫu: **Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.**
 Sample status: **Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.**
 Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày 06/7/2023 đến ngày 20/7/2023.**
 Testing period: **From July 06, 2023 to July 20, 2023.**
 Ngày hoàn thành: **20/7/2023.**
 Date completed: **July 20, 2023.**

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,5
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	26,6
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,20
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	12,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	39,9
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	68,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1211.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/1030

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	9,0
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,98
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	3,88
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	6,09
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,433
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	19,1
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1211.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/1030

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	121,2 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023
 Hanoi, July 20 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1404.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/1159

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 03/8/2023.
 Sampling date: August 03, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 03/8/2023 đến ngày 17/8/2023.
 Testing period: From August 03, 2023 to August 17, 2023.
 Ngày hoàn thành: 17/8/2023.
 Date completed: August 17, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	26,9
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	37,8
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,79
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	59,0
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	189
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	150
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1404.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/1159

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,319
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,4
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,82
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	14,4
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	32,5
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,64
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	106
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1404.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/1159

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	228,2 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023
 Hanoi, August 25 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Kiểm Duyệt Thụ

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1633.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/1408

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 12/9/2023.
 Sampling date: September 12, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 12/9/2023 đến ngày 26/9/2023.
 Testing period: From September 12, 2023 to September 26, 2023.
 Ngày hoàn thành: 26/9/2023.
 Date completed: September 26, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014% BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,5
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	35,6
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,64
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	51,0
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	158
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	69,6
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1633.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/1408

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	9,0
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,82
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	8,21
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	14,7
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,64
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	75,9
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1633.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/1408

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	463,0 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Dặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2023
 Hanoi, October 05 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Lâm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1872.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/1585

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
 Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 13/10/2023.
 Sampling date: October 13, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 13/10/2023 đến ngày 03/11/2023.
 Testing period: From October 13, 2023 to November 03, 2023.
 Ngày hoàn thành: 03/11/2023.
 Date completed: November 03, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	26,9
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	69,8
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,60
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	19,5
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	66,7
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	88,4
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1872.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/1585

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	< 0,15
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	0,361
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,1
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,86
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	8,18
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	31,3
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,70
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	72,2
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1872.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/1585

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	266,7 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Dặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2023

Hanoi, November 10 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Hải

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2120.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/1753

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.**
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.

Khách hàng: **Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.**
Customer: YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.

Lượng mẫu: **10,0L.**
Sample quantity: 10.0L.

Ngày lấy mẫu: **16/11/2023.**
Sampling date: November 16, 2023.

Tình trạng mẫu: **Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.**
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.

Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày 16/11/2023 đến ngày 01/12/2023.**
Testing period: From November 16, 2023 to December 01, 2023.

Ngày hoàn thành: **01/12/2023.**
Date completed: December 01, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,3
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	32,1
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,76
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	20,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	65,7
6	Chất rắn lơ lửng Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	110
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2120.....

Trang/Page:.....2/3.....

VIMCERTS 093/2023/1753

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,158
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,7
21	Sulfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,73
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	1,07
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	8,53
25	Tổng photpho Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,55
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	58,1
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2120.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/1753

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A /Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	251,0 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;

KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Hanoi, December 07 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2344.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/2029

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử:	Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name:	Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
Khách hàng:	Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
Customer:	YASUFUKU Vietnam Co., Ltd.
Lượng mẫu:	10,0L.
Sample quantity:	10.0L.
Ngày lấy mẫu:	13/12/2023.
Sampling date:	December 13, 2023.
Tình trạng mẫu:	Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status:	Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
Thời gian thử nghiệm:	Từ ngày 13/12/2023 đến ngày 29/12/2023.
Testing period:	From December 13, 2023 to December 29, 2023.
Ngày hoàn thành:	29/12/2023.
Date completed:	December 29, 2023.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023
 Hanoi, December 29 2023

(Signature) **GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.*
 This test results is value only for samples.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2344....

Trang/Page:.....2/3

VIMCERTS 093/2023/2029

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,2
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	28,7
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,71
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	21,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	88,0
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	85,2
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	0,005
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	8,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2344.....

Trang/Page:.....3/3.....

VIMCERTS 093/2023/2029

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	1,54
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH_4^{+} -N)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	7,49
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	8,99
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	2,01
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	17,7
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$214,0 \times 10^3$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....

23/TN5/0861-03

Trang/Page:.....

1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 093/2023/0723

TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Không khí môi trường lao động - Trung tâm dây chuyền sản xuất chính.**

Khách hàng: **Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.**

Ngày lấy mẫu: **19/05/2023.**

Thời gian thực hiện: **Từ ngày 19/05/2023 đến ngày 08/06/2023.**

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	35,8
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	67,0
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	77,2
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	365
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,5
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,275
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	< 9,0
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,054
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,053
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
NGUYỄN NGỌC CHÂM

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....

23/TN5/0861-04

Trang/Page:.....

1/1

VIMCERTS 093/2023/0724

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: **Không khí môi trường lao động - Khu hoàn thiện sản phẩm.**

Khách hàng: **Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.**

Ngày lấy mẫu: **19/05/2023.**

Thời gian thực hiện: **Từ ngày 19/05/2023 đến ngày 08/06/2023.**

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	30,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	67,8
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	73,6
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	426
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,6
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,289
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	< 9,0
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,055
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,053
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Chính

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....
 23/TN5/0861-05

Trang/Page:.....
 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

VIMCERTS 093/2023/0725

Tên mẫu thử: **Không khí môi trường lao động - Khu vật liệu.**
 Khách hàng: **Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.**
 Ngày lấy mẫu: **19/05/2023.**
 Thời gian thực hiện: **Từ ngày 19/05/2023 đến ngày 08/06/2023.**

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	34,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	68,5
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	75,0
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	386
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,5
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,328
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	< 9,0
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,054
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,052
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú: - QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
 - *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
 - **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
 - KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Bích

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....24/TN5/0996-03.....

Trang/Page:.....1/1.....

VIMCERTS 093/2024/0925

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Không khí môi trường lao động - Trung tâm dây chuyền sản xuất chính.
- Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
- Ngày lấy mẫu: 28/05/2024.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 28/05/2024 đến ngày 28/06/2024.
- Ngày hoàn thành: 28/06/2024.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	35,2
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	71,7
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	78,5
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	315
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,5
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,261
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	KPH (GHPH = 3,0)
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,052
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,041
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú: - QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

TUQ.TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Cao Lam Giang

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024
GIÁM ĐỐCTHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/0996-04

Trang/Page: 1/1

VIMCERTS 093/2024/0926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Không khí môi trường lao động - Khu hoàn thiện sản phẩm.
- Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
- Ngày lấy mẫu: 28/05/2024.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 28/05/2024 đến ngày 28/06/2024.
- Ngày hoàn thành: 28/06/2024.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	34,8
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	71,0
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	74,1
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	352
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,6
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,274
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	KPH (GHPH = 3,0)
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,064
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,043
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú: - QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

TUQ. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Cao Lam Giang

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC

THÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/0996-05

Trang/Page: 1/1

VIMCERTS 093/2024/0927

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Không khí môi trường lao động - Khu vật liệu.
- Khách hàng: Công ty TNHH YASUFUKU Việt Nam.
- Ngày lấy mẫu: 28/05/2024.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 28/05/2024 đến ngày 28/06/2024.
- Ngày hoàn thành: 28/06/2024.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Mức quy định	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	18 ÷ 32	34,0
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	40 ÷ 80	71,1
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	≤ 85	77,2
4	Ánh sáng	Lux	TCVN 3743:1983	≥ 300	315
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,2 ÷ 1,5	0,5
6	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	≤ 8,0	0,257
7	CO	mg/m ³	TN5/HD.HT/06	≤ 20	KPH (GHPH = 3,0)
8	SO ₂	mg/m ³	MASA Method 704A	≤ 5	0,061
9	NO ₂	mg/m ³	MASA Method 406	≤ 5	0,042
10	THC (C _n H _m)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	≤ 300	KPH (GHPH = 0,15)
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH 1501	≤ 100	KPH (GHPH = 0,008)

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- *: Áp theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- **: Áp theo QCVN 06:2009/ BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (Trung bình 1h);
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

TUQ. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Cao Lam Giang

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024
GIÁM ĐỐCTHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2410094

Ngày/Date: 17/10/2024...

Kính gửi/ Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6 của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019, We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/09/2024... Đến/To 16/10/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đóng hó Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	25914	26273	m3	364	21.648	7.879.872	5	393.994
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m3	364	10.164,45	3.699.860	8	295.989
Tổng cộng/Total:								11.579.732		689.983

Cộng tiền hàng Sub - total: 11.579.732

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 689.983

Tổng tiền phải trả/Total payable: 12.269.715

Bằng chữ: Mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm mười lăm đồng chẵn.

(In words: Twelve million, two hundred and sixty nine thousand, seven hundred and fifteen Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/11/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation. Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thủ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TỔNG

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2411105

Ngày/Date: 18/11/2024...

Kính gửi/ Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6 của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019, We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/10/2024... Đến/To 16/11/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đóng hó Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	26 278	26 658	m3	380	21 648	8 226 240	5	411 312
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m3	380	10 164,45	3 862 491	8	308 999
Tổng cộng/Total:								12 088 731		720 311

Cộng tiền hàng/Sub-total: 12 088 731

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 720 311

Tổng tiền phải trả/Total payable: 12 809 042

Bằng chữ: Mười hai triệu tám trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng chẵn.

(In words: Twelve million, eight hundred and nine thousand and forty-two Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/12/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation. Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thủ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TỔNG

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2412002

Ngày/Date: 14/12/2024...

Kính gửi/ Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6 của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019, TLIP-UA-019-SA102024 ngày 4/12/2024, Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019, TLIP-UA-019-SA102024 dated 4/12/2024, We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/07/2024... Đến/To 16/10/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đóng hó Water	Chỉ số cũ Last index (3)	Chỉ số mới New index (4)	ĐVT Unit (5)	Số lượng Quantity (6)	Đơn giá Price (7)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí xử lý nước thải vượt chuẩn Treatment charge for over-standard				m3	360	3 111	1 119 960	8	89 597
2	Phí xử lý nước thải vượt chuẩn Treatment charge for over-standard				m3	360	3 873	1 394 280	8	111 542
3	Phí xử lý nước thải vượt chuẩn Treatment charge for over-standard				m3	313	1 937	606 281	8	48 502
4	Phí xử lý nước thải vượt chuẩn Treatment charge for over-standard				m3	364	1 937	705 068	8	56 406
Tổng cộng/Total:								3 825 589		306 047

Cộng tiền hàng Sub - total: 3 825 589

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 306 047

Tổng tiền phải trả/Total payable: 4 131 636

Bằng chữ: Bốn triệu một trăm ba mươi một nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng chẵn.

(In words: Four million, one hundred and thirtyone thousand, six hundred and thirty six Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/01/2025...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/ Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MLFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation. Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/ Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TRGM

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2401097

Ngày/Date: 17/01/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015. TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/12/2023... Đến/To 16/01/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đồng hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8=6x7)	Thành tiền Amount (9=6x8)	Thuế suất Tax rate (10)	Thuế GTGT VAT amount (11=9x10)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	22 294	22 613	m ³	324	21 648	7 013 952	5	350 698
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	324	10 164,45	3 293 282	8	263 463
Tổng cộng/Total:								10 307 234		614 161

Cộng tiền hàng/Sub-total: 10 307 234

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 614 161

Tổng tiền phải trả/Total payable: 10 921 395

Bằng chữ: Mười triệu chín trăm hai mươi một nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng chẵn.

(In words: Ten million, nine hundred and twentyone thousand, three hundred and ninetyfive Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/02/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <http://hoadondientu.tlip1.com> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://hoadondientu.tlip1.com> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2402100

Ngày/Date: 19/02/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vồng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/01/2024... Đến/To 16/02/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đơn hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (9=6x8)	Thuế suất Tax rate (10)	Thuế GTGT VAT amount (11=9x10)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	22 618	22 860	m ³	242	21 648	5 238 816	5	261 941
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	242	10 164,45	2 459 797	8	196 784
Tổng cộng/Total:								7 698 613		458 725

Cộng tiền hàng/Sub-total: 7 698 613

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 458 725

Tổng tiền phải trả/Total payable: 8 157 338

Bảng chữ: Tám triệu một trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi tám đồng chẵn.

(In words: Eight million, one hundred and fifty seven thousand, three hundred and thirty eight Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/03/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <http://hoadondientu.tlip1.com> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://hoadondientu.tlip1.com> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TGM

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2403098

Ngày/Date: 18/03/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vồng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015. TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/02/2024... Đến/To 16/03/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đồng hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	22 860	23 165	m ³	305	21 648	6 602 640	5	330 132
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	305	10 164,45	3 100 157	8	248 013
Tổng cộng/Total:								9 702 797		578 145

Cộng tiền hàng/Sub-total: 9 702 797

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 578 145

Tổng tiền phải trả/Total payable: 10 280 942

Bằng chữ: Mười triệu hai trăm tám mươi nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng chẵn.

(In words: Ten million, two hundred and eighty thousand, nine hundred and forty two Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/04/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <http://hoadondientu.tlip1.com> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://hoadondientu.tlip1.com> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2404030

Ngày/Date: 18/04/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vồng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/03/2024... Đến/To 16/04/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đồng hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8=6x7)	Thành tiền Amount (9=6x8)	Thuế suất Tax rate (10)	Thuế GTGT VAT amount (11=8x10)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	23 165	23 624	m ³	459	21 648	9 936 432	5	496 822
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	459	10 164,45	4 665 483	8	373 239
Tổng cộng/Total:								14 601 915		870 061

Cộng tiền hàng/Sub-total: 14 601 915

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 870 061

Tổng tiền phải trả/Total payable: 15 471 976

Bằng chữ: Mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.

(In words: Fifteen million, four hundred and seventyone thousand, nine hundred and seventy six Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/05/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/ Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <http://hoadondientu.tlip1.com> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://hoadondientu.tlip1.com> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2405101

Ngày/Date: 18/05/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/04/2024... Đến/To 16/05/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đơn hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	23 624	24 110	m ³	486	21 648	10 520 928	5	526 046
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	486	10 164,45	4 939 923	8	395 194
Tổng cộng/Total:								15 460 851		921 240

Cộng tiền hàng/Sub-total: 15 460 851

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 921 240

Tổng tiền phải trả/Total payable: 16 382 091

Bảng chữ: Mười sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm chín mươi một đồng chẵn.

(In words: Sixteen million, three hundred and eighty-two thousand and ninety-one Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/06/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TGM

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2406098

Ngày/Date: 18/06/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/05/2024... Đến/To 16/06/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đơn hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8=6x7)	Thành tiền Amount (9=6x8)	Thuế suất Tax rate (10)	Thuế GTGT VAT amount (11=8x10)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	24 110	24 627	m ³	517	21 648	11 192 016	5	559 601
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	517	10 164,45	5 255 021	8	420 402
Tổng cộng/Total:								16 447 037		980 003

Cộng tiền hàng/Sub-total: 16 447 037

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 980 003

Tổng tiền phải trả/Total payable: 17 427 040

Bằng chữ: Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.

(In words: Seventeen million, four hundred and twenty seven thousand and fourty Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/07/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd. Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang...

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2407100

Ngày/Date: 17/07/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015. TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/06/2024... Đến/To 16/07/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đồng hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	24 627	25 241	m ³	614	21 648	13 291 872	5	664 594
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	614	10 164,45	6 240 972	8	499 278
Tổng cộng/Total:								19 532 844		1 163 872

Cộng tiền hàng/Sub-total: 19 532 844

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 1 163 872

Tổng tiền phải trả/Total payable: 20 696 716

Bằng chữ: Hai mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm mười sáu đồng chẵn.

(In words: Twenty million, six hundred and ninety six thousand, seven hundred and sixteen Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/08 2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TRGM

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2408098

Ngày/Date: 17/08/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/07/2024... Đến/To 16/08/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đơn hàng Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8=6x7)	Thành tiền Amount (9=8x7)	Thuế suất Tax rate (10)	Thuế GTGT VAT amount (11=9x10)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	25241	25601	m ³	360	21 648	7 793 280	5	389 664
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	360	10 164,45	3 659 202	8	292 736
Tổng cộng/Total:								11 452 482		682 400

Cộng tiền hàng/Sub-total: 11 452 482

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 682 400

Tổng tiền phải trả/Total payable: 12 134 882

Bằng chữ: Mười hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi hai đồng chẵn.

(In words: Twelve million, one hundred and thirtyfour thousand, eight hundred and eightytwo Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/09/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)



TỔNG QUẢN LÝ
TRGM

NGUYỄN MINH ĐỨC



THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION

YÊU CẦU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC REQUEST FOR WATER CHARGE PAYMENT

Số Ref: WC-RQ-2409098

Ngày/Date: 17/09/2024...

Kính gửi/Dear,

Khách hàng: Công ty TNHH Yasufuku Việt Nam

Customer: Yasufuku Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Lô D3B, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vòng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: Plot D3B, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Mã số thuế/Tax code: 0101422495

Căn cứ vào Điều 6. của hợp đồng số TLIP-UA-019 ký ngày 13/11/2003 và TLIP-UA019-SA005 ngày 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 ngày 01/01/2019. Chúng tôi đề nghị Quý công ty thanh toán tiền nước như sau:

In accordance with the Article 6 of Agreement No.: TLIP-UA-019 signed on 13/11/2003 and TLIP-UA019-SA005 dated 01/10/2015, TLIP-UA-019-SA01012019 dated 01/01/2019. We would like you to make the payment water charge to us as follows:

I. Nội dung thanh toán / Content of payment:

Kỳ/Period: Từ/From 16/08/2024... Đến/To 16/09/2024...

STT No (1)	Hàng hóa và dịch vụ Goods & Service (2)	Mã đồng hồ Water (3)	Chỉ số cũ Last index (4)	Chỉ số mới New index (5)	ĐVT Unit (6)	Số lượng Quantity (7)	Đơn giá Price (8)	Thành tiền Amount (8=6x7)	Thuế suất Tax rate (9)	Thuế GTGT VAT amount (10=8x9)
1	Phí cấp nước công nghiệp Industrial water supply charge	D3b	25601	25914	m ³	313	21.648	6.775.824	5	338.791
2	Phí xử lý nước thải Sewage treatment charge				m ³	313	10.164,45	3.181.473	8	254.518
Tổng cộng/Total:								9.957.297		593.309

Cộng tiền hàng/Sub-total: 9.957.297

Tiền thuế GTGT/Vat amount: 593.309

Tổng tiền phải trả/Total payable: 10.550.606

Bằng chữ: Mười triệu năm trăm năm mươi nghìn sáu trăm lẻ sáu đồng chẵn.

(In words: Ten million, five hundred and fifty thousand, six hundred and six Vietnamese Dong only)

II. Hạn thanh toán / Due Date: 15/10/2024...

III. Thông tin tài khoản / Bank account:

Vui lòng chuyển số tiền phải trả vào ngân hàng của chúng tôi theo thông tin sau:

Please remit the payable amount to our bank account as follows:

Tên tài khoản/Account Name: Thang Long Industrial Park Corporation

Số tài khoản/Account Number: F15-795-000219 (USD); H15-795-000227 (VND) at Mizuho Bank, Ltd. Hanoi Branch

Hoặc/Or: 135127 (USD); 043052 (VND) at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

10046400 (USD); 10046401 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Tên tài khoản/Account Name: Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long

Số tài khoản/Account Number: 1168 135 88888 (VND) tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh

1683 68 68 68 (VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chuong Duong

Lưu ý/Note: Phí của ngân hàng sẽ được trả bởi khách... Bank's charge shall be borne by payer.

Xin quý khách hàng truy cập vào trang web của chúng tôi: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> để nhận hóa đơn điện tử.

Please access to our website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn> to receive the electronic invoice.

Nếu hạn thanh toán trùng với ngày thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì hạn thanh toán sẽ được lùi lại vào ngày làm việc kế tiếp...

If the due date falls on the weekend or holiday, the due date will be postponed to the next working day.

Nếu có vấn đề gì thắc mắc, vui lòng liên hệ với chúng tôi vào bất kỳ thời gian nào.

If you have any queries on this matter, please feel free to contact us at any time.

Xin chân thành cảm ơn/Faithfully yours,

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ON BEHALF OF COMPANY)

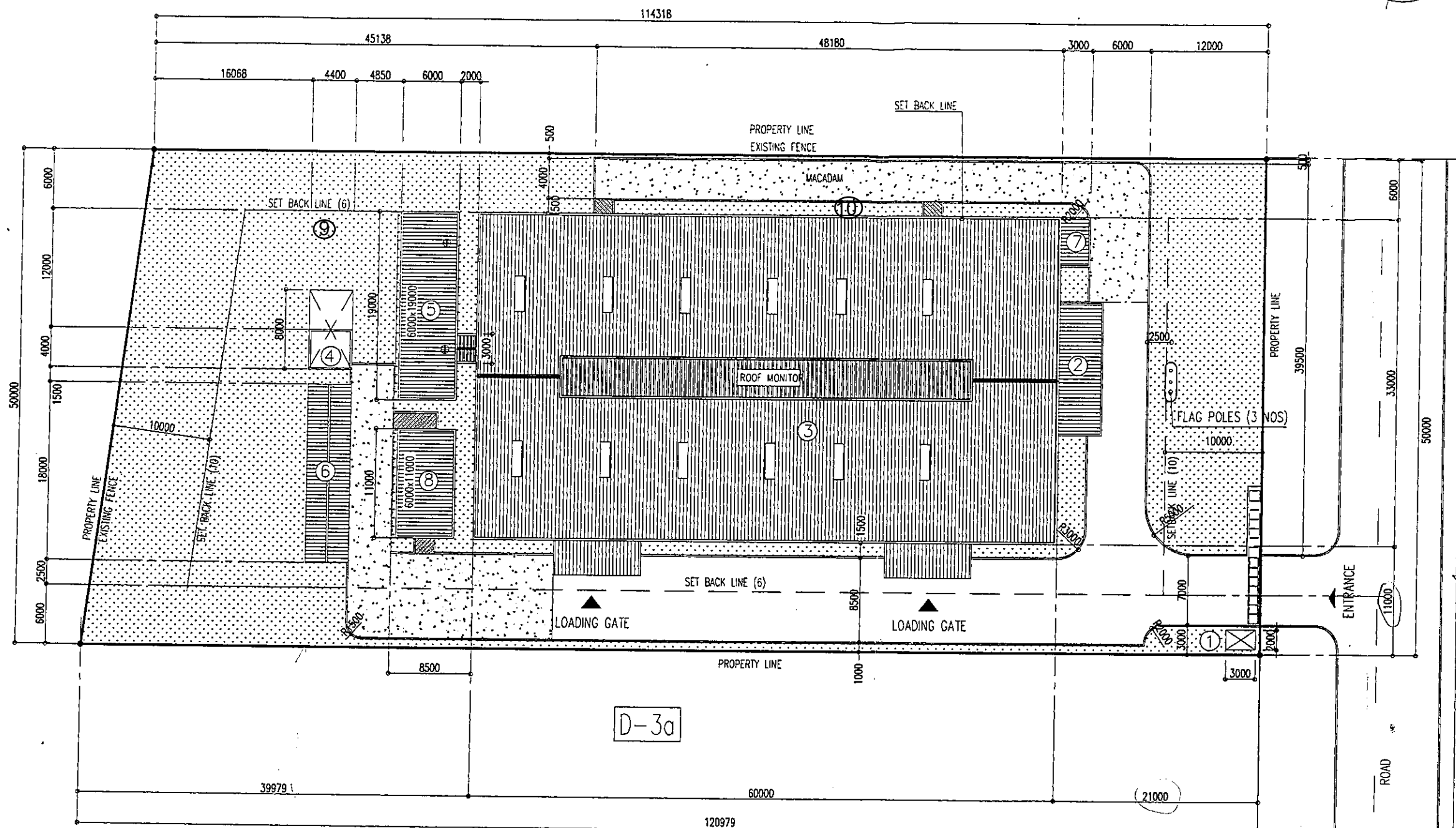
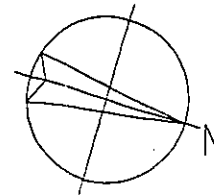


TỔNG QUẢN LÝ

TRGM

NGUYỄN MINH ĐỨC

D-4b



LEGEND:

- ① Nhà bảo vệ
- ② Lối vào chính và khu vực để ô tô
- ③ Nhà xưởng sản xuất
- ④ Phòng bơm
- ⑤ Căng teen
- ⑥ Nhà để xe máy
- ⑦ Khu vực máy biến áp
- ⑧ Phòng máy nén khí và kho
- ⑨ Khu vực lưu giữ CTRSH
- ⑩ Khu vực lưu giữ CTCNTT và CTNH

- Khu vực cây xanh
- Khu vực đá dăm
- Khu vực đường nhựa
-

LOT:D-3b AREA: 5,886.00 m²

TAISEI CORPORATION
ARCHITECTS & ENGINEERS

HEAD OFFICE:
SHINJUKU CENTER BUILDING
1-25-1, NISHI-SHINJUKU, SHINJUKU-KU,
TOKYO 163-06 JAPAN

HANOI OFFICE:
10th FL HANOI CENTRAL OFFICE BUILDING
40B LY THƯỜNG KIỆT ST,
TEL: 84(4) 9344 388 84(4) 9344 389 - FAX: 84(4) 9344 393

OWNER :

YASUFUKU VIETNAM CO., LTD
PLOT D-3B THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH DISTRICT HANOI, VIETNAM

PROJECT NAME

RENOVATION WORK FOR YASUFUKU VIETNAM FACTORY

DWG NUMBER

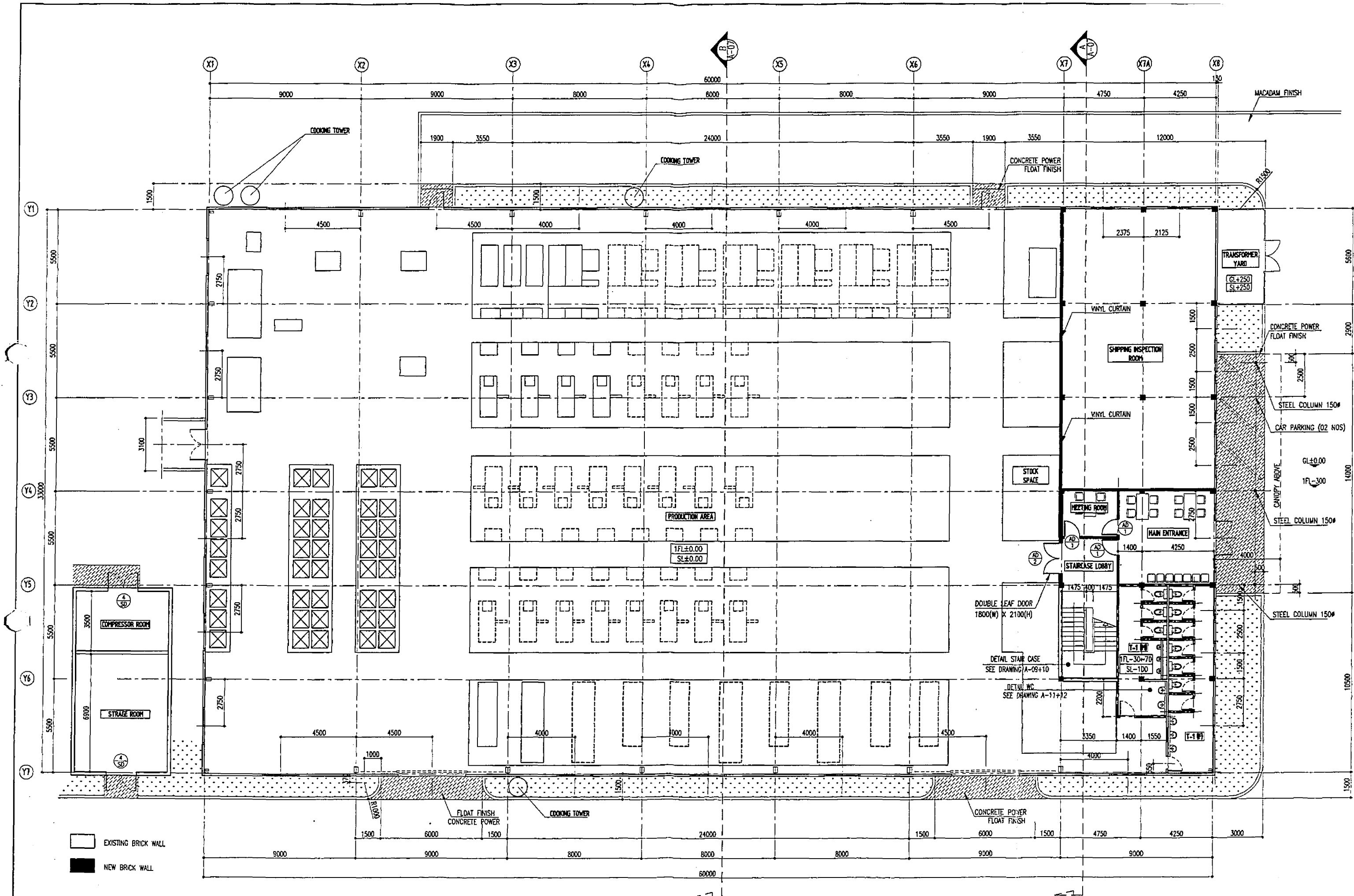
YAU-A-01

REVISION
00

DRAWING NAME

MASTER PLAN

SCALE
1-500/A3DATE
06 - 11 - 2003



TAISEI CORPORATION
ARCHITECTS & ENGINEERS

HEAD OFFICE:
SHANGHAI CENTER BUILDING
1-25-1, NISHI-SHANGHAI, SHANGHAI-101
TEL. 81(3) 5344 380 FAX. 81(3) 5344 383

HANOI OFFICE:
10th FL HANOI CENTRAL OFFICE BUILDING
400 LY THANG KET ST.
TEL. 84(4) 5344 380 FAX. 84(4) 5344 383

OWNER

YASUFUKU VIETNAM CO., LTD
PLOT D-38 THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH DISTRICT HANOI, VIETNAM

PROJECT NAME

RENOVATION WORK FOR YASUFUKU VIETNAM FACTORY

REVISION
00

DRAWING NAME

FIRST FLOOR PLAN

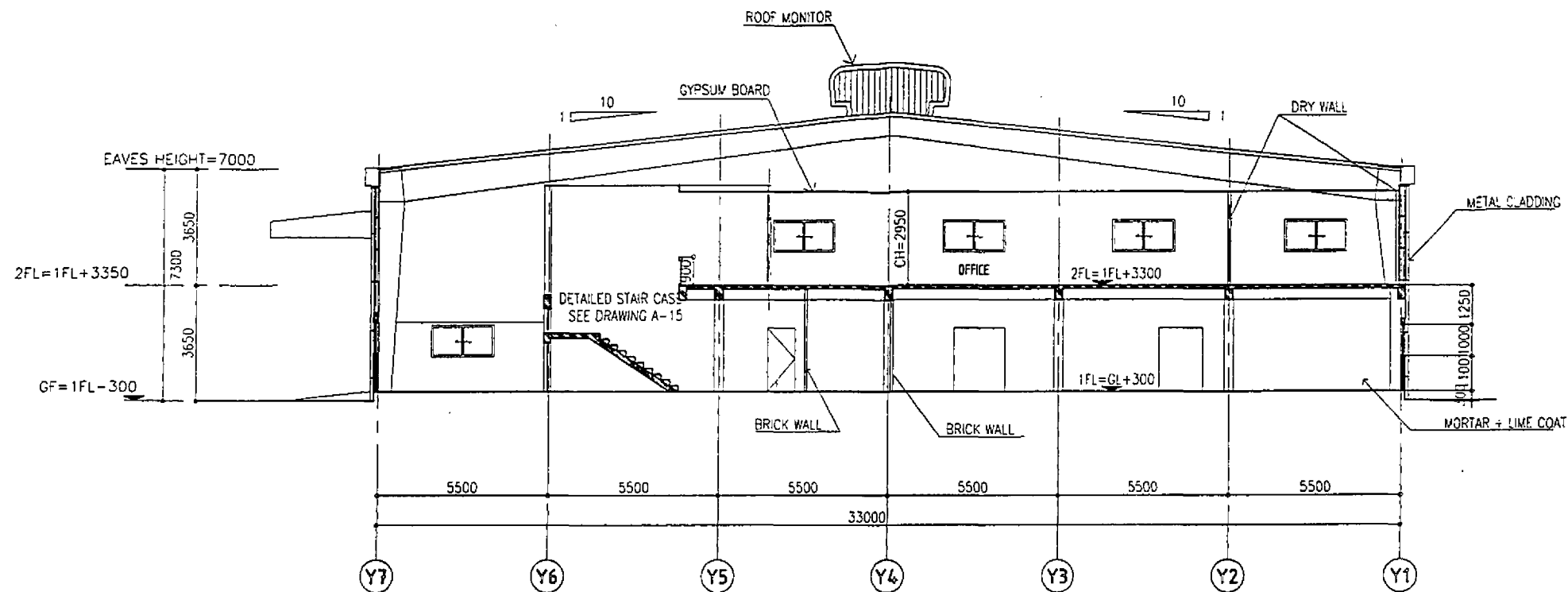
SCALE
1-200/A3

DWG NUMBER

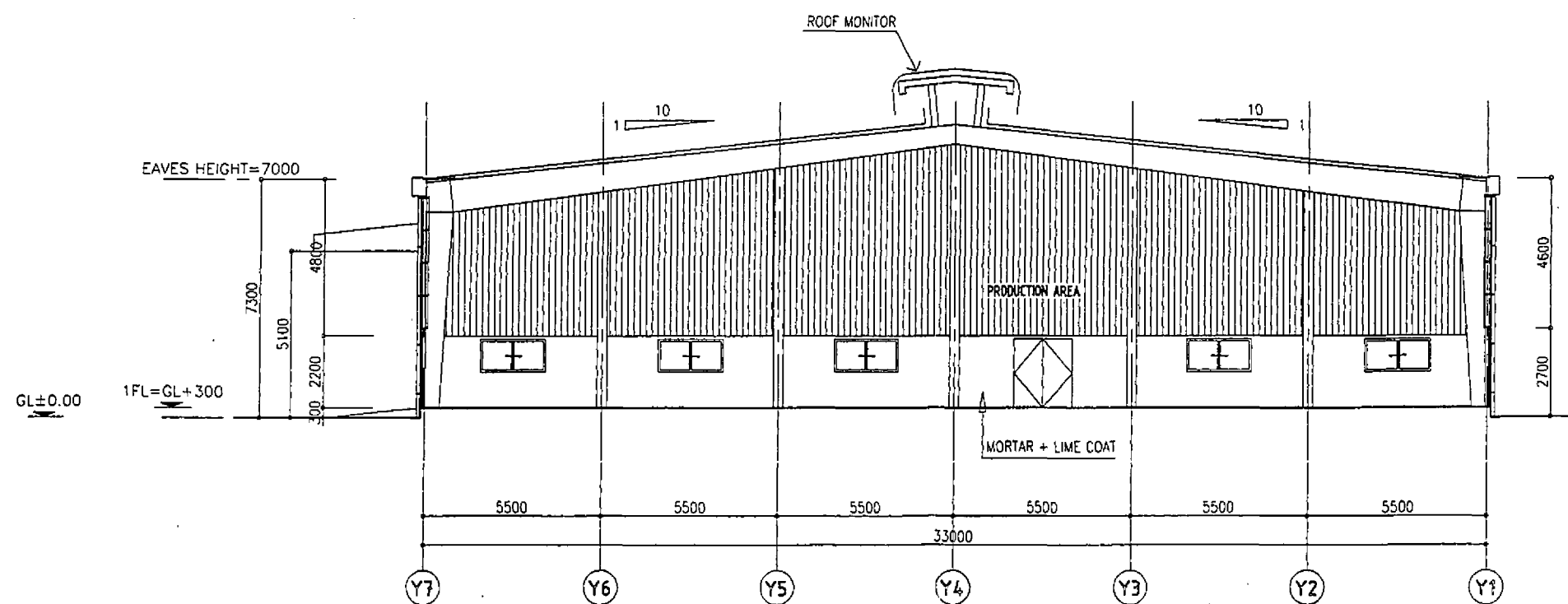
YAU-A-02

DATE

06 - 11 - 2003



SECTION A-A



SECTION B-B



TAISEI CORPORATION
ARCHITECTS & ENGINEERS

HEAD OFFICE:
SHINJUKU CENTER BUILDING
1-25-1, Nishi-Shinjuku, Shinjuku-Ku,
Tokyo 163-06 JAPAN

HANOI OFFICE:
10th FL HANOI CENTRAL OFFICE BUILDING
400 LY THANG KIEP ST.,
TEL: 84(4) 9344 388, 84(4) 9344389 - FAX: 84(4) 9344 393

OWNER

YASUFUKU VIETNAM CO., LTD
PLOT D-3B THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH DISTRICT HANOI, VIETNAM

PROJECT NAME

RENOVATION WORK FOR YASUFUKU VIETNAM FACTORY

REVISION
00

DRAWING NAME

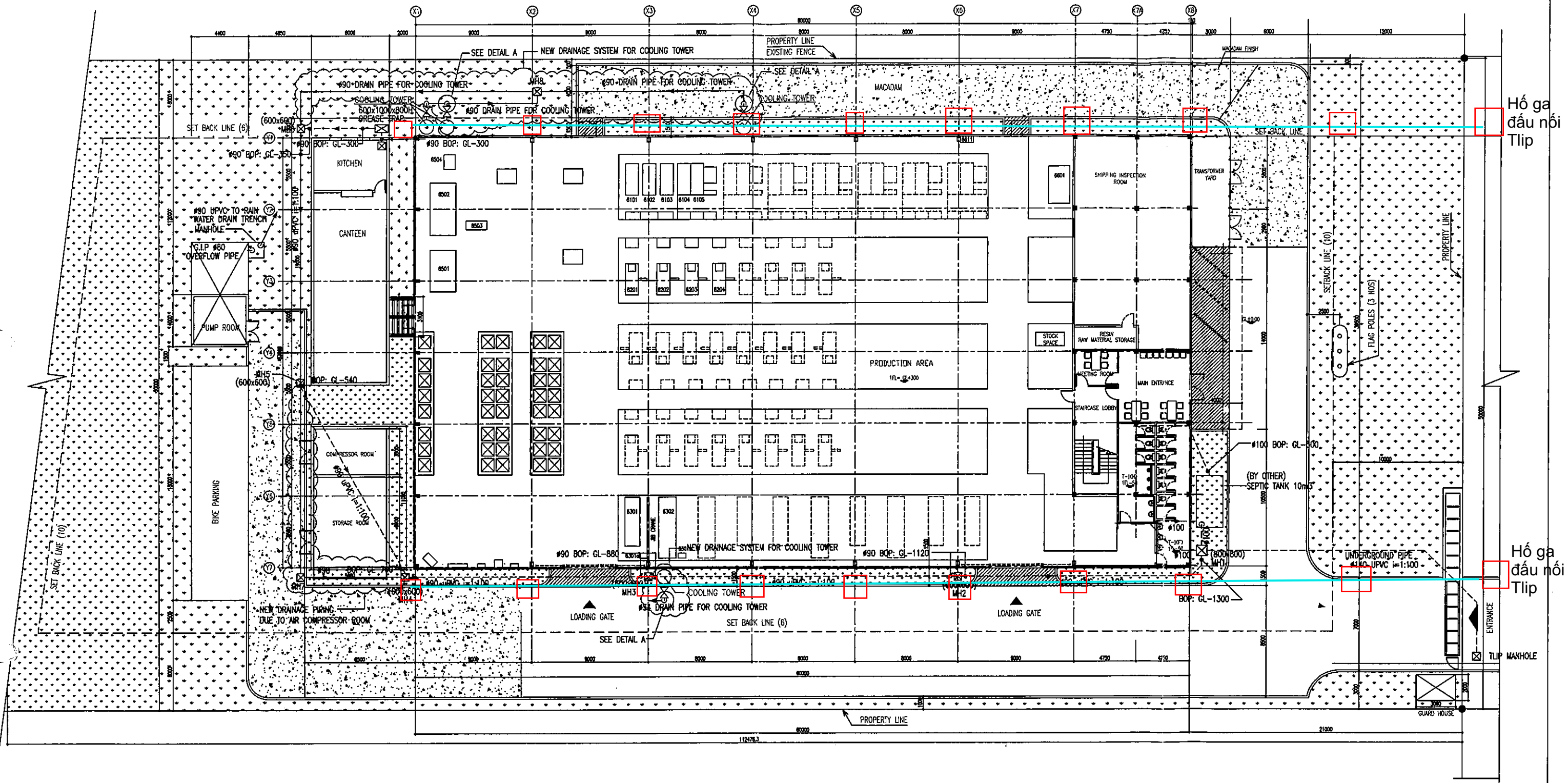
SECTION A-A, B-B

SCALE
1-200/A3

DATE

DWG NUMBER
YAU-A-04

06 - 11 - 2003



Hồ ga
đầu nổi
Tlíp

Hồ ga
đầu nổi
Tlíp

LEGEND

□ Hồ ga 800x800mm

— Hệ thống thu gom nước mưa D400

ALL EXISTING SYSTEM



TAISEI CORPORATION
ARCHITECTS & ENGINEERS

HEAD OFFICE:
SHINJUKU CENTER BUILDING
1-25-1, NISHI-SHINJUKU, SHINJUKU-KU,
TOKYO 163-0601, JAPAN

HANOI OFFICE:
10/F, HANOI CENTRAL OFFICE BUILDING
40B LY THƯỜNG KIỆT ST.,
TEL: 84(0) 24 364 388, 84(0) 24 364 389 - FAX: 84(0) 24 364 393

PROJECT NAME

YASUFUKU

LOT D-3b, THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONGANH DISTRICT,
HANOI, VIETNAM

DRAWING NAME

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC MƯA

SCALE

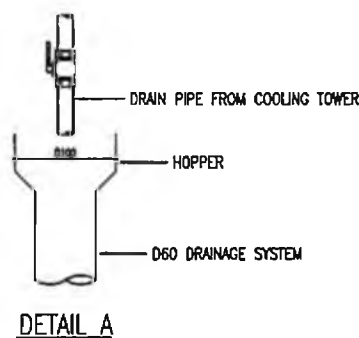
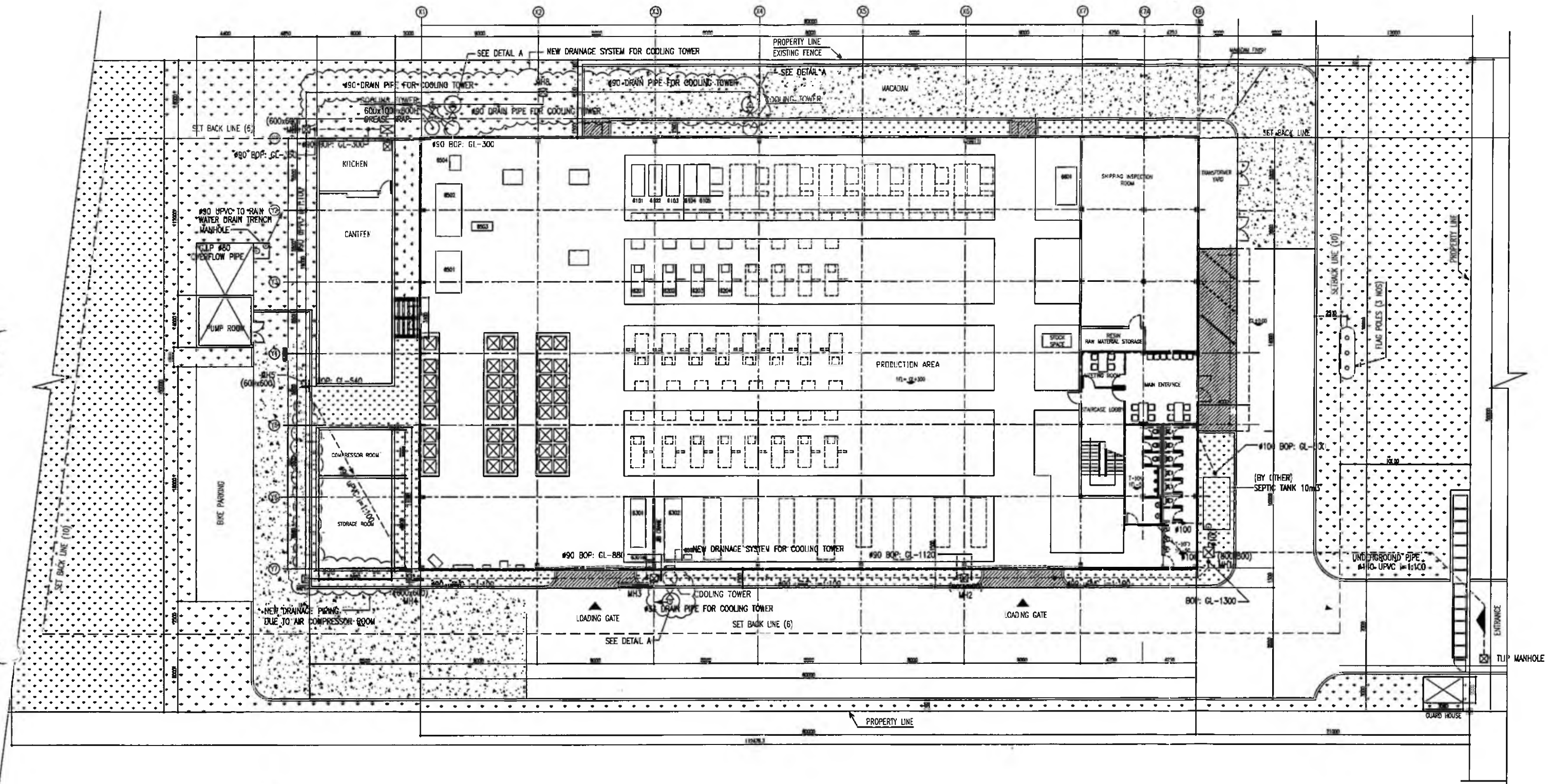
N.T.S

DWG NUMBER

PS-02

DATE

10/03



ALL EXISTING SYSTEM

LEGEND

- i : GRADIENT PIPE
- B.O.P-600 : BOTTOM OF PIPE WITH ± 0.00
- UPVC #100 & BELOW : CLASS 0
- UPVC #140 : CLASS 1
- --- EXISTING PIPE
- — PROPOSED NEW PIPE

NOTE:

- USE ALL EXISTING SEWAGE SYSTEM EQUIPMENT C/W PIPING



TAISEI CORPORATION
ARCHITECTS & ENGINEERS

HEAD OFFICE:
SHINJUKU CENTRAL BUILDING
1-25-1, NISHI SHINJUKU, SHINJUKU-KU,
TOKYO 163-0601, JAPAN

HANOI OFFICE:
ON P1 HANOI CENTRAL OFFICE BUILDING
405 LY THUNG KIET ST.,
TET. 8466 9344 308 FAX 8466 9344 301

PROJECT NAME

YASUFUKU

LOT D-3b, THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONGANH DISTRICT,
HANOI, VIETNAM

DRAWING NAME

HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

SCALE

N.T.S

DWG NUMBER

PS-02

DATE

10/03